

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG
SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

TÓM TẮT KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
TỈNH LÂM ĐỒNG

NĂM 2013 - 2014



Đà Lạt, năm 2015

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG
SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

**TÓM TẮT KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
TỈNH LÂM ĐỒNG
NĂM 2013 - 2014**

Đà Lạt, năm 2015

LỜI NÓI ĐẦU

Trong những năm qua, được sự quan tâm của lãnh đạo tỉnh Lâm Đồng, sự phối hợp cộng tác của các sở, ban, ngành, các nhà khoa học, hoạt động khoa học và công nghệ của địa phương đã có bước phát triển cả về quy mô và chiều sâu trên tất cả các lĩnh vực, bám sát các chương trình, mục tiêu trọng điểm mà Đại hội tỉnh Đảng bộ lần thứ 9 đã đề ra: từ việc nâng cao hiệu quả quản lý, hoạch định các chủ trương, chính sách và các quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương đến việc đẩy mạnh việc ứng dụng và chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, đời sống; đặc biệt là công nghệ sinh học, công nghệ chế biến, bảo quản nông sản, nhằm nâng cao giá trị gia tăng và sức cạnh tranh của sản phẩm chủ lực của tỉnh, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn, phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Nhằm cung cấp thông tin đến các cấp lãnh đạo, quản lý, các cơ quan nghiên cứu, đặc biệt phổ biến các kết quả nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất và đời sống; cũng như ghi nhận công sức lao động, sáng tạo của cán bộ khoa học và công nghệ trong việc thực hiện các đề tài, dự án khoa học và công nghệ, Sở Khoa học và Công nghệ Lâm Đồng xuất bản *Tóm tắt Kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ tỉnh Lâm Đồng năm 2011-2012*.

Đây là ấn phẩm tiếp theo trong các tuyển tập tóm tắt kết quả nghiên cứu đã được Sở Khoa học và Công nghệ Lâm Đồng xuất bản từ năm 2003.

Tóm tắt Kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ tỉnh Lâm Đồng năm 2011-2012 được xây dựng dựa trên các Báo cáo tổng kết đề tài, dự án khoa học và công nghệ đã được thực hiện trong năm 2011-2012. Trong khuôn khổ cho phép, *Tóm tắt Kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ tỉnh Lâm Đồng năm 2011-2012* không thể chuyển tải hết nội dung các đề tài/dự án đã được nghiên cứu, ứng dụng trong thời gian qua. Trong quá trình biên soạn, in ấn không tránh khỏi những thiếu sót, rất mong các chủ nhiệm đề tài, dự án và bạn đọc thông cảm, đóng góp ý kiến xây dựng. Những nội dung cần tham khảo sâu hơn, bạn đọc có thể liên hệ trực tiếp với Sở Khoa học và Công nghệ Lâm Đồng qua Trung tâm Tin học và Thông tin khoa học công nghệ.

Trân trọng cảm ơn!

BAN BIÊN TẬP

MỤC LỤC

Đánh giá chất lượng chăm sóc người bệnh tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Lâm Đồng năm 2012.....	1
Đánh giá hiệu quả ứng dụng biểu đồ Mean + 2 SD trong công tác phòng chống dịch bệnh tại Lâm Đồng.....	5
Đánh giá thực trạng công tác khám - chữa bệnh bằng Y học cổ truyền tại tuyến xã tỉnh Lâm Đồng năm 2012..	8
Đạo Tin Lành và việc ổn định phát triển trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Lâm Đồng.....	10
Nghiên cứu công nghệ và thiết bị sấy Atisô phục vụ tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.....	16
Nghiên cứu đánh giá chất lượng nguồn nước cấp sinh hoạt cho thành phố Đà Lạt, đề xuất giải pháp kỹ thuật để bảo vệ và phát triển nguồn nước.....	19
Nghiên cứu nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh tỉnh Lâm Đồng.....	24
Tác động của truyền hình Lâm Đồng đối với sản xuất hoa công nghệ cao ở Đà Lạt và vùng phụ cận.....	29
Thực trạng nhiễm giun truyền qua đất và một số yếu tố liên quan đến nhiễm giun ở cộng đồng dân cư huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng năm 2012.....	34
Thực trạng và giải pháp đẩy mạnh công tác vận động quần chúng góp phần xây dựng hệ thống chính trị cơ sở vùng đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Lâm Đồng.....	37
Thực trạng và giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật cho sản phẩm của doanh nghiệp sản xuất trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.....	42
Thực trạng suy dinh dưỡng của trẻ em dưới 5 tuổi và hoạt động phòng chống suy dinh dưỡng tại huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng 2013.....	47
Ứng dụng kỹ thuật RT - PCR để phát hiện sớm một số bệnh nguy hiểm trên gia súc nhằm nâng cao chất lượng đàn vật nuôi trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.....	50
Xây dựng mô hình trồng nấm Mộc nhĩ trên địa bàn huyện Lạc Dương.....	56
Dự án: Nghiên cứu hoàn thiện quy trình nuôi trồng nấm Đùi gà khổng lồ (<i>Macrocybe gigantea</i>).....	60
Dự án: Nhân rộng mô hình sản xuất rau an toàn theo VietGAP tại Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng.....	64
Dự án: Nhân rộng mô hình trồng cà phê Catimor F6 và cà phê ghép tại xã N'Thol Hạ, huyện Đức Trọng.....	68
Dự án: Nhân rộng mô hình ứng dụng tiến bộ kỹ thuật phát triển nghề trồng dâu, nuôi tằm tại xã Đạ R'sal, huyện Đam Rông, tỉnh Lâm Đồng.....	71
Dự án: Ứng dụng chế phẩm sinh học xử lý vỏ cà phê thành phân hữu cơ vi sinh trên địa bàn huyện Lâm Hà.....	75
Dự án: Xây dựng các mô hình áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số xã Đồng Nai Thượng, huyện Cát Tiên.....	78
Dự án: Xây dựng cổng thông tin một cửa điện tử Lâm Đồng.....	83
Dự án: Xây dựng mô hình nuôi trồng nấm Linh chi tại địa bàn huyện Cát Tiên, tỉnh Lâm Đồng.....	87
Dự án: Xây dựng mô hình ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật nâng cao kinh tế hộ trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số xã Đưng K'Nớ, huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng.....	90
Dự án: Xuất bản Atlas về cây tài nguyên cho chất nhuộm tự nhiên ở Lâm Đồng.....	95

ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CHĂM SÓC NGƯỜI BỆNH TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH LÂM ĐỒNG NĂM 2012

Chủ nhiệm đề tài: ThS. Trần Ngọc Trung

và các cộng sự

Cơ quan thực hiện: Sở Y tế Lâm Đồng

Mục tiêu của đề tài

- Đánh giá chất lượng chăm sóc người bệnh của điều dưỡng tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Lâm Đồng năm 2012 theo một số tiêu chí đánh giá chất lượng chăm sóc người bệnh của Hội Điều dưỡng Việt Nam.

- Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng chăm sóc người bệnh của điều dưỡng tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Lâm Đồng năm 2012.

- Đề xuất các giải pháp nhằm tăng cường chất lượng chăm sóc và khuyến cáo các yếu tố không đảm bảo an toàn cho người bệnh từ các dịch vụ chăm sóc của điều dưỡng (nếu có).

Kết quả nghiên cứu

1. Thông tin chung về đối tượng nghiên cứu

- Thông tin về người bệnh tham gia nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện trên 1.111 người bệnh, gồm 435 nam (39,2%) và 676 nữ (60,8%). Người bệnh nhập viện hầu hết là người Kinh, chiếm tỷ lệ 77,9%. Về trình độ học vấn, nhóm có trình độ trung học cơ sở và trung học phổ thông chiếm tỷ lệ cao nhất (55,2%); từ trung cấp trở lên chiếm 21,1%; tiểu học là 16,8% và 7,3% người bệnh không biết chữ.

Đa số người bệnh đến từ các huyện trong tỉnh, chiếm 54,5%; tại thành phố Đà Lạt chiếm 40,5% và ngoại tỉnh chiếm 5%.

- Thông tin về cán bộ y tế tham gia nghiên cứu

Trong 402 cán bộ y tế tham gia nghiên cứu, nam chiếm 31,6%. Đa số các cán bộ y tế tham gia nghiên cứu tuổi đời còn trẻ (dưới 30 tuổi chiếm 39,1%). Trình độ chuyên môn của cán bộ y tế tham gia nghiên cứu chủ yếu là điều dưỡng (61,6%), bác sỹ (20,5%), nữ hộ sinh (11,4%) và kỹ thuật viên (6,5%). Các nhân viên y tế tham gia nghiên cứu có thâm niên công tác < 10 năm, tỷ lệ 59%; thâm niên công tác > 20 năm, chiếm 21,6%.

2. Kết quả đánh giá lĩnh vực quyền của người bệnh

Có 67,6% người bệnh biết quyền và nghĩa vụ của mình khi nhập viện. Người bệnh được nhân viên y tế đảm bảo kín đáo, lịch sự khi chăm sóc chiếm 95,4%; được nhân viên y tế công khai về thuốc, vật tư tiêu hao sử dụng hàng ngày, chiếm tỷ lệ 90,6%; được thông tin về quyền và nghĩa vụ khi nằm viện, về phương pháp điều trị, chăm sóc, đạt từ 79,3-88,6%. Tỷ lệ người bệnh được nằm phòng riêng biệt nam, nữ đạt chiếm 62,1%; được chăm sóc, điều trị theo thứ tự và đối tượng ưu tiên đạt 76,6%. Số lượng người bệnh tham gia đóng góp ý kiến cho bệnh viện còn thấp (35,6%).

Có 73% nhân viên y tế tham gia nghiên cứu đã thực hiện việc phổ biến quyền và nghĩa vụ cho người bệnh, 27% chưa thực hiện công tác này trong quá trình chăm sóc người bệnh.

Kết quả quan sát cho thấy, nhân viên y tế trong quá trình giao tiếp ít thông tin cho người bệnh các quyền và nghĩa vụ của họ khi đến bệnh viện.

Bệnh viện có những hình thức tuyên truyền về quyền và nghĩa vụ của người bệnh như bảng quy bệnh viện, thông tin về quyền và nghĩa vụ của người bệnh treo tại các khoa lâm sàng; tổ chức những hình thức để thu nhận thông tin, phản ánh từ người bệnh (số điện thoại đường dây nóng, sổ góp ý, thùng thư góp ý).

Bệnh viện có các sổ họp hội đồng người bệnh ở khoa và bệnh viện, ghi chép đầy đủ các nội dung phản ánh của người bệnh, các bảng thanh toán viện phí. Tuy nhiên, bệnh viện chưa thực hiện việc đánh giá kết quả thực hiện quyền của người bệnh hàng tháng, hàng quý và cả năm. Việc đánh giá hài lòng của người bệnh được bệnh viện thực hiện 2 lần/năm (trong đợt kiểm tra 6 tháng và cả năm), nhưng chưa có đề cương, dữ liệu về tỷ lệ hài lòng và các yếu tố liên quan tới hài lòng của người bệnh.

Kết quả đánh giá về quyền của người bệnh có 2 tiêu chuẩn và 11 tiêu chí, trong đó 1 tiêu chí xếp ở mức độ 1 (mức chưa đạt), 6 tiêu chí ở mức độ 2 (mức đạt một phần) và 4 tiêu chí ở mức độ 3 (mức đạt đầy đủ).

3. Kết quả đánh giá lĩnh vực chăm sóc điều dưỡng

- Kết quả khảo sát người bệnh về lĩnh vực chăm sóc, điều dưỡng

Bệnh viện có các hình thức thông tin thuận tiện cho người bệnh đến chờ khám đạt tỷ lệ cao nhất (94,6%); người bệnh được nhân viên y tế hướng dẫn các thủ tục hành chính (93,6%); có đủ ghế cho người bệnh ngồi chờ khám, nhân viên y tế đưa vào khoa điều trị, nhà vệ sinh tại khoa khám bệnh sạch sẽ đạt 84,8-87,3%.

Tỷ lệ người bệnh được cán bộ y tế hướng dẫn cách tự chăm sóc, theo dõi, phòng bệnh đạt khá cao 88,9%; được tư vấn, hướng dẫn về các bệnh liên quan (81,9%); được cán bộ y tế hỏi thăm về hoàn cảnh gia đình và động viên khi nằm viện thấp (62,2%).

Người bệnh được bệnh viện cung cấp quần áo, ga, gối, đệm hoặc chiếu, chăn, màn đầy đủ đạt tỷ lệ khá cao (80,1-83,3%). Các nội dung khác như: giữ trật tự đảm bảo sự yên tĩnh, có nhà vệ sinh, nhà tắm riêng cho người bệnh nam, nữ và bảo đảm đủ nước sinh hoạt phục vụ 24 giờ/ngày đạt 70,6-78,7%. Tỷ lệ người bệnh được tư vấn về dinh dưỡng và ăn uống theo chế độ ăn bệnh lý không cao, đạt 76,0%.

Người bệnh được cán bộ y tế hướng dẫn chuẩn bị các thủ tục trước khi phẫu thuật; nhân viên y tế phối hợp tốt với người bệnh và người nhà trong quá trình nằm viện điều trị đạt 96,6%. Người bệnh được nhân viên y tế hướng dẫn, đưa đi khám chuyên khoa, xét nghiệm đạt 92,7%. Nhân viên y tế hướng dẫn, giải thích về tác dụng, liều dùng và những biến chứng khi dùng thuốc đạt 81,7%; hỗ trợ người bệnh uống thuốc tại giường ngay sau khi phát, đạt 82,6%. Nội dung hướng dẫn, hỗ trợ tập luyện phục hồi chức năng cho người bệnh và trợ giúp người bệnh ngồi dậy tại giường chỉ đạt 58,7-66,6%.

- Kết quả khảo sát nhân viên y tế về lĩnh vực chăm sóc điều dưỡng

Bệnh viện đã phổ biến về quy định theo dõi dấu hiệu sinh tồn của người bệnh và thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng thuốc đạt 97,3%; cán bộ y tế biết các quy định, tài liệu hướng dẫn cập nhật về lấy, bảo quản và vận chuyển bệnh phẩm xét nghiệm đạt 94,5%; thông tin giữa các khoa

trước khi người bệnh vào viện, chuyển khoa, khám chuyên khoa đạt 91,5%; điều dưỡng viên thường xuyên hỗ trợ cho người bệnh uống thuốc, đạt 90,8%...

- Kết quả quan sát, nghiên cứu tài liệu về lĩnh vực chăm sóc điều dưỡng

Bệnh viện đã có quy định về công tác chăm sóc điều dưỡng cho người bệnh như: quy định chăm sóc vệ sinh cá nhân cho người bệnh theo phân cấp chăm sóc; danh mục phương tiện chăm sóc phục vụ người bệnh; quy định về theo dõi và ghi chép dấu hiệu sinh tồn; quy định quản lý, sử dụng thuốc...

Hầu hết điều dưỡng đã thực hiện tương đối tốt các hoạt động chăm sóc người bệnh như thực hiện các quy chế bệnh viện; các chỉ định cấp cứu, y lệnh kịp thời; hỗ trợ bệnh nhân nặng vệ sinh cá nhân; chuẩn bị cho người bệnh trước phẫu thuật; hướng dẫn và đưa người bệnh đi khám các chuyên khoa, làm xét nghiệm...; lấy mẫu bệnh phẩm, bảo quản và vận chuyển đúng quy định. Tuy nhiên, một số nội dung chưa đạt yêu cầu như: bệnh viện chưa đảm bảo đủ nước sinh hoạt cho người bệnh 24/24 giờ; người bệnh chưa được cung cấp đủ nước uống hàng ngày; chưa thực hiện chế độ ăn bệnh lý cho người bệnh; người bệnh mổ phàn chưa được tắm bằng dung dịch xà phòng khử khuẩn; các hoạt động chăm sóc, phục hồi chức năng được điều dưỡng thực hiện rất ít; việc tuân thủ phòng ngừa chuẩn, tiêu an toàn của điều dưỡng thực hiện chưa đầy đủ theo quy định.

- Đánh giá lĩnh vực chăm sóc điều dưỡng

Kết quả đánh giá về chăm sóc người bệnh theo 12 tiêu chuẩn và 37 tiêu chí, trong đó 5 tiêu chí xếp ở mức độ 1 (mức chưa thực hiện); 21 tiêu chí ở mức độ 2 (mức thực hiện một phần) và 11 tiêu chí ở mức độ 3.

4. Kết quả đánh giá về lĩnh vực hồ sơ điều dưỡng

Công tác hồ sơ bệnh án tại bệnh viện được nhân viên y tế đánh giá tốt, 98,3% nhân viên y tế cho biết bệnh viện đã áp dụng các biểu mẫu bệnh án và phổ biến để các khoa thực hiện.

Bệnh viện đã thực hiện tốt quy chế hồ sơ bệnh án với các nội dung như: bệnh án mẫu có sẵn tại khoa, phòng; chỉ định của bác sỹ được thực hiện đầy đủ, đúng thời gian; các thông tin nhận định được ghi rõ thời điểm, ghi chính xác, đúng quy định các theo dõi dấu hiệu sinh tồn. Tuy nhiên, khi nghiên cứu tài liệu, lĩnh vực này còn một số hạn chế như: thông tin về hành chính, các than phiền của người bệnh đôi khi chưa ghi đầy đủ; bệnh viện chưa đánh giá định kỳ chất lượng hồ sơ bệnh án của điều dưỡng viên và hộ sinh viên.

Kết quả đánh giá về hồ sơ điều dưỡng theo 3 tiêu chuẩn và 8 tiêu chí, trong đó 1 tiêu chí xếp ở mức độ 1; 6 tiêu chí ở mức độ 3 và 1 tiêu chí ở mức độ 4.

5. Kết quả đánh giá lĩnh vực đảm bảo chất lượng và an toàn người bệnh

Người bệnh được hướng dẫn vệ sinh bàn tay còn thấp (39,5%); được hướng dẫn và nhắc nhở thực hiện các biện pháp đảm bảo an toàn trong thời gian nằm viện đạt 80,6%.

Bệnh viện triển khai đến nhân viên y tế các hoạt động nhằm đảm bảo an toàn cho người bệnh như: vệ sinh bàn tay, đào tạo về tiêu an toàn, quy định về an toàn truyền máu, quy trình xử lý dụng cụ.

Bệnh viện đã thực hiện tương đối tốt công tác đảm bảo an toàn cho người bệnh khi nằm viện như nền nhà, cầu thang, ban công, hành lang được xây dựng bằng vật liệu chống trượt ngã; giường bệnh, xe, cáng vận chuyển đều có thanh chắn; có biển cảnh báo nguy cơ trượt ngã; dụng cụ y tế được xử lý đúng quy trình, đảm bảo vô khuẩn.

Bệnh viện chưa thực hiện đầy đủ một số nội dung như chưa có hội đồng quản lý chất lượng và ban an toàn người bệnh; chưa có điều dưỡng phụ trách công tác an toàn người bệnh; chưa có quy trình báo cáo và giải quyết sự cố y khoa, bảng đánh giá về an toàn người bệnh; báo cáo đánh giá định kỳ về tiêm an toàn, lưu trữ các dữ liệu đánh giá chất lượng chăm sóc người bệnh, kết quả đánh giá định kỳ vệ sinh bàn tay và số liệu giám sát kiểm soát nhiễm khuẩn của bệnh viện.

Kết quả đánh giá về đảm bảo chất lượng và an toàn người bệnh có 4 tiêu chuẩn và 16 tiêu chí, trong đó 3 tiêu chí xếp ở mức độ 1 (mức chưa đạt), 10 tiêu chí xếp ở mức độ 2 (mức đạt một phần) và 3 tiêu chí xếp ở mức độ 3 (mức đạt đầy đủ).

6. Kết quả đánh giá về quản lý chăm sóc điều dưỡng

Có 66,9% người bệnh được lấy ý kiến góp ý về công tác chăm sóc; 70,4% biết bệnh viện có hộp thư góp; 48,2% biết số điện thoại đường dây nóng của bệnh viện.

Tỷ lệ nhân viên y tế được bệnh viện phổ biến và biết các quy định về chăm sóc bệnh nhân rất cao (99,8%). Điều dưỡng viên thực hiện theo bảng mô tả công việc đạt 99,5%. Bệnh viện có phòng trực, phòng tắm, nhà vệ sinh riêng biệt nam, nữ cho nhân viên y tế đạt 76,3-78,1%.

Phòng điều dưỡng đã thực hiện đầy đủ chức năng, nhiệm vụ theo quy định. Tuy nhiên, một số nội dung thực hiện chưa đầy đủ như: số lượng điều dưỡng viên chưa được đào tạo về quản lý, chăm sóc còn cao; công tác sinh hoạt chuyên môn của điều dưỡng chưa đều, số lượng điều dưỡng được đào tạo lại về chuyên môn còn thấp; chưa tổ chức hội nghị chăm sóc người bệnh hàng năm; chưa có hội nghị khoa học riêng của điều dưỡng tại bệnh viện; việc phát huy và áp dụng sáng kiến cải tiến trong công tác chăm sóc người bệnh chưa đạt.

Kết quả đánh giá về quản lý chăm sóc điều dưỡng theo 7 tiêu chuẩn và 26 tiêu chí, trong đó 6 tiêu chí xếp ở mức độ 1; 15 tiêu chí ở mức độ 2 và 5 tiêu chí ở mức độ 3.

7. Đánh giá của người bệnh và nhân viên y tế về chất lượng chăm sóc tại bệnh viện

Đa số nhân viên y tế đánh giá chất lượng chăm sóc người bệnh hiện nay là tốt và rất tốt (81,1%) tỷ lệ người bệnh đánh giá chất lượng chăm sóc người bệnh tốt và rất tốt đạt 71,7%; có 18,9% nhân viên y tế và 28,3% người bệnh đánh giá chất lượng chăm sóc người bệnh là khá và trung bình.

Có 81,2% người bệnh hài lòng và rất hài lòng với các hoạt động chăm sóc người bệnh của điều dưỡng tại bệnh viện hiện nay.

8. Các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng chăm sóc điều dưỡng

Một số yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng chăm sóc của người bệnh hiện nay là: thiếu phương tiện, nhân lực, thời gian. Vấn đề thiếu trình độ chuyên môn, lớn tuổi, sự quan tâm của lãnh đạo bệnh viện tác động rất lớn đến công việc chăm sóc bệnh nhân của điều dưỡng tại bệnh viện.

9. Giải pháp tăng cường chất lượng chăm sóc người bệnh

Tăng cường nhân lực, trang thiết bị và đào tạo lại cho điều dưỡng, ngoài ra bệnh viện cũng cần phải có các giải pháp khác như tăng lương, thưởng, cải thiện môi trường làm việc.

Áp dụng công nghệ tin học để điều dưỡng có nhiều thời gian thực hiện công tác chuyên môn; cải tiến biểu mẫu ghi chép và đơn giản thủ tục hành chính.

Có giải pháp điều chuyển nhân lực giữa các khoa, tránh tình trạng có khoa quá tải công việc, khoa lại không có người bệnh để chăm sóc. Ngoài ra, bệnh viện cần tập trung đầu tư trang thiết bị phục vụ công tác chăm sóc người bệnh của điều dưỡng. ■

ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ ỨNG DỤNG BIỂU ĐỒ MEAN + 2SD TRONG CÔNG TÁC PHÒNG CHỐNG DỊCH BỆNH TẠI LÂM ĐỒNG

Chủ nhiệm đề tài: ThS. Nguyễn Hữu Phúc

và các cộng sự

Cơ quan thực hiện: Sở Y tế Lâm Đồng

Mục tiêu của đề tài

- Đánh giá hiệu quả ứng dụng biểu đồ Mean + 2SD trong công tác phòng chống dịch bệnh tại Lâm Đồng.

- Xác định một số yếu tố ảnh hưởng đến việc ứng dụng của biểu đồ Mean + 2SD trong công tác phòng chống dịch bệnh tại Lâm Đồng.

- Đề xuất các biện pháp, giải pháp khắc phục để nâng cao hiệu quả sử dụng biểu đồ Mean + 2SD trong công tác phòng chống dịch bệnh.

Kết quả nghiên cứu

1. Khảo sát tại các trạm y tế xã, phường

Kết quả khảo sát các trạm y tế trên toàn tỉnh cho thấy, cán bộ nữ chiếm 60,1%. Về độ tuổi, nhóm dưới 30 tuổi chiếm 18,9%, nhóm từ 41-50 tuổi chiếm 51,3%, nhóm trên 51 tuổi chiếm 9,5%.

Cán bộ có chuyên môn y sỹ chiếm 51,4%; 21,6% cán bộ có trình độ chuyên môn bác sỹ.

Cán bộ phụ trách chương trình phòng chống sốt rét và phòng chống dịch, lần lượt là 51,4% và 33,8%; các chương trình khác chiếm tỷ lệ dưới 10%.

Cán bộ kiêm nhiệm từ 2-3 chương trình y tế, cao nhất là 3 chương trình (77%), cán bộ phụ trách 1 chương trình rất thấp (6,1%).

2. Hiệu quả ứng dụng biểu đồ Mean + 2SD tại trạm y tế xã, phường

- Tình hình triển khai vẽ biểu đồ Mean + 2SD qua các năm

Đối với chương trình phòng chống sốt rét, công tác vẽ biểu đồ dự báo dịch tăng lên hàng năm, có 148 xã triển khai theo dõi bệnh sốt rét bằng biểu đồ Mean + 2SD hàng tháng.

Chương trình phòng chống bệnh sốt xuất huyết cũng ứng dụng theo dõi ca bệnh bằng biểu đồ, có 110 trạm y tế xã/148 xã trên toàn tỉnh ứng dụng biểu đồ Mean + 2SD trong công tác phòng chống bệnh.

- Tình hình sử dụng biểu đồ Mean + 2SD và thời gian sử dụng

Đến năm 2012, số xã/phường có triển khai ứng dụng biểu đồ của chương trình sốt xuất huyết là 110 xã, sốt rét là 148 xã. Tuy nhiên, thực tế chỉ có 112 xã thường xuyên sử dụng biểu đồ này. Trong đó, sử dụng hàng tháng là 95 xã (84,8%), khoảng 15% xã chỉ sử dụng theo quý hoặc năm.

Bảng. Tình hình sử dụng biểu đồ Mean + 2SD

Đặc tính	Tần số	Tỷ lệ (%)
Sử dụng biểu đồ		
Có	112	75,7
Không	36	24,3
Thời điểm sử dụng (n=112)		
Định kỳ hàng tháng	95	84,8
Một lần/quý	14	12,5
Một lần/năm	3	2,7

- Tình hình bệnh sốt rét và sốt xuất huyết gia tăng vượt ngưỡng dự báo dịch Mean + 2SD giai đoạn 2003 - 2012

Từ năm 2003-2012, toàn tỉnh có 15.124 ca bệnh sốt rét, 1.532 ca bệnh sốt xuất huyết.

Tất cả các ca bệnh sốt rét, sốt xuất huyết vượt ngưỡng đều được xử lý kịp thời.

3. Hiệu quả ứng dụng biểu đồ Mean + 2SD trong công tác phòng, chống bệnh

Dựa vào biểu đồ dự báo dịch và kết quả phân tích các yếu tố dịch tễ, y tế địa phương đưa ra phương án can thiệp phù hợp, hiệu quả.

Việc theo dõi biểu đồ để cảnh báo dịch là cần thiết, nhằm giúp cho các đơn vị y tế chủ động trong công tác phòng chống và dập dịch. Tuy nhiên, để biểu đồ dự báo dịch thực sự hiệu quả cần phải kết hợp với các chỉ số khác trong chương trình như ký sinh trùng, ca nội hay ngoại lai...

4. Một số yếu tố ảnh hưởng đến việc ứng dụng biểu đồ Mean + 2SD

- Kiến thức của cán bộ chuyên trách về biểu đồ dự báo dịch Mean + 2SD

Cán bộ được điều tra cho rằng, biểu đồ Mean + 2SD chỉ sử dụng cho phòng bệnh sốt xuất huyết (46,6%), bệnh sốt rét (27%). Chỉ có 26,4% cán bộ trả lời có thể sử dụng cho bất cứ loại dịch bệnh nào lưu hành.

Đa số cán bộ biết tác dụng của biểu đồ là để theo dõi tình hình ca bệnh và dự báo dịch hay báo dịch có thể xảy ra (97,3%).

Có 70,9% cán bộ có kiến thức đúng (hiểu về ứng dụng và tác dụng) về sử dụng biểu đồ; 29,1% cán bộ chưa hiểu biết đúng về biểu đồ dự báo dịch.

- Tỷ lệ cán bộ chuyên trách được tập huấn về biểu đồ Mean + 2SD

Kết quả khảo sát cho thấy, 76,4% cán bộ chuyên trách phòng chống sốt rét hoặc sốt xuất huyết được tập huấn về biểu đồ Mean + 2SD; 23,6% cán bộ chưa được tập huấn.

Có 83,8% cán bộ tại trạm y tế xã hiểu ý nghĩa của việc áp dụng biểu đồ Mean + 2SD; 81,1% cán bộ y tế xã biết cách vẽ biểu đồ; 18,9% cán bộ y tế xã không biết cách vẽ biểu đồ.

Chỉ có 4,7% cán bộ biết cách thiết kế biểu đồ.

Số cán bộ không biết kẻ biểu đồ tập trung chủ yếu ở cán bộ phụ trách thống kê báo cáo chung của trạm y tế (57,1%).

- Tỷ lệ cán bộ biết phân tích biểu đồ Mean + 2SD khi bệnh chạm ngưỡng và vượt ngưỡng

Có 48,6% cán bộ biết phân tích biểu đồ khi ca bệnh chạm ngưỡng; 29,1% cán bộ biết phân tích biểu đồ khi ca bệnh vượt ngưỡng; hơn 9% cán bộ biết sử dụng biểu đồ trong cả hai trường hợp chạm ngưỡng và vượt ngưỡng.

Tỷ lệ cán bộ không biết phân tích biểu đồ khi ca bệnh chạm ngưỡng, vượt ngưỡng chiếm tỷ lệ khá cao, lần lượt là 51,4% và 70,9%.

- Tỷ lệ cán bộ biết xử trí khi ca bệnh có dấu hiệu vượt ngưỡng

Theo khảo sát, có 100% cán bộ đã xử lý đúng khi thấy ca bệnh có dấu hiệu vượt ngưỡng, trong đó có 37,8% thông báo tình hình về cho trung tâm y tế huyện; 18,9% tăng cường công tác giám sát; 43,2% cán bộ kết hợp cả hai cách trên.

- Mối liên quan giữa vẽ biểu đồ, phân tích biểu đồ và xử trí khi biểu đồ vượt ngưỡng với một số yếu tố

Qua phân tích thống kê, chưa tìm thấy mối liên quan giữa kiến thức về biểu đồ với nhóm tuổi, việc tập huấn của cán bộ y tế, trình độ chuyên môn, cán bộ phụ trách chương trình sốt rét, sốt xuất huyết và thống kê báo cáo; giữa việc biết vẽ biểu đồ với nhóm tuổi, trình độ chuyên môn; giữa biết cách phân tích biểu đồ với nhóm tuổi, việc được tập huấn của cán bộ y tế, chuyên môn của cán bộ y tế, cán bộ phụ trách chương trình.

Mối liên quan giữa biết cách vẽ biểu đồ với việc được tập huấn của cán bộ y tế, cán bộ phụ trách chương trình có ý nghĩa thống kê.

3. Đề xuất các biện pháp, giải pháp khắc phục để nâng cao hiệu quả sử dụng biểu đồ Mean + 2SD trong công tác phòng chống dịch bệnh

- Về công tác phòng chống dịch bệnh

Tổ chức các lớp tập huấn về biểu đồ Mean + 2SD cho cán bộ y tế tuyến huyện, xã về lý thuyết và thực hành để cán bộ y tế có thể sử dụng biểu đồ trong công tác phòng, chống các loại dịch bệnh tại địa phương.

Cán bộ y tế huyện, tỉnh phải chủ động thường xuyên kiểm tra, giám sát giúp cán bộ y tế xã thực hiện tốt công tác thống kê báo cáo, các quy định về thực hiện công tác phòng, chống dịch bệnh trên địa bàn xã.

Cán bộ y tế xã tuân thủ tuyệt đối các quy định về phòng, chống dịch bệnh, công tác thống kê báo cáo, công tác giám sát chủ động.

Theo dõi thường xuyên bệnh dịch hàng ngày, hàng tuần, hàng tháng. Kịp thời báo cáo khi có ca bệnh lạ, bệnh dịch lưu hành biến động lên tuyến trên.

Đối tượng đi rừng, ngủ rẫy, khai thác lâm thổ sản, săn bắt thú: cần có biện pháp quản lý áp dụng bảo vệ đối với từng đối tượng, dịch bệnh cụ thể.

- Hoạt động công tác phòng chống dịch bệnh tại trạm y tế xã

Củng cố mạng lưới tuyến y tế cơ sở, thường xuyên cập nhật thông tin thông qua đào tạo, tập huấn chuyên môn phòng, chống dịch bệnh theo quy định của Bộ Y tế.

Thực hiện nghiêm túc công tác thống kê báo cáo: chính xác, kịp thời, lưu trữ đầy đủ giúp y tế tuyến trên đánh giá, tiên lượng, có kế hoạch chỉ đạo, phối hợp. ■

ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KHÁM - CHỮA BỆNH BẰNG Y HỌC CỔ TRUYỀN TẠI TUYẾN XÃ TỈNH LÂM ĐỒNG NĂM 2012

Chủ nhiệm đề tài: BSCKII. Nguyễn Văn Trung

và các cộng sự

Cơ quan thực hiện: Bệnh viện Y học cổ truyền Bảo Lộc

Mục tiêu của đề tài

- Đánh giá thực trạng công tác khám chữa bệnh bằng y học cổ truyền tại tuyến xã của tỉnh Lâm Đồng năm 2012.

- Đề xuất một số giải pháp can thiệp nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh bằng y học cổ truyền tại tuyến xã của tỉnh Lâm Đồng (giai đoạn 2012-2015) và những năm tiếp theo.

Kết quả nghiên cứu

1. Kết quả đánh giá thực trạng công tác khám chữa bệnh bằng y học cổ truyền tại trạm y tế của tỉnh Lâm Đồng

- Tổ chức mạng lưới y học cổ truyền cơ sở

Số cán bộ chuyên trách công tác y học cổ truyền đạt mức 50%;

Tỷ lệ xã có cán bộ chuyên trách về y học cổ truyền toàn quốc: 11% (2007) và 12% (2009);

Những trạm có cán bộ chuyên trách y học cổ truyền có phòng khám riêng chiếm 78%; 4 trạm không có phòng khám riêng chiếm 22%;

Những trạm không có cán bộ chuyên trách về y học cổ truyền, tỷ lệ giữa có/không có phòng khám riêng gần tương đương nhau: $8/10 = 0,8$;

- Tình hình về cơ sở vật chất, trang thiết bị y học cổ truyền

Cơ bản các trạm y tế đã có đầu tư cho công tác khám chữa bệnh bằng y học cổ truyền, nhưng ở mức độ còn hạn chế. Số trạm chưa có bàn cân thuốc và kệ đựng dược liệu chiếm đa số.

- Tổ chức hoạt động chuyên môn y học cổ truyền

Những trạm có cán bộ chuyên trách về y học cổ truyền, bệnh nhân được khám chữa bệnh từ 30% trở lên chiếm 94%; tỷ lệ bệnh nhân được châm cứu, bấm huyệt từ 20% trở lên chiếm 61%; vườn thuốc mẫu đủ 60 cây chiếm 55,6%; tỷ lệ dùng thuốc Nam từ 30% trở lên chiếm 50% số trạm; tỷ lệ tiền thuốc y học cổ truyền trong tổng số tiền thuốc đã sử dụng trong năm từ 15% trở lên chiếm 39%; tỷ lệ hộ gia đình biết trồng và sử dụng thuốc Nam chữa một số bệnh thông thường từ 30% trở lên là 72%.

2. Tình hình người dân sử dụng dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bằng y học cổ truyền tại tuyến xã

Kết quả khảo sát trên 1.203 người dân ở 36 xã, phường trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng năm 2012 và 2013, cho thấy:

Nhóm nghề nghiệp làm vườn gặp nhiều nhất (51,6%); có sự khác biệt giữa các ngành nghề khác nhau, đúng với thực tế cơ cấu dân số ở tuyến xã của tỉnh Lâm Đồng.

Nữ gặp nhiều hơn nam, tỷ lệ giữa nữ và nam là $716/487=1,47$ lần.

Về trình độ học vấn: tỷ lệ người có trình độ cấp 2 cao nhất, phù hợp điều kiện kinh tế - xã hội của Lâm Đồng.

- Tình hình người dân sử dụng dịch vụ y học cổ truyền tại tuyến xã

Khi mắc bệnh, số bệnh nhân lựa chọn y học cổ truyền là 7,6%.

Nhóm người không có nhu cầu sử dụng thuốc y học cổ truyền: do thiếu kiến thức về y học cổ truyền chiếm 35,1%; không tin tưởng vào thuốc y học cổ truyền 6% (rất thấp).

Mục đích lựa chọn thuốc y học cổ truyền của người dân là kết hợp vừa chữa bệnh vừa bồi bổ, đạt tỷ lệ 46,1%.

Tỷ lệ người chọn các cơ sở y tế công chiếm 82,6% (Bệnh viện và khoa Y học cổ truyền) do tin tưởng vào thầy thuốc và có trang bị trang thiết bị y tế chiếm tỷ lệ cao 88,4%. Do đó, cần có sự đầu tư về nhân lực và trang thiết bị cho y học cổ truyền.

Người dân mong muốn được trồng và dùng thuốc nam tại nhà chiếm 79,9% nên ngành y tế cần có tài liệu hướng dẫn trồng và sử dụng thuốc nam tại nhà.

Người dân được hướng dẫn dùng thuốc y học cổ truyền chiếm tỷ lệ 62,2%.

Cán bộ y tế tuyến xã đã thực hiện công tác tuyên truyền về sử dụng thuốc y học cổ truyền tại trạm y tế cho những người đến khám bệnh tại trạm (77,4%).

3. Đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh bằng y học cổ truyền tại tuyến xã của tỉnh Lâm Đồng (giai đoạn 2012-2015) và những năm tiếp theo

- Tăng cường đầu tư về cơ sở vật chất, trang thiết bị cho công tác khám - chữa bệnh bằng y học cổ truyền tại các trạm y tế thuộc 6 trung tâm y tế các huyện phía Nam: phòng khám riêng, phòng châm cứu, quầy thuốc, kệ thuốc, vườn thuốc nam.

- Bố trí cán bộ chuyên trách về y học cổ truyền, đào tạo và sử dụng lương y tại các trạm.

- Tuyên truyền cho người dân hiểu biết về lợi ích của phương pháp phòng và chữa bệnh bằng y học cổ truyền đối với công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu tại tuyến xã.

- Tăng cường tuyên truyền, phổ biến kỹ thuật trồng và sử dụng thuốc Nam. ■

ĐẠO TIN LÀNH VÀ VIỆC ỔN ĐỊNH PHÁT TRIỂN TRONG VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ TỈNH LÂM ĐỒNG

Chủ nhiệm đề tài: Đại tá - CN. Nguyễn Đức Hiệp

và các cộng sự

Cơ quan thực hiện: Công an tỉnh Lâm Đồng

Mục tiêu của đề tài

- Tổng quát tình hình hoạt động và phát triển của đạo Tin Lành trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) ở Lâm Đồng;
- Xác định mối quan hệ giữa hoạt động đạo Tin Lành với việc ổn định phát triển trong vùng đồng bào DTTS tỉnh Lâm Đồng;
- Dự báo tình hình phát triển và đề xuất một số giải pháp nhằm ổn định phát triển vùng đồng bào DTTS có đạo Tin Lành ở Lâm Đồng.

Kết quả nghiên cứu

1. Đặc điểm tự nhiên, xã hội tỉnh Lâm Đồng liên quan đến đạo Tin Lành và việc ổn định phát triển trong vùng đồng bào DTTS

Lâm Đồng là tỉnh miền núi thuộc Nam Tây nguyên, có độ cao trung bình từ 800-1.000 m so với mặt nước biển, diện tích tự nhiên khoảng 9.772 km² (chiếm khoảng 2,9% diện tích cả nước), nằm trên ba cao nguyên và là khu vực đầu nguồn của 7 hệ thống sông suối lớn.

Tính đến năm 2011, dân số toàn tỉnh đạt gần 1.218.700 người, mật độ dân số đạt 125 người/km². Dân cư trong tỉnh có thể chia thành hai nhóm dân cư: nhóm các dân cư bản địa và nhóm dân cư từ nơi khác di cư đến Lâm Đồng.

- *Đặc điểm về tín ngưỡng:* đời sống tâm linh, các hình thái tín ngưỡng dân gian ở Lâm Đồng rất phong phú. Bên cạnh những hoạt động thờ Yàng gắn với các nghi lễ hiến tế tương bưng của khối cư dân bản địa Mạ, Cơ Ho, Chu Ru... còn có các hình thái thờ phụng khác của người Kinh (thờ cúng tổ tiên, tín ngưỡng thành hoàng, tục thờ Mẫu, thờ những người có công với đất nước...), cho đến những hình thái ít nhiều mờ nhạt hơn như tục thờ cô hồn, tục thờ Quan Thánh Đế Quân (Đức Ông), tục thờ Táo Quân, Thổ Công - Thổ Địa... và những loại hình có tính chất mê tín dị đoan (bói toán, xin xăm/xóc quẻ, lên đồng,...). Ngoài ra, trong đời sống tâm linh của khối cộng đồng cư dân ở Lâm Đồng còn có sự góp mặt của những hình thái tín ngưỡng dân gian của bộ phận cư dân thuộc các DTTS khác di cư đến Lâm Đồng.

- *Đặc điểm tôn giáo:* năm 2009, toàn tỉnh Lâm Đồng có 12 tôn giáo khác nhau, trong đó, nhiều nhất là Công giáo, sau đó là Phật giáo, Tin Lành, Cao Đài và các tôn giáo khác như Phật giáo Hòa Hảo, Hồi giáo, Bà La Môn...

2. Nguyên nhân đạo Tin Lành phục hồi, phát triển trong vùng đồng bào DTTS tỉnh Lâm Đồng

Do âm mưu của các thế lực thù địch lợi dụng đạo Tin Lành ở Tây Nguyên nói chung và trong vùng đồng bào DTTS tỉnh Lâm Đồng nói riêng vì những mục đích khác nhau.

Do đồng bào DTTS có niềm tin đối với đạo Tin Lành.

Do đạo Tin Lành có nhiều phương thức truyền đạo mới, thích nghi, phù hợp với tâm lý, phong tục, tập quán của đồng bào DTTS.

Do hạn chế trong công tác tôn giáo của hệ thống chính trị cơ sở vùng đồng bào DTTS tỉnh Lâm Đồng, từ đó làm cho đồng bào DTTS suy giảm niềm tin vào Đảng, chính quyền cơ sở, tạo điều kiện cho đạo Tin Lành có cơ hội phục hồi và phát triển.

Do chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về tôn giáo nói chung, đạo Tin Lành nói riêng ngày càng thông thoáng hơn.

3. Những tác động, ảnh hưởng qua lại của đạo Tin Lành đối với sự ổn định phát triển ở vùng đồng bào DTTS theo đạo trong tỉnh Lâm Đồng

- Tác động tích cực

Đối với đạo đức, lối sống: hầu hết các tôn giáo bên cạnh những lời răn về đức tin và thần, thánh, Thượng đế... còn có những lời răn về ứng xử giữa con người với con người. Những lời răn đó tạo thành hệ thống quy định, quy phạm mà tín đồ tôn giáo phải tuân thủ, đó chính là đạo đức tôn giáo.

Về kinh tế, xã hội: theo đạo Tin Lành giúp cho đồng bào DTTS trút bỏ gánh nặng của nhiều hủ tục, tệ nạn theo tín ngưỡng truyền thống.

- Ảnh hưởng tiêu cực

Bên cạnh những mặt tích cực thì sự phục hồi, phát triển của đạo Tin Lành đã gây ra những biến đổi phức tạp, ảnh hưởng tiêu cực đến nhiều mặt trong đời sống xã hội của đồng bào các DTTS địa phương: ảnh hưởng đến những mối quan hệ xã hội truyền thống, giá trị bản sắc văn hóa của các dân tộc; tạo nên những nhân tố gây mất ổn định an ninh, trật tự tại địa bàn; gây cản trở cho việc thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước, tạo điều kiện thuận lợi cho các thế lực thù địch lợi dụng tôn giáo, dân tộc hoạt động chống phá cách mạng nước ta.

4. Những kết quả đạt được trong công tác đối với đạo Tin Lành và việc ổn định, phát triển trong vùng đồng bào DTTS. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

- Những kết quả đạt được trong công tác đối với đạo Tin Lành

Về việc thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của nhà nước

Tạo điều kiện cho các chi hội tiến hành đại hội đồng, bầu Ban chấp sự, cử đại biểu đi dự đại hội đồng Tổng liên hội...

Ban Tôn giáo tỉnh phối hợp Ban Dân vận Tỉnh ủy mở hội nghị tập huấn cho các cán bộ làm công tác tôn giáo về chủ trương đối với đạo Tin Lành trong tình hình mới và hướng dẫn triển khai thực hiện kế hoạch khảo sát tổ chức hoạt động của đạo Tin Lành trong tỉnh.

Trong công tác vận động quần chúng

Tỉnh ủy, UBND tỉnh đã chỉ đạo các ngành liên quan và chính quyền cơ sở tổ chức các đợt phát động quần chúng tại các buôn, thôn nhằm tuyên truyền đường lối chính sách của Đảng, đặc biệt là chính sách về tôn giáo, dân tộc, pháp luật của Nhà nước để nhân dân nắm và thực hiện. Vạch trần âm mưu, ý đồ của địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo phá hoại khối đoàn kết toàn dân tộc... để quần chúng cảnh giác, không nghe, không tin, không làm theo; tích cực tham gia đấu tranh với các hành vi lợi dụng hoạt động tôn giáo để chống chính quyền cũng như các hoạt động tôn giáo trái pháp luật.

Công tác tranh thủ hàng ngũ chức sắc, giáo sĩ có uy tín trong đạo Tin Lành

Đến năm 2012, trên địa bàn tỉnh có khoảng 216 chức sắc. Chức sắc đạo Tin Lành đa số là người DTTS tại chỗ, trẻ tuổi và được đào tạo cơ bản về thần học, được bổ nhiệm khi Nhà nước có chủ trương mới đối với đạo Tin Lành, có uy tín trong quần chúng tín đồ, nhất là tín đồ người dân tộc.

Công tác đấu tranh với việc lợi dụng tôn giáo để chống phá cách mạng và các hoạt động vi phạm quy định của Nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo

Trong những năm qua, các ngành chức năng đã chủ động xây dựng, triển khai các kế hoạch đấu tranh với các đối tượng xấu, không để chúng lôi kéo chức sắc, cốt cán, tín đồ Tin Lành tham gia các tổ chức, hệ phái Tin Lành hoạt động trái phép...

- Những kết quả đạt được trong công tác đảm bảo quốc phòng, an ninh và phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội vùng đồng bào DTTS tỉnh Lâm Đồng*Về đảm bảo quốc phòng, an ninh*

Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng đã tập trung lãnh đạo triển khai thực hiện tốt các nghị quyết, chỉ thị của Đảng về nhiệm vụ an ninh, quốc phòng và chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới, làm tốt công tác quản lý Nhà nước về quốc phòng, an ninh; chú trọng xây dựng các tiềm lực trong khu vực phòng thủ chung Tây Nguyên; tiếp tục củng cố và tăng cường thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân; chăm lo xây dựng lực lượng vũ trang bảo đảm số lượng, chất lượng, đủ khả năng hoàn thành nhiệm vụ trong mọi tình huống.

Kết quả đạt được về kinh tế, văn hóa, xã hội

Nhiều chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội vùng đồng bào DTTS được thực thi như: Chương trình xã điểm, chính sách hỗ trợ làm nhà, giải quyết đất sản xuất, khuyến nông, khuyến lâm, giao khoán quản lý bảo vệ rừng cho người DTTS gốc bản địa.

Về y tế, giáo dục: Tỉnh ủy, UBND tỉnh đã có văn bản chỉ đạo các ban, ngành có liên quan thực hiện nghiêm túc công tác chăm sóc sức khỏe, phổ cập giáo dục, tập trung vào các đối tượng người nghèo, đồng bào DTTS, trẻ em dưới 6 tuổi, vùng đặc biệt khó khăn của tỉnh...

Về văn hóa, xã hội: 100% số xã có máy điện thoại; 100% số xã được phủ sóng phát thanh, trên 93% phủ sóng truyền hình; 64/117 xã có nhà văn hoá.

Cùng với đầu tư phát triển kinh tế, xã hội, chăm lo đời sống cho đồng bào, tỉnh Lâm Đồng luôn quan tâm đến công tác xây dựng hệ thống chính trị ở cơ sở, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới.

- Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

Những tồn tại, hạn chế

Sự phối hợp giữa các ban, ngành trong quá trình thực hiện công tác quản lý hoạt động và đấu tranh với hành vi vi phạm pháp luật trong đạo Tin Lành thiếu đồng bộ, chặt chẽ, thậm chí một số điểm chưa thống nhất về nhận thức cũng như hành động thực tiễn. Công tác đào tạo, bồi dưỡng, củng cố đội ngũ cán bộ làm công tác tôn giáo ở cơ sở chưa được quan tâm đúng mức, không có sự duy trì thường xuyên, liên tục, không đào tạo chuyên sâu nên thiếu linh hoạt, nhạy bén trong thực tiễn, các biện pháp xử lý tình huống còn thiếu năng động, sáng tạo. Công tác tranh thủ vận động người có uy tín, nhất là số chức sắc, cốt cán trong đạo Tin Lành tuy đã được coi trọng song chưa thường xuyên, hiệu quả thấp, vẫn còn chông chéo. Việc đấu tranh xử lý các đối tượng hoạt động Tin Lành trái phép còn nặng về hành chính đơn thuần, như răn đe, phạt tiền, cưỡng chế lao động...

Tác động đến sự ổn định về quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội ở địa phương

Việc đạo Tin Lành đang tiến hành truyền đạo và phát triển nhanh vào vùng DTTS tạo ra những nguy cơ bất ổn, đặc biệt trong vấn đề dân tộc, tôn giáo đó là: gây ra những mâu thuẫn nội bộ trong cộng đồng dân tộc trên từng địa bàn dân cư giữa người theo đạo và người không theo đạo; gây chia rẽ mất đoàn kết giữa người Kinh và người DTTS; bị các thế lực thù địch ở bên ngoài lợi dụng kích động đồng bào DTTS đòi ly khai, tự trị.

Các mặt hạn chế tác động đến việc phát triển kinh tế, xã hội

Đạo Tin Lành phát triển ở Lâm Đồng những năm gần đây mang tính đột biến cao, nhất là vùng đồng bào DTTS. Cùng với sự phát triển tín đồ gắn liền với hoạt động tôn giáo là phải xây dựng các cơ sở thờ tự, làm nhà mục sư quản nhiệm ở. Để có cơ sở sinh hoạt tôn giáo, các mục sư truyền đạo, Ban chấp sự các hội thánh đã vận động tín đồ đóng góp tiền để mua đất, xây dựng nhà thờ, nhà nguyện, mua sắm các trang thiết bị khác để phục vụ sinh hoạt tôn giáo.

Các mặt hạn chế tác động đến việc bảo tồn phát huy bản sắc văn hóa, truyền thống văn hóa của đồng bào DTTS

Trong bối cảnh thế giới đang “toàn cầu hóa” về kinh tế, thông tin như hiện nay thì vấn đề giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa, truyền thống văn hóa của các DTTS là hết sức quan trọng. Trong khi đó, đạo Tin Lành phát triển nhanh vào vùng đồng bào DTTS ở Lâm Đồng đã làm phá vỡ sự cố kết, tính khép kín của các thành viên trong cộng đồng các buôn làng DTTS. Đặc biệt là vai trò của các già làng, trưởng bản trước đây được tôn thờ, kính trọng thì nay đã giảm sút uy tín rất nhiều.

Khi đạo Tin Lành phát triển vào vùng DTTS đã làm giảm rất nhiều việc tổ chức các lễ hội truyền thống của đồng bào DTTS như lễ hội cồng chiêng, lễ hội đâm trâu, cúng lúa, lễ bỏ mả, tượng nhà mồ...

5. Dự báo tình hình

- Dự báo tình hình về đạo Tin Lành ở Việt Nam

- Dự báo tình hình về đạo Tin Lành ở Tây Nguyên

Trong những năm tới, Tây Nguyên vẫn là địa bàn chiến lược mà các thế lực thù địch tập trung các hoạt động chống phá, đặc biệt là hoạt động lợi dụng dân tộc, tôn giáo, trong đó, có đạo Tin Lành. Tình hình đó sẽ tác động, ảnh hưởng đến sự phát triển của đạo Tin Lành cũng như kinh tế, văn hóa, xã hội trong đồng bào các DTTS ở Tây Nguyên thời gian tới.

- Dự báo hoạt động của đạo Tin Lành có tác động đến ổn định phát triển ở Lâm Đồng

Từ sự phát triển của đạo Tin Lành ở Lâm Đồng trong thời gian qua có thể nhận định trong thời gian tới, đạo Tin Lành ở vùng DTTS sẽ là một trong những tôn giáo có xu hướng phát triển mạnh. Số lượng hệ phái, hội nhóm, số lượng tín đồ, hàng ngũ chức sắc và cơ sở vật chất của giáo hội sẽ có sự gia tăng so với hiện nay. Trong từng nơi, từng lúc, đặc biệt là ở vùng sâu, vùng xa, nơi có đồng bào DTTS sinh sống, sự phát triển của đạo Tin Lành sẽ có sự phát triển mang tính đột biến khó lường.

6. Giải pháp

- Tiếp tục thực hiện tốt những chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước đối với đạo Tin Lành

Tôn trọng và bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng tôn giáo và tự do không tín ngưỡng tôn giáo của mọi người.

Giữ vững và tăng cường khối đại đoàn kết dân tộc, kết hợp chặt chẽ việc thực hiện chính sách tôn giáo với chính sách dân tộc trong việc đảm bảo an ninh vùng đồng bào DTTS có sự phục hồi, phát triển đạo Tin Lành.

Phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị do Đảng lãnh đạo nhằm làm tốt công tác đảm bảo an ninh vùng đồng bào các dân tộc thiểu số có sự phục hồi, phát triển đạo Tin Lành.

- Đẩy mạnh phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, giải quyết những vấn đề cấp bách về đời sống vật chất và tinh thần cho đồng bào, đặc biệt là vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào gặp nhiều khó khăn

Về kinh tế: tập trung mọi nguồn lực để phát triển kinh tế, xóa đói giảm nghèo, nâng cao mức sống của đồng bào các dân tộc thiểu số, đưa đồng bào thoát khỏi những khó khăn bế tắc của cuộc sống hiện tại bằng việc cụ thể hóa các chính sách kinh tế phù hợp.

Về văn hóa, xã hội: tập trung khắc phục sự hụt hẫng của đồng bào DTTS đối với văn hóa truyền thống và nhu cầu tiếp thu văn hóa hiện đại.

Xây dựng chiến lược phát triển giáo dục, nâng cao dân trí một cách cơ bản, toàn diện, có chiều sâu.

Đầu tư đầy đủ, kịp thời cho ngành y tế ở cơ sở, đáp ứng yêu cầu chăm sóc y tế ban đầu.

- Đổi mới nội dung hình thức vận động quần chúng, nâng cao hiệu quả phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc

Đẩy mạnh các hình thức vận động quần chúng.

Đẩy mạnh công tác tranh thủ người có uy tín, nhất là chức sắc, chức việc của đạo Tin Lành trong vùng đồng bào DTTS.

Thông qua công tác phát động phong trào quần chúng nhằm phát hiện những nhân tố mới, phục vụ cho xây dựng củng cố thực lực chính trị ở cơ sở vùng đồng bào DTTS có đạo ở Lâm Đồng.

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước về các vấn đề liên quan đến hoạt động đạo Tin Lành trong vùng đồng bào DTTS theo pháp luật

Phải phân loại và có các giải pháp cụ thể với từng hệ phái Tin Lành các tín đồ được hoạt động theo quy định của Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, hướng dẫn việc chấp hành chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước đối với tôn giáo nói chung, đạo Tin Lành nói riêng.

Kiên toàn công tác tổ chức cán bộ, nâng cao hiệu lực quản lý Nhà nước của chính quyền cơ sở trong lĩnh vực tôn giáo.

- Chủ động phòng ngừa, kiên quyết đấu tranh chống những hành vi lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để mê hoặc, chia rẽ, phá hoại khối đại đoàn kết dân tộc

Phòng ngừa, đấu tranh ngăn chặn hoạt động tác động từ bên ngoài (kể cả các hoạt động truyền đạo từ nước ngoài và hoạt động Tin Lành trái phép của các tổ chức phi chính phủ).

Đấu tranh, ngăn chặn với các hoạt động truyền đạo Tin Lành trái phép vào vùng đồng bào dân tộc thiểu số Lâm Đồng.

Giải quyết dứt điểm các vụ việc tranh chấp, khiếu kiện đồng người trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số theo đạo Tin Lành, không để các thế lực thù địch lợi dụng kích động gây mất ổn định tình hình an ninh trật tự ở địa phương.

Đổi mới và nâng cao chất lượng một số mặt công tác nghiệp vụ của lực lượng Công an. ■

NGHIÊN CỨU CÔNG NGHỆ VÀ THIẾT BỊ SẤY ATISÔ PHỤC VỤ TIÊU DÙNG TRONG NƯỚC VÀ XUẤT KHẨU

Chủ nhiệm đề tài: PGS. TS. Nguyễn Hay

và các cộng sự

Cơ quan thực hiện: Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh

Mục tiêu của đề tài

- Nghiên cứu công nghệ và thiết bị sấy các thành phần của cây atisô, gồm 01 mô hình máy sấy bông atisô xắt lát, 01 mô hình máy sấy thân và rễ xắt lát, 01 máy sấy bông xắt lát năng suất 200 kg/m².

- Đưa ra quy trình công nghệ sấy cho bông, thân và rễ nhằm đảm bảo độ ẩm bảo quản, yêu cầu vệ sinh an toàn thực phẩm và các tính chất hóa được quan trọng của atisô sau khi sấy.

Nội dung nghiên cứu

- Khảo sát, đánh giá tình hình trồng, sản xuất và chế biến atisô hiện nay tại Đà Lạt.

- Nghiên cứu các đặc tính hóa được quan trọng của sản phẩm làm cơ sở đánh giá và lựa chọn công nghệ, thiết bị sấy phù hợp cho các bộ phận của cây atisô.

- Tính toán thiết kế và chế tạo 2 mô hình máy sấy năng suất 20 kg/m² phù hợp với từng bộ phận của cây atisô.

- Khảo nghiệm xác định khả năng làm việc của mô hình sấy đối lưu, trong đó quá trình sấy hai bộ phận của cây atisô là thân thái lát và rễ thái lát là hai quá trình sấy độc lập.

- Quy hoạch thực nghiệm, kiểm nghiệm mẫu atisô sau khi sấy và xử lý số liệu cho mô hình sấy bơm nhiệt.

- Xác định chế độ làm việc tối ưu cho máy sấy bơm nhiệt và xây dựng quy trình công nghệ sấy atisô.

- Tính toán, thiết kế và chế tạo máy sấy bông atisô thái lát theo nguyên lý sấy bơm nhiệt có năng suất 200 kg/m², phù hợp với quy mô sản xuất nông hộ.

- Khảo nghiệm, sấy trình diễn tại doanh nghiệp.

Kết quả nghiên cứu

1. Kết quả khảo nghiệm xác định phương pháp sấy thân và rễ cây atisô

- Kết quả khảo nghiệm sấy rễ atisô tại các mức chiều dày vật liệu sấy khác nhau

Thí nghiệm 1: chọn bề dày lớp vật liệu sấy là 300 mm. Nhiệt độ sấy cài đặt là 50°C.

Sau 14 giờ sấy, ẩm độ của lớp dưới đạt yêu cầu nhỏ hơn 10. Tuy nhiên, ẩm độ lớp trên còn rất cao (28,3%). Như vậy, với cùng một thời gian sấy như nhau, khi không đảo chiều tác nhân sấy, sự chênh lệch về ẩm độ giữa lớp trên và lớp dưới là rất lớn (18,8%).

Thí nghiệm 2: từ kết quả của thí nghiệm 1, tiến hành giảm chiều dày lớp vật liệu sấy còn 100 mm và lặp lại thí nghiệm.

Mặc dù đã giảm chiều dày lớp vật liệu sấy nhưng sự chênh lệch về ẩm độ giữa lớp trên và lớp dưới còn khá cao (7,4%). Như vậy, phương pháp sấy không đảo chiều tác nhân sấy đối với rế thái lát là không khả thi.

- Kết quả thí nghiệm phơi nắng rế

Rế atisô thái lát được trải thành lớp dày 30 mm và đem phơi ngoài nắng (từ ngày 22/3 đến 28/3/2013). Mỗi ngày lấy mẫu 1 lần khi chiều hết nắng.

Thời gian để đạt được ẩm độ theo yêu cầu là khoảng 6-7 nắng và phụ thuộc rất nhiều vào thời tiết.

Đánh giá chất lượng bằng cảm quan cho thấy, rế phơi nắng xung quanh có màu vàng đậm, phần giữa lát thái có màu đen, hầu như không còn mùi thơm so với rế tươi ban đầu. Xung quanh lát rế sấy có màu vàng nhạt, giữa lát thái có màu trắng, mùi thơm, chất lượng cao hơn hẳn so với rế atisô phơi nắng.

- Kết quả khảo nghiệm sấy thân atisô

Do đặc điểm hình dạng của thân và rế atisô sau khi thái lát là tương tự nhau, vì vậy trên cơ sở các kết quả khảo nghiệm sấy rế, đề tài tiến hành sấy thân atisô theo phương án đảo chiều tác nhân sấy.

Bố trí thí nghiệm: cài đặt nhiệt độ sấy là 50°C, bề dày lớp vật liệu sấy là 300 mm. Sơ bộ chọn thời gian đảo chiều tác nhân sấy là sau 12 giờ kể từ lúc bắt đầu sấy. Lấy mẫu sau mỗi 2 giờ sấy và xác định ẩm độ.

Kết quả cho thấy, với lớp dày 300 mm nhưng do có đảo chiều tác nhân sấy nên chênh lệch ẩm độ giữa lớp trên và lớp dưới giảm xuống đáng kể.

Nhận xét chung: qua kết quả khảo nghiệm cho thấy, để thân và rế atisô khô đều và thời gian sấy ngắn, nên chọn phương pháp sấy có đảo chiều tác nhân sấy và bề dày lớp vật liệu sấy là 300 mm.

2. Kết quả chế tạo máy sấy thân, rế atisô

Dựa trên kết quả tính toán thiết kế, đề tài đã tiến hành chế tạo và lắp ráp hoàn chỉnh mô hình máy sấy thân và rế atisô theo nguyên lý sấy nóng đối lưu cưỡng bức, có đảo chiều tác nhân sấy.

Nguồn năng lượng để máy hoạt động từ việc đốt cháy than đá trong lò đốt.



Máy sấy thân, rế atisô thái lát được chế tạo và lắp ráp hoàn chỉnh

3. Kết quả khảo nghiệm không tải máy sấy rế

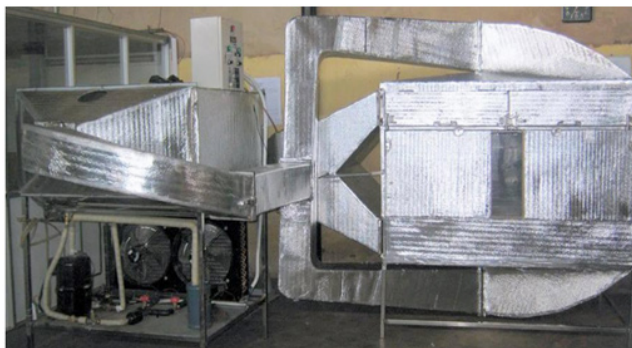
Kết quả đo đặc nhiệt độ tác nhân sấy tại các vị trí và nhiệt độ khí thoát của lò đốt cho thấy gần đúng với các kết quả tính toán thiết kế.

Thực tế khảo nghiệm cho thấy nhiệt độ tác nhân sấy phụ thuộc rất lớn vào lượng than cung cấp trong lò đốt. Khi than đã cháy ổn định, sau khoảng 30 phút mới phải tiến hành thêm than.

4. Kết quả chế tạo mô hình máy sấy bông atisô thái lát

Dựa trên kết quả tính toán thiết kế, mô hình máy sấy bông atisô theo nguyên lý sấy bơm nhiệt có đảo chiều tác nhân sấy đã được chế tạo và lắp ráp hoàn chỉnh.

Đề tài cũng đã tiến hành chế tạo và lắp ráp hoàn chỉnh máy sấy bông atisô theo nguyên lý sấy bơm nhiệt có đảo chiều tác nhân sấy, năng suất 200 kg/mẻ.



Máy sấy bông atisô thái lát năng suất 200 kg/mẻ

5. Kết quả sấy trình diễn

Sau khi được chế tạo và lắp ráp hoàn chỉnh, máy sấy bông atisô thái lát năng suất 200 kg/mẻ được đưa vào khảo nghiệm không tải và có tải nhằm kiểm tra chất lượng chế tạo, so sánh với các kết quả tính toán thiết kế, khả năng làm việc của bộ bơm nhiệt, quạt sấy và kiểm tra sự phân bố đồng đều về vận tốc tác nhân sấy trên toàn bộ buồng sấy.

Các kết quả khảo nghiệm cho thấy, máy sấy đạt yêu cầu kỹ thuật, các kết quả tính toán thiết kế sai lệch không đáng kể so với các số liệu khảo nghiệm thực tế.

6. Quy trình công nghệ sấy atisô

Đối với bông atisô, nghiên cứu đã xác định công nghệ sấy theo phương pháp sấy bơm nhiệt, có đảo chiều tác nhân sấy trong quá trình sấy.

Đối với thân và rế atisô, nghiên cứu đã xác định công nghệ sấy theo phương pháp sấy nóng, dạng sấy buồng mẻ tĩnh, đảo chiều tác nhân sấy trong quá trình sấy. Bộ phận cung cấp nhiệt là lò đốt gián tiếp sử dụng nhiên liệu đốt là than đá. ■

NGHIÊN CỨU ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG NGUỒN NƯỚC CẤP SINH HOẠT CHO THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT, ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP KỸ THUẬT ĐỂ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN NGUỒN NƯỚC

Chủ nhiệm đề tài: ThS. Quản Hành Quân

và các cộng sự

Cơ quan thực hiện: Trung tâm Phân tích và Chứng nhận Chất lượng tỉnh Lâm Đồng

Mục tiêu của đề tài

- Đánh giá tình hình khai thác, sử dụng các nguồn nước để cấp nước sinh hoạt cho thành phố Đà Lạt.

- Đánh giá chất lượng các nguồn nước đang và sẽ sử dụng để cấp nước sinh hoạt cho thành phố Đà Lạt.

- Xác định các yếu tố gây ô nhiễm và các giải pháp kỹ thuật để bảo vệ và phát triển nguồn nước.

Nội dung nghiên cứu

- Điều tra, khảo sát các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ xung quanh khu vực hồ chứa đang và sẽ cấp nước cho thành phố Đà Lạt; phân tích các tác nhân, nguồn gây ô nhiễm chính đến các hồ chứa nước.

- Điều tra, khảo sát, thu thập số liệu về các hồ chứa nước và các con suối chính, hồ cảnh quan, hồ chứa nhỏ đổ về các hồ chứa cấp nước sinh hoạt hiện tại và dự kiến cấp nước thời gian tới; tính toán cân bằng nước, dự báo diễn biến về chất lượng, nguồn dự trữ để có biện pháp quản lý, bảo vệ và phát triển nguồn nước.

- Tiến hành lấy mẫu, phân tích, đánh giá chất lượng nguồn nước đang và sẽ sử dụng làm nguồn cấp nước tập trung.

- Đề xuất các giải pháp kỹ thuật nhằm bảo vệ và phát triển nguồn nước.

Kết quả nghiên cứu

1. Kết quả khảo sát hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và nguồn gây ô nhiễm

- Kết quả điều tra hoạt động sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, khai khoáng và dịch vụ

* Hồ Chiến Thắng

Hoạt động sản xuất nông nghiệp: khu vực phường 8 và 12 ngay bên hồ, cây trồng chủ yếu là rau, hoa và cây ăn trái với diện tích khoảng 20 ha.

Hoạt động khai khoáng: phía đầu nguồn của hồ giáp khu vực trường bắn Học viện Lục quân, có một cơ sở khai thác cát và rải rác quanh hồ có khai thác thiếc sa khoáng.

Hoạt động du lịch: có các dự án đang triển khai như khu nghỉ dưỡng nhân đạo Hà Nội, Du lịch sinh thái Hiệp Lực, Dự án trường Đại học Yersin.

Nguồn thải gây ô nhiễm hồ là các chai, lọ thuốc trừ sâu, bao ni-lon đã qua sử dụng và nước thải chảy từ khu vực sản xuất nông nghiệp giáp phường 8.

* Hồ Đan Kia - Suối Vàng

Hoạt động sản xuất nông nghiệp: phía đầu nguồn thuộc xã Lát, huyện Lạc Dương là khu vực sản xuất nông nghiệp diện tích trên 100 ha với các loại cây trồng đa dạng như rau, hoa, cây công nghiệp.

Hoạt động khai khoáng: phía đầu nguồn, dự án nạo vét hồ kết hợp với khai thác cát đang diễn ra làm nước hồ luôn đục cả mùa khô lẫn mùa mưa.

Hoạt động du lịch: gồm các loại hình du lịch sinh thái, hoạt động picnic xung quanh khu vực hồ giáp ranh rừng đặc dụng, gây nguy cơ ô nhiễm tiềm ẩn quanh hồ.

* Hồ Tuyên Lâm

Hoạt động du lịch: đây là địa điểm có nhiều khu du lịch đang hoạt động như Nam Qua, Suối Tía, nhiều dự án du lịch sinh thái, nhà nghỉ dưỡng, resort, sân golf.

Hoạt động sản xuất nông nghiệp: do không quản lý chặt chẽ, hiện tượng phá rừng làm rẫy xuất hiện rải rác quanh hồ với cây trồng chủ yếu là cây công nghiệp, cây ăn quả.

Nguy cơ ô nhiễm chính hồ Tuyên Lâm là hoạt động dịch vụ du lịch, nhà nghỉ, sân golf và hoạt động sản xuất nông nghiệp.

- Kết quả khảo sát thực trạng vệ sinh địa hình các hồ chứa nước hiện tại cho thấy các công trình xây dựng ngay trong khu vực hồ chứa, việc chặn thả gia súc quanh hồ cùng với bao bì hóa chất bảo vệ thực vật đã qua sử dụng trôi dạt trong hồ là một thực tế đáng lo ngại và báo động về mức độ an toàn và vệ sinh hồ chứa nước sinh hoạt. Kết quả tính toán thủy văn các hồ cho thấy lượng nước đến và lượng nước dùng cho các hoạt động sản xuất, sinh hoạt và thoát là tương đương.

- Xác định nguyên nhân gây ô nhiễm các hồ qua khảo sát, điều tra các hoạt động

Nguồn gây ô nhiễm từ hoạt động sản xuất nông nghiệp: tại khu vực hồ Chiến Thắng, hồ Tuyên Lâm, hồ Đan Kia - Suối Vàng đều diễn ra hoạt động sản xuất nông nghiệp ngay trong lòng hồ với quy mô khác nhau. Chất thải từ hoạt động này là chai, lọ hóa chất đã qua sử dụng, bao ni-lon, xác thực vật.

Nguồn ô nhiễm từ hoạt động dịch vụ du lịch, nghỉ dưỡng ảnh hưởng trực tiếp đến hồ Tuyên Lâm, hồ Đan Kia - Suối Vàng. Chất thải là bao ni-lon, chai nhựa, chất thải sinh hoạt khác.

Hoạt động khai khoáng với quy mô nhỏ, không xác định nguồn gây ô nhiễm chính đối với hồ Chiến Thắng và hồ Đan Kia - Suối Vàng.

2. Kết quả điều tra, khảo sát, thu thập số liệu về các hồ chứa nước và các nhánh suối chính đổ về các hồ cấp nước; tính toán cân bằng nước, dự báo diễn biến về chất lượng, trữ lượng**- Kết quả điều tra, khảo sát các nhánh suối chính đổ về hồ chứa cấp nước sinh hoạt**

Về mùa khô: các nhánh suối có dòng chảy nhỏ, một số nhánh bị cạn kiệt như hồ Chiến Thắng.

Về mùa mưa: các nhánh suối có dòng chảy mạnh và vừa, nhưng chỉ duy trì trong khoảng thời gian ngắn và không thường xuyên. Tốc độ dòng chảy không ổn định, thất thường và có tính gián đoạn.

Các suối đổ về hồ có quy mô nhỏ, dòng chảy ngang qua khu vực sản xuất nông nghiệp, dân cư.

Các nhánh suối chảy qua khu vực sản xuất nông nghiệp đều có bao ni-lon, vỏ chai thuốc bảo vệ thực vật và phế thải nông nghiệp khác.

- Kết quả thu thập số liệu quan trắc tại một số hồ chứa hiện đang cấp nước và dự định cấp nước sinh hoạt từ năm 2008-2010

Từ số liệu quan trắc đã công bố, lấy giá trị trung bình các thông số và xây dựng biểu đồ so sánh với quy chuẩn kỹ thuật cho thấy, diễn biến các thông số ở cả 3 hồ không theo quy luật tăng giảm thông thường. Về mặt chất lượng, các chỉ số SS, COD, BOD, Amoni đều vượt so với quy định.

Ở 3 hồ, các chỉ tiêu Coliforms tăng nhanh. Xét về mức độ ô nhiễm tại hồ Chiến Thắng năm 2008 và 2009 cao hơn 2 hồ còn lại; tuy nhiên, năm 2010, hồ Tuyên Lâm có chỉ số Coliforms tăng cao, phù hợp với sự gia tăng các hoạt động dịch vụ, sản xuất quanh khu vực hồ.

- Kết quả tính toán cân bằng nước

Dự án đã ứng dụng mô hình phù hợp để phân phối, tính toán dòng chảy đến các hồ chứa trên địa bàn. Mùa dòng chảy khu vực các hồ: mùa lũ bắt đầu từ tháng 7, kết thúc vào tháng 11; mùa cạn bắt đầu từ tháng 11, kết thúc vào tháng 6 năm sau.

3. Kết quả lấy mẫu và chuẩn bị mẫu

Mẫu nước được lấy ở tầng mặt và tầng đáy ở 3 khu vực đầu nguồn, giữa hồ và cửa xả. Ở mỗi khu vực hồ, mẫu được lấy ở 5 vị trí, trộn chung thành mẫu hỗn hợp và chia thành nhiều bình để bảo quản, vận chuyển về phòng thí nghiệm.

Mẫu trầm tích được lấy ở các vị trí tương tự như mẫu nước, trộn chung làm mẫu đại diện cho mỗi khu vực của hồ.

Nhóm chỉ tiêu phân tích đối chứng là kim loại nặng và dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật. Dự án đã gửi mẫu phân tích đến Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 và Trung tâm Phân tích thuộc Viện Nghiên cứu hạt nhân. Từ kết quả phân tích của các đơn vị trên, so sánh với kết quả của nhóm nghiên cứu cho thấy tương đương nhau.

4. Kết quả phân tích mẫu nước và trầm tích

- Kết quả phân tích mẫu nước các hồ

Các thông số TSS, Amoni, nitrit, photphat và chỉ tiêu vi sinh vật luôn vượt so với Quy chuẩn kỹ thuật QCVN 08:2008/BTNMT ở tất cả các mẫu phân tích, mức vượt từ vài lần đến hàng chục lần.

Các chỉ tiêu hóa chất bảo vệ thực vật như Aldrin, Diendrin, Endrin, Endosulfan, DDT, Malation, Paration cũng đã xuất hiện chủ yếu vào mùa mưa với mức vượt từ 2 đến 3 lần so với Quy chuẩn kỹ thuật.

Các kim loại có hàm lượng sắt, niken luôn cao và vượt so với quy chuẩn kỹ thuật từ 2 đến 10 lần.

Các chất hoạt động bề mặt cũng xuất hiện ở các mẫu lấy vào cuối mùa khô và đầu mùa mưa, có hàm lượng vượt so với quy chuẩn kỹ thuật từ 2 đến 3 lần.

- Kết quả phân tích mẫu trầm tích

So với Quy chuẩn kỹ thuật QCVN 43:2012/BTNMT thì hàm lượng Asen trong trầm tích hồ Chiến Thắng có 100% số mẫu vượt quy định với hàm lượng cao gấp 6 lần quy định; cả 3 hồ đều có hàm lượng thủy ngân cao gấp 10 lần so với quy định; các chỉ tiêu còn lại trong trầm tích 3 hồ ở ngưỡng an toàn so với quy định.

Từ kết quả điều tra khảo sát thực địa và kết quả phân tích mẫu nước, mẫu trầm tích đã xác định nguyên nhân gây ô nhiễm từ rửa trôi bề mặt đất sản xuất nông nghiệp, chất thải sinh hoạt chưa qua xử lý.

- Đánh giá thực trạng các chất gây ô nhiễm các hồ nước và nguồn gốc các chất ô nhiễm

Qua 3 đợt lấy mẫu, các chất gây ô nhiễm chủ yếu là TSS, Amoni tự do, Nitrit, Photphat và một số hoạt chất bảo vệ thực vật cho thấy, các chất này có sự đóng góp từ hoạt động sản xuất nông nghiệp. Các chỉ tiêu vi sinh vật Coliform, E.Coli luôn vượt và có xu hướng tăng, có biểu hiện ô nhiễm từ nước thải sinh hoạt. Trong mẫu trầm tích có hàm lượng Asen và Thủy ngân rất cao, vượt gấp nhiều lần so với quy chuẩn cũng cho thấy thành phần Asen xuất hiện do xói mòn đất còn xuất phát từ việc sử dụng thuốc trừ sâu.

Qua khảo sát thực trạng các dòng chảy xuống hồ cho thấy, nước thải sinh hoạt tại các khu vực dân cư phần lớn chưa được xử lý chảy trực tiếp vào các mương thoát nước, theo suối đến các hồ. Quá trình đô thị hóa đã làm rửa trôi, bào mòn nhiều lớp đất đá trên bề mặt, cuốn theo nhiều chất thải độc hại.

Các chất gây ô nhiễm xuất hiện không thường xuyên, chủ yếu vào đầu và cuối mùa mưa, đó là các hoạt chất bảo vệ thực vật khó phân hủy thuộc nhóm Chlor hữu cơ và lân hữu cơ, khẳng định nguồn gốc gây ô nhiễm là quá trình rửa trôi từ hoạt động nông nghiệp.

Các chất xuất hiện không thường xuyên như kim loại nặng Niken, Crom, Thủy ngân phản ánh hoạt động khai thác sa khoáng trái phép nhưng đây là hoạt động nhỏ, xảy ra không thường xuyên, chỉ là nguyên nhân tiềm ẩn.

Sự xuất hiện chất hoạt động bề mặt vào cuối mùa khô, đầu mùa mưa thể hiện nguồn gốc ô nhiễm từ nước thải sinh hoạt. Đây cũng là nguồn thải đáng kể đóng góp vào quá trình phú dưỡng hóa, gây ô nhiễm các hồ.

5. Các giải pháp kỹ thuật bảo vệ và phát triển nguồn nước

- Các giải pháp kỹ thuật để bảo vệ chất lượng nguồn nước cấp sinh hoạt

Sử dụng thực vật thủy sinh để xử lý và bảo vệ nguồn nước

Lựa chọn thực vật thủy sinh phù hợp với điều kiện tự nhiên của Đà Lạt: Thủy trúc, bèo Lục bình là hai loại thủy sinh hiện đang phát triển tốt ở Đà Lạt.

Thiết kế hồ thủy sinh: thiết kế các hồ thủy sinh có dung tích và kích thước bảo đảm lượng nước lưu trữ trong hồ tối thiểu 10 ngày, vì sau 10 ngày hiệu quả xử lý của bèo Lục bình đối với TSS là 97,8%, Nitơ 64,4%, photphat 42,5%. Chiều cao hồ thủy sinh từ 1,5-2 m.

Lựa chọn vị trí hồ thủy sinh: vị trí hồ thủy sinh nên tính toán đặt tại các dòng chảy chính từ các con suối đổ về hồ cấp nước. Phía trước hồ thủy sinh tại các khu vực có diện tích rộng lớn nên bố trí và thiết kế thành đầm lầy nhân tạo.

Xây dựng bể xử lý cục bộ

+ Áp dụng công nghệ yếm khí xử lý chất thải vệ sinh: bể hầm phốt bằng composite đang được sử dụng rộng rãi để xử lý chất thải chăn nuôi và nhà vệ sinh gia đình. Tùy thuộc vào quy mô xử lý có thể lắp đặt các bể có kích thước khác nhau, hoặc lắp đặt liên hoàn nhiều bể.

+ Áp dụng công nghệ lọc màng MBR (Membrane Bio Reactor) xử lý nước thải sinh hoạt: đây là công nghệ tiên tiến của Nhật Bản và đang được ứng dụng rộng rãi ở Việt Nam từ năm 2008. Hiệu quả xử lý 97% đối với BOD, 98% đối với COD, 95% đối với SS, gần 99% đối với Coliform, và 100% đối với các vi trùng gây bệnh khác.

Xây dựng hệ thống thông tin về chất lượng các hồ nước

Xây dựng kế hoạch quan trắc hàng năm để kiểm soát, quản lý chất lượng nước nói chung và đánh giá tình hình ô nhiễm nguồn nước nói riêng là rất cần thiết. Quan trắc chất lượng nước là công cụ quan trọng để thu thập số liệu, qua đó nắm bắt được tình trạng chất lượng nước, phát hiện xu thế biến đổi chất lượng nước, mối quan hệ nguyên nhân - hậu quả và trên cơ sở đó đề ra các biện pháp thích hợp để bảo vệ chất lượng nước.

Quan trắc chất lượng nước nhằm phục vụ các mục tiêu khác nhau (cấp nước sinh hoạt và phục vụ cho các ngành sản xuất, dịch vụ, phát điện,...). Vì vậy, số lượng các chỉ tiêu quan trắc cũng phải nhằm phục vụ cho các mục đích nói trên.

Giải pháp kỹ thuật để duy trì trữ lượng nguồn nước và phát triển nguồn nước trong tương lai

+ Nâng cao đập chắn nước các hồ chứa nước

Hiện tại các hồ chứa nước là các hồ nhân tạo được xây dựng nhằm mục đích giữ nước phục vụ tưới tiêu và cấp nước sinh hoạt, đồng thời điều tiết lũ vào mùa mưa. Chiều dài đập chắn nước các hồ chứa không dài, nếu nâng cao đập chắn nước các hồ chứa sẽ nâng cao mực nước dâng và tăng dung tích hữu ích của hồ chứa.

+ Duy tu bảo dưỡng và nạo vét các hồ chứa nước

Qua khảo sát điều tra thực tế địa hình, hiện các hồ chứa đang bị bồi lắng mạnh đó là hồ Chiến Thắng và hồ Đan Kia - Suối Vàng, cần định kỳ nạo vét, tu bổ, chống xói mòn đất để duy trì nâng cao dung tích hồ chứa.

Đà Lạt có rất nhiều hồ chứa nước nhỏ, hồ cảnh quan đang rất cần được nâng cấp, cải tạo, nạo vét để tăng dung tích chứa nước, tích nước để phục vụ tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp, giảm tải cho các hồ chứa đã được quy hoạch cấp nước sinh hoạt.

+ Tăng cường công tác thông tin truyền thông

Trong lưu vực các hồ chứa nước cần tuyên truyền, vận động cộng đồng dân cư đang sản xuất, sinh hoạt ở khu vực này sử dụng hợp lý phân bón, thuốc trừ sâu, khuyến khích sử dụng chế phẩm phục vụ nông nghiệp thân thiện với môi trường. Khuyến khích, vận động người dân xử lý chất thải sinh hoạt, chăn nuôi, nhà vệ sinh tại các hộ gia đình, không xả thải trực tiếp ra các hệ thống thoát nước chung. ■

NGHIÊN CỨU NÂNG CAO CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH TỈNH LÂM ĐỒNG

Chủ nhiệm đề tài: Nguyễn Việt Vân

và các cộng sự

Cơ quan thực hiện: Sở Thông tin và Truyền thông Lâm Đồng

Mục tiêu của đề tài

- Hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn của chỉ số năng lực cạnh tranh (NLCT) cấp tỉnh và sự cần thiết áp dụng cho tỉnh Lâm Đồng.

- Xác định các nguyên nhân và yếu tố ảnh hưởng làm cho chỉ số PCI tỉnh Lâm Đồng thấp và không ổn định qua các năm từ 2006-2011, tập trung vào các chỉ tiêu thành phần yếu kém nhất.

- Đề xuất một số giải pháp khả thi nhằm nâng cao chỉ số PCI trong lĩnh vực cơ chế, chính sách và giải pháp điều hành kinh tế của tỉnh để hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn, trở ngại của cộng đồng doanh nghiệp trong quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Kết quả nghiên cứu

1. Phân tích chỉ số năng lực cạnh tranh của tỉnh Lâm Đồng qua các năm

- Đánh giá chung

Bảng. Chỉ số PCI và xếp hạng của Lâm Đồng qua các năm

Năm	Điểm tổng hợp	Kết quả xếp hạng	Nhóm tỉnh
2006	52,25	32	Trung bình
2007	49,85	52	Trung bình thấp
2008	48,10	46	Trung bình
2009	52,93	54	Trung bình thấp
2010	58,26	29	Trung bình
2011	51,75	61	Trung bình (thấp)

Qua số liệu cho thấy, NLCT qua chỉ số PCI của Lâm Đồng về tổng thể trong suốt 6 năm (2006 - 2011) là không cao. Trong các năm 2007, 2009 và 2011, Lâm Đồng thuộc 15 tỉnh có PCI thấp nhất. Năm 2010, CPI của tỉnh có tăng 25 bậc về thứ hạng nhưng điểm tổng hợp tăng không nhiều, thậm chí có một số chỉ số giảm điểm. Năm 2011, PCI giảm điểm khá mạnh, đứng thứ 61/63 tỉnh. Chỉ số PCI của Lâm Đồng thuộc loại thấp và không ổn định, có xu hướng tụt hạng tương đối so với các tỉnh khác. Sự tăng hạng, tăng điểm trong 1 số năm (2009 và 2010) chưa chắc chắn và không bền vững, đến năm 2011 bị giảm điểm và tụt hạng xuống mức gần đứng cuối bảng xếp hạng.

- Phân tích động thái các chỉ số thành phần

Phân tích từng chỉ số thành phần PCI từ năm 2006-2011 với sự so sánh trung vị sẽ cho thấy mức độ, tính ổn định và khả năng cải thiện các chỉ số này của Lâm Đồng.

- Xác định các chỉ số đưa vào kế hoạch phản ứng nhanh

Đề tài sử dụng phương pháp lấy ý kiến chuyên gia để đề xuất phương pháp xác định danh mục các chỉ số thành phần đưa vào kế hoạch phản ứng nhanh, được xác định dựa trên điểm số tổng hợp

của chỉ số tính được từ 3 tiêu chí là mức xếp hạng của năm; mức điểm của năm; xu hướng trị số điểm cuối năm so với năm trước đó.

- Xác định danh mục các chỉ số cần cải thiện trong dài hạn

Đề tài lựa chọn bổ sung thêm 3 yếu tố dài hạn để tính điểm xác định các chỉ số thành phần cần cải thiện cho 1 tỉnh gồm: thứ hạng trung bình của chỉ số qua 5 năm từ 2006-2010; trọng số của chỉ số thành phần trong PCI; khả năng dễ hay khó của tỉnh trong nỗ lực nâng hạng chỉ số thành phần.

2. Phân tích yếu tố các chỉ số thành phần

- 5 chỉ số yếu kém cần ưu tiên: tính minh bạch và tiếp cận thông tin, chi phí và thời gian để thực hiện các quy định của nhà nước, tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh, dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp, đào tạo lao động.

- Các chỉ số thuộc nhóm ưu tiên 2: chi phí gia nhập thị trường, tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất, chi phí không chính thức, thiết chế pháp lý.

3. Những nguyên nhân thành công và hạn chế trong cải thiện chỉ số PCI

- Những nguyên nhân thành công

Sự đổi mới về đường lối phát triển kinh tế và cơ chế quản lý trong bối cảnh hội nhập vào nền kinh tế khu vực và thế giới; sự hỗ trợ thiết thực và tận tình của các cơ quan, ban ngành trung ương.

Nhận thức và quyết tâm của lãnh đạo địa phương và các sở, ban, ngành về sự cần thiết phải quan tâm đến môi trường kinh doanh.

Sự vận dụng năng động, sáng tạo các chủ trương, chính sách, biện pháp của Trung ương phù hợp với điều kiện của địa phương, tạo sự hưởng ứng, đồng thuận của doanh nghiệp và người dân.

Nỗ lực của cán bộ, công chức các sở, ban, ngành trong việc đổi mới, cải tiến thủ tục hành chính đối với doanh nghiệp và dân cư.

Sự đồng thuận, hưởng ứng của doanh nghiệp và dân cư trong thực hiện các chủ trương, biện pháp về cải thiện môi trường kinh doanh.

- Nguyên nhân của những yếu kém

Nhận thức về sự cần thiết phải cải thiện chỉ số PCI chưa thực sự thống nhất, triệt để, đáp ứng yêu cầu của tình hình; các biện pháp còn mang tính chắp vá, nửa vời, không phối hợp với nhau.

Trình độ, năng lực của đội ngũ cán bộ, công chức trong việc thực hiện các biện pháp đổi mới và cải cách hành chính chưa đáp ứng mục tiêu và yêu cầu đặt ra cho bộ máy hành chính công quyền.

Các cơ quan quản lý nhà nước chưa thực sự lắng nghe doanh nghiệp và nhân dân.

Các doanh nghiệp chưa thực sự quan tâm, đồng hành với chính quyền trong việc xây dựng, thực hiện các biện pháp nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh.

4. Giải pháp nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2012-2015 và những năm tiếp theo

- Những giải pháp chung nhằm nâng cao chỉ số PCI ở Lâm Đồng

Ban hành và thực hiện chỉ đạo, điều hành kế hoạch hành động nâng cao chỉ số PCI của tỉnh.

Thực hiện tốt cải cách hành chính công.

Hoàn thiện quy hoạch, kế hoạch.

Phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ nhu cầu phát triển của doanh nghiệp.

Tạo môi trường kinh doanh bình đẳng; ban hành, thực hiện các chính sách đối với doanh nghiệp.

Thực hiện tốt kế hoạch phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, qua đó hoàn thiện các biện pháp hỗ trợ doanh nghiệp và nâng cao trách nhiệm và năng lực của doanh nghiệp.

- Các giải pháp nâng cao các chỉ số thành phần PCI

+ Chỉ số tính minh bạch và tiếp cận thông tin chính sách

Tăng cường giáo dục, tập huấn và đưa vào các chương trình công tác hàng kỳ, trong đó có chương trình thi đua và đánh giá ý thức minh bạch hóa các chính sách, luật pháp, kế hoạch, dự án của địa phương.

Triển khai thực hiện nghiêm túc và có hiệu quả hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2008 ở tất cả các cơ quan hành chính.

Tăng cường gặp gỡ, đối thoại giữa cơ quan chính quyền với doanh nghiệp để tiếp nhận thông tin, nắm tâm tư nguyện vọng, giải đáp các thắc mắc, kiến nghị của doanh nghiệp.

Nâng cấp và tăng khả năng giao diện đối với các trang web hành chính công của tỉnh để tiếp tục cải thiện chất lượng và độ mở của các trang web của tỉnh.

Tăng cường tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật, thông tin kế hoạch liên quan của tỉnh, huyện qua các phương tiện truyền thông.

Tạo điều kiện cho sự tham gia của doanh nghiệp vào quá trình xây dựng chính sách, tham vấn ý kiến các doanh nghiệp đối với những vấn đề, nội dung liên quan đến sự phát triển của doanh nghiệp. Thực hiện công khai, minh bạch các văn bản, chính sách liên quan đến doanh nghiệp.

Hỗ trợ phát triển các hiệp hội, đặc biệt là các hội, hiệp hội ngành nghề.

+ Chi phí thời gian và thực hiện các quy định của nhà nước

Tiếp tục triển khai các nội dung cải cách hành chính theo hướng tiếp tục rà soát, cắt giảm các thủ tục hành chính theo Đề án 30 của Chính phủ.

Chủ động đề xuất, ban hành các thủ tục hành chính phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương.

Niêm yết công khai các quy trình, hướng dẫn, biểu mẫu để doanh nghiệp và người dân dễ tiếp cận

Khai thác tối đa công năng của các trang web của các cơ quan chính quyền, kết hợp với các biện pháp ISO hóa các cơ quan, thực hiện từng bước chính phủ điện tử.

Xây dựng và thực hiện đúng quy định kế hoạch ban hành văn bản quy phạm pháp luật hàng năm sát với yêu cầu thực tế.

Thành lập cơ quan chuyên trách thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính.

Thực hiện mô hình “cơ chế một cửa, một cửa liên thông điện tử hiện đại” ở tất cả các huyện, xã.

Tăng cường đào tạo, tự đào tạo đội ngũ cán bộ, công chức trực tiếp tham gia giải quyết các thủ tục hành chính, đáp ứng yêu cầu năng lực và tác phong làm việc chuyên nghiệp, hiện đại.

Tăng cường sự giám sát, phản biện của xã hội đối với các hoạt động cải cách hành chính.

Cải tiến thủ tục, quy trình và nâng cao chất lượng các cuộc thanh tra, kiểm tra hoạt động của doanh nghiệp với mục tiêu cụ thể giảm số lượng, thời gian thanh tra, kiểm tra.

+ Tinh tiên phong và năng động của lãnh đạo tỉnh

Lãnh đạo cấp cao nhất của tỉnh (Bí thư tỉnh ủy, Chủ tịch tỉnh, các ủy viên thường vụ) cần thực sự hiểu rõ, có trách nhiệm và làm gương trong việc phát huy tính năng động và tiên phong trong phát triển kinh tế, phát triển doanh nghiệp.

Lãnh đạo tỉnh cần quán triệt tinh thần coi cộng đồng doanh nghiệp là đối tác cùng đồng hành của chính quyền. Định kỳ tổ chức đối thoại với doanh nghiệp.

Lãnh đạo tỉnh và cán bộ các cơ quan quản lý nhà nước chủ chốt phải nắm vững những chủ trương, chính sách của Trung ương cũng như của tỉnh trong quá trình giải quyết công việc theo phương châm năng động, sáng tạo, trách nhiệm cao và thạo việc.

Các hiệp hội doanh nghiệp cần tăng cường vai trò đại diện cho cộng đồng doanh nghiệp, nắm bắt, ghi nhận những khó khăn, trở ngại của doanh nghiệp cần tháo gỡ để kịp thời báo cáo các cơ quan, các cấp có thẩm quyền giải quyết.

+ Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp: Tổ chức tốt các hình thức hội chợ và triển lãm chuyên đề cho các ngành, nghề trọng điểm của tỉnh.

+ Nhóm giải pháp về các dịch vụ tư vấn pháp luật, chính sách, công nghệ

Tăng cường đầu tư kinh phí, nguồn nhân lực và giao thêm quyền hạn, trách nhiệm cho các trung tâm chuyên trách về dịch vụ hỗ trợ như trung tâm xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch Lâm Đồng, Quỹ Phát triển doanh nghiệp, Trung tâm trợ giúp pháp lý, Vườn ươm doanh nghiệp...

Sở Kế hoạch và Đầu tư cần phối hợp với Sở Tài chính, Ban điều phối Kế hoạch phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa đề xuất ban hành và giám sát thực hiện Quy chế phối hợp hoạt động của các tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp hiện đang thuộc chức năng quản lý của các sở, ngành để đảm bảo sự phối hợp và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực hỗ trợ doanh nghiệp.

+ Đối với dịch vụ thông tin kinh doanh và tìm kiếm đối tác kinh doanh

Hỗ trợ phát triển các dịch vụ thông tin kinh doanh và tìm kiếm đối tác kinh doanh. Đầu tư nâng cao chất lượng các sản phẩm hỗ trợ thông tin và đối tác kinh doanh như thông tin thị trường, giá cả, các phân tích dự báo thị trường của các ngành hàng trọng điểm của Lâm Đồng.

+ Nhóm giải pháp phát triển khu vực tư nhân hoạt động dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp

Khuyến khích và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp khu vực tư nhân tham gia cung cấp các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh cơ bản như quảng cáo, tiếp thị, tham gia hội chợ, tư vấn pháp lý, dịch vụ khoa học - công nghệ, dịch vụ đào tạo, môi giới kinh doanh...

Các địa phương, các hiệp hội doanh nghiệp, Liên minh Hợp tác xã cần chú ý đến các hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp, kịp thời tập huấn nghiệp vụ và thông tin chính sách để các doanh nghiệp tiếp cận được các chính sách mới của Nhà nước.

+ Đào tạo lao động

Nâng cao nhận thức và quán triệt sâu rộng trong bộ máy quản lý các cấp về chủ trương nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực ở địa phương bao gồm 3 mảng: đào tạo cán bộ, công chức;

đào tạo lao động quản lý; đào tạo nghề cho doanh nghiệp và các hộ gia đình, trong đó có lao động chất lượng cao.

+ Chi phí gia nhập thị trường

Rà soát, đánh giá cụ thể, đề xuất những cải tiến các quy trình thực hiện các thủ tục về cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cấp giấy chứng nhận đầu tư và giấy phép đầu tư, các loại hợp đồng giao đất, cho thuê đất, cấp các loại giấy chứng nhận điều kiện kinh doanh (giấy phép con)...

Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài nguyên và Môi trường, Công an, Cục Thuế, Chi cục Hải quan Đà Lạt (là những đơn vị điểm trong cải tiến thủ tục hành chính, thực hiện Kế hoạch 30 của Chính phủ) phải có chương trình công việc định hướng cải thiện năng lực cạnh tranh qua chỉ số chi phí thời gian và gia nhập thị trường.

+ Tiếp cận đất đai

Sở Tài nguyên và Môi trường cần phải rà soát, nghiên cứu để tham mưu cho UBND tỉnh hoàn thiện các chính sách pháp luật liên quan đến đất đai, tài nguyên như quy hoạch sử dụng đất, bảng giá đền bù quyền sử dụng đất, các chế độ cấp quyền sử dụng đất.

Hoàn thiện và công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng và phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp, khu du lịch, khu phát triển các cây trồng trọng điểm như lúa, chè, cao su, cà phê, rau, hoa...

Xây dựng hệ thống thông tin về đất đai và công khai các thông tin này cho doanh nghiệp và dân cư được phép tiếp cận.

Công khai đơn giá các công việc mà nhà đầu tư phải thực hiện như đơn giá đo đạc lập hồ sơ, đơn giá lập hồ sơ kiểm kê tài nguyên rừng, lập quy hoạch tổng mặt bằng... giúp minh bạch về chi phí của doanh nghiệp.

Thực hiện tốt công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định cư.

Rà soát và ra quyết định thu hồi đất, thu hồi giấy phép đầu tư của các doanh nghiệp nhận quyền sử dụng đất nhưng quá thời hạn quy định vẫn không triển khai.

Rà soát, sửa đổi và bổ sung, đơn giản hóa các thủ tục hành chính liên quan đến lĩnh vực đất đai, như lồng ghép nội dung cho thuê đất vào giấy phép khai thác khoáng sản ngắn hạn, quyết định thuê đất cùng với quyết định cho thuê rừng.

Lựa chọn nhà đầu tư có đủ năng lực tài chính cũng là một giải pháp hạn chế thu hồi dự án, thu hồi đất do không có khả năng thực hiện dự án...

+ Chi phí không chính thức

Tăng cường cải cách thủ tục hành chính, đẩy mạnh thực hiện Đề án 30, công khai các thủ tục, tăng cường trang bị các thiết bị kỹ thuật xử lý công việc, chuẩn hóa đội ngũ cán bộ, công chức về trình độ, nhận thức và kỹ năng để đáp ứng nhu cầu công việc trong hướng dẫn, xử lý hồ sơ cho người dân, giảm nạn tham nhũng và cò mồi môi giới trong giải quyết thủ tục, giấy tờ.

Ban hành các quy định về chế độ làm việc, thi đua, khen thưởng, kỷ luật, đồng thời tăng cường hướng dẫn, giám sát, kiểm tra các hoạt động liên quan đến việc giải quyết các thủ tục hành chính cho doanh nghiệp và dân cư.

Lồng ghép và phối hợp thực hiện Luật Phòng, chống tham nhũng tại địa phương và đơn vị. ■

TÁC ĐỘNG CỦA TRUYỀN HÌNH LÂM ĐỒNG ĐỐI VỚI SẢN XUẤT HOA CÔNG NGHỆ CAO Ở ĐÀ LẠT VÀ VÙNG PHỤ CẬN

Chủ nhiệm đề tài: Nguyễn Tấn Lộc

và các cộng sự

Cơ quan thực hiện: Đài Phát thanh - Truyền hình Lâm Đồng

Mục tiêu của đề tài

- Phân tích thực trạng và tác động của truyền hình đối với sản xuất nông nghiệp nói chung và sản xuất hoa nói riêng.

- So sánh tính hiệu quả của công tác khuyến nông thông qua truyền hình và mô hình khuyến nông thực tế đối với việc sản xuất hoa.

- Đánh giá vai trò cải thiện kiến thức trồng hoa qua kênh thông tin truyền hình.

- Đưa ra những giải pháp nhằm tăng cường sự tác động của truyền hình đối với quá trình sản xuất hoa.

Kết quả nghiên cứu

1. Đánh giá tác động của truyền hình đối với quá trình sản xuất hoa của nông dân Đà Lạt và vùng phụ cận

1.1. Đánh giá thực trạng về sản xuất hoa

1.1.1. Diện tích và sản lượng hoa

Diện tích và sản lượng một số loại hoa chủ lực của Đà Lạt và vùng phụ cận ước thực hiện năm 2013

Loại hoa	Diện tích (ha)	Sản lượng (triệu cành)
Hoa cúc	2084.8	729,686
Hoa glay-ơn	1771.8	301,206
Hoa hồng	578.8	225,727
Hoa đồng tiền	407.5	183,381
Hoa cẩm chướng	118.1	165,368
Hoa lily	224.4	165,368
Hoa lan	70.9	2,835
Tổng	5.906	2.130,8

Đà Lạt là địa phương sản xuất hoa chủ lực của tỉnh Lâm Đồng. Năm 2013, diện tích sản xuất hoa của thành phố ước đạt 3.634,5 ha (chiếm 61,54% diện tích hoa của toàn tỉnh), sản lượng hoa chiếm trên 66,3% sản lượng cả tỉnh; ngành sản xuất hoa luôn giữ được mức tăng trưởng 20%/năm.

Hiện tại, Đà Lạt có trên 400 loài hoa, hàng ngàn giống hoa khác nhau có nguồn gốc từ địa phương và các khu vực khác của châu Á, châu Âu, châu Mỹ, châu Phi và châu Úc.

Riêng Đà Lạt có trên 70 giống hoa cúc, 30 giống đồng tiền, 20 giống hoa hồng, 30 giống cẩm chướng, 10 giống lily, và nhiều chủng loại hoa khác.

Trên địa bàn Đà Lạt và các vùng lân cận có trên 100 đơn vị là các doanh nghiệp, công ty, đơn vị kinh doanh sản xuất hoa.

1.1.2. Thị trường tiêu thụ

Thị trường tiêu thụ hoa của Lâm Đồng nói chung và của Đà Lạt nói riêng chủ yếu tập trung ở trong nước chiếm khoảng 90%, chỉ có 10% xuất khẩu.

Sản lượng và kim ngạch xuất khẩu hoa của Lâm Đồng (2005-2012)

	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012
Sản lượng (triệu cành)	54.558	65.372	85.800	95.000	141.565	154.450	172.816	188.651
Giá trị (1.000 USD)	8.310	8.937	9.485	11.590	17.271	18.858	19.510	23.606

1.2. Những thuận lợi và khó khăn của ngành trồng hoa

Thuận lợi

- Kinh nghiệm sản xuất lâu năm của nông dân, trình độ sản xuất có nhiều chuyển biến tích cực đáp ứng yêu cầu phát triển.
- Các chính sách hỗ trợ từ nhà nước như vốn, ứng dụng công nghệ mới, quy hoạch định hướng phát triển, thu hút vốn đầu tư,...
- Có nhiều công ty, doanh nghiệp lớn chuyên sản xuất hoa theo hướng công nghệ cao, xây dựng những mô hình sản xuất liên kết với nông dân giúp thay đổi tập quán canh tác, ổn định thị trường đầu ra.

Khó khăn

- Thiếu cơ sở vật chất kỹ thuật, nguồn nhân lực có tay nghề cao.
- Chất lượng hoa thương phẩm thấp là hậu quả của việc thoái hoá giống do nông dân sử dụng nguồn giống tự sản xuất quá lâu và không được phục tráng; phụ thuộc vào nguồn giống nhập nội, nhất là các loại hoa cao cấp nên giá thành cao.
- Cơ sở vật chất phục vụ sản xuất và trình độ sản xuất của nông dân không đồng đều.
- Thiếu vốn, thiếu thông tin về thị trường nên việc tổ chức sản xuất chưa có kế hoạch, không thể điều phối hợp lý giữa cung - cầu, làm giá cả sản phẩm hoa bấp bênh khiến thu nhập của nông dân trồng hoa không ổn định.
- Việc đầu tư nguồn vốn của nhà nước đối với công tác nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực hoa còn hạn chế.
- Các giống hoa sau khi nhập nội chưa được khảo nghiệm đầy đủ để có quy trình sản xuất phù hợp với điều kiện tại địa phương.
- Hoạt động của các doanh nghiệp ngành hoa còn nhiều hạn chế trong sản xuất và kinh doanh khi xuất khẩu hoa ra thị trường quốc tế.
- Vấn đề liên kết, hợp tác để cùng phát triển giữa các nhà sản xuất, giữa sản xuất với thị trường, giữa khoa học và thực tiễn sản xuất, ... còn gặp nhiều khó khăn.
- Nguồn vốn để nông dân đầu tư cho phát triển hoa theo hình thức nông nghiệp công nghệ cao còn nhiều hạn chế.
- Công nghệ thu hoạch và bảo quản sau thu hoạch hoa chỉ mới áp dụng trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, người nông dân chưa chú trọng thực hiện.

- Chưa xây dựng được thương hiệu hàng hoá, vì vậy sức cạnh tranh của sản phẩm còn thấp.

2. Đánh giá vai trò của truyền hình đối với việc sản xuất hoa tại Đà Lạt và vùng phụ cận

Đánh giá tầm quan trọng của truyền hình đối với người nông dân

Truyền hình đóng vai trò quan trọng trong quá trình sản xuất của nông dân trồng hoa ở Đà Lạt và vùng phụ cận nói riêng vì đáp ứng được mục tiêu và tạo sự tác động rõ rệt trong việc phổ biến kiến thức và cung cấp thông tin mới một cách thiết thực, hiệu quả.

Truyền hình tham gia công tác truyền thông khuyến nông làm rõ quá trình tạo lập, chia sẻ những thông tin phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn hiệu quả nhất.

Truyền hình là một loại hình báo chí có đầy đủ các chức năng thông tin, giải trí, giáo dục, nên có thể phát huy thế mạnh trong việc thực hiện vai trò của một phương tiện truyền thông đối với sản xuất nông nghiệp.

Mục tiêu của truyền hình

Tiếp thu và áp dụng rộng rãi các tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất giống hoa, hoa cắt cành thương phẩm nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm hoa hàng hóa.

Tuyên truyền việc tổ chức sản xuất nhằm thay thế tập quán sản xuất hoa truyền thống, từng bước hình thành vùng sản xuất hoa tập trung theo hướng công nghiệp tại Đà Lạt. Các kỹ thuật, phương pháp canh tác phải đồng nhất để tăng giá trị của cây hoa.

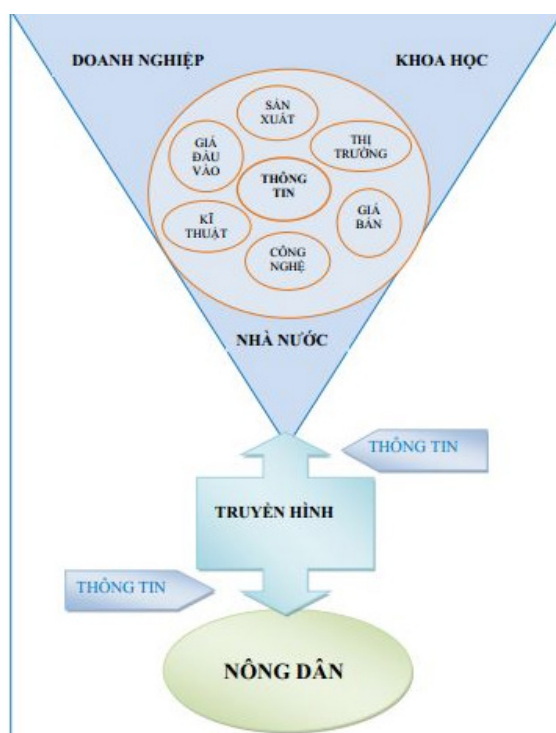
Mở rộng và tạo lập thị trường tiêu thụ hoa Đà Lạt theo hướng ổn định trong điều kiện hội nhập với thị trường khu vực và quốc tế. Hỗ trợ việc tuyên truyền quảng bá cho thương hiệu “Hoa Đà Lạt”, xuất khẩu hoa đà lạt sang nhiều thị trường khác trên thế giới.

Tác động của truyền hình

Để phát huy thế mạnh đặc thù trong việc sản xuất hoa, truyền hình có vai trò quan trọng giúp người nông dân hiểu biết kiến thức, tiếp cận các kỹ thuật tiên tiến trong sản xuất, bảo quản, đóng gói và tiêu thụ sản phẩm. Sự quan tâm đến truyền hình bước đầu đã giúp các cơ quan chức năng quản lý, doanh nghiệp, nông dân đạt được những thành công trong sản xuất, chế biến và tiêu thụ hoa theo hướng công nghệ cao, sản xuất hoa theo hướng hàng hóa.

Thông qua truyền hình, kỹ thuật nuôi cấy mô tế bào thực vật đã phần nào được tuyên truyền, phổ biến một cách hiệu quả; được áp dụng phổ biến trong sản xuất với nhiều chủng loại cây trồng như khoai tây, rau và các giống hoa địa lan, phong lan, cúc, cẩm chướng, salem,... Nhiều giống mới được nhập nội, nuôi cấy, nhân giống sạch bệnh, có chất lượng tốt với số lượng lớn, đáp ứng kịp thời cho sản xuất.

Kỹ thuật canh tác hoa trong nhà màng, nhà lưới được ứng dụng và phát triển trên các vùng trồng hoa trọng điểm của thành phố và vùng phụ cận. Các giải pháp kỹ thuật mới như ứng dụng hệ thống tưới tiết kiệm, sử dụng phân bón chất lượng cao, sử dụng hóa chất bảo vệ thực vật thân thiện với môi trường, sử dụng giải pháp điều khiển ánh sáng trong sản xuất hoa... được ứng dụng rộng rãi, góp phần nâng cao hiệu quả kinh tế nông nghiệp của địa phương.



Tác động của truyền hình đối với nông dân sản xuất nông nghiệp

3. Vai trò của truyền hình đối với việc liên kết 04 Nhà (nhà nước, nhà khoa học, nhà doanh nghiệp, nhà nông)

3.1. Thực trạng về mối liên kết “4 Nhà”

Trong lĩnh vực sản xuất và tiêu thụ hoa Đà Lạt, việc liên kết “4 Nhà” có những tác động nhất định, tạo điều kiện thuận lợi để sản phẩm hoa Đà Lạt từng bước khẳng định vị thế của mình trong nước cũng như quốc tế. Tuy nhiên, trong thực tế, việc liên kết “4 Nhà” vẫn chưa phát huy hiệu quả đúng nghĩa của nó. Nhiều hạn chế nảy sinh như thiếu tính thống nhất, tính đồng bộ, nhất quán... trong một số quy định khi thực hiện liên kết giữa nhà nông, nhà doanh nghiệp, nhà khoa học, nhà nước. Điều này gây bất lợi trong quá trình hội nhập kinh tế, đặc biệt là đối với sản phẩm hoa Đà Lạt. Thông tin về các hoạt động liên kết “4 Nhà” trên còn rời rạc. Các phương tiện truyền thông đại chúng, đặc biệt như truyền hình vẫn chưa phát huy vai trò trong việc tác động đến kết quả, hạn chế trong quá trình thực hiện liên kết “4 Nhà”. Truyền hình cần tăng thời lượng, số lượng các chương trình phục vụ nông dân, trong đó, chú trọng mảng thông tin về các hoạt động liên kết “4 Nhà” trong quá trình sản xuất và tiêu thụ hoa của Đà Lạt.

3.2. Sự cần thiết của phương tiện truyền hình đối với quá trình thực hiện việc liên kết “4 Nhà”

Trong những năm qua, Đài PT-TH Lâm Đồng đã tích cực là cầu nối liên kết “4 Nhà” nhằm giúp tìm tiếng nói chung trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là sản xuất cây hoa trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

Đài PT-TH Lâm Đồng cũng thực hiện nhiều chương trình tuyên truyền sự hợp tác giữa nhà nước, nông dân và doanh nghiệp; sự liên kết giữa nông dân và doanh nghiệp.

Tuy nhiên, việc liên kết vẫn chưa thực sự theo đúng tiêu chí của nó, đa số hiện tại vẫn là sự liên kết giữa 2 hoặc 3 chủ thể.

3.3. So sánh công tác khuyến nông qua truyền hình và khuyến nông thực tế tại Đà Lạt - Lâm Đồng

Nội dung	Khuyến nông qua truyền hình	Khuyến nông thực tế
Chi phí	Chuyên mục phát sóng định kỳ chi phí thấp Truyền hình trực tiếp chi phí cao, được nhiều doanh nghiệp hỗ trợ kinh phí tổ chức.	Chi phí cao, sự hỗ trợ của các doanh nghiệp không nhiều.
Số lượng nông dân tham gia	Không giới hạn	Có giới hạn
Theo dõi chương trình	Nông dân chủ động trong việc theo dõi vì có nhiều chương trình khác nhau, số lượng phát lại của các chương trình nhiều (trung bình 2-3 lần /tuần)	Nông dân khó khăn trong việc tham gia các lớp tập huấn, vì thời gian được ấn định sẵn và không có thay đổi, các lớp tập huấn ít lặp lại.
Thông tin	Phong phú	Chỉ tập trung vào một số vấn đề nhất định có soạn thảo.

3.4. Một số nguyên nhân cơ bản làm hạn chế vai trò của truyền hình trên lĩnh vực sản xuất hoa ở địa phương

- Truyền hình thường cung cấp thông tin chung chung, mang tính phổ biến.
- Một số nguyên nhân mang tính chủ quan do yếu tố con người.

3.5. Những lợi ích khi tăng cường việc xây dựng và sản xuất các chương trình phục vụ tích cực nông dân trồng hoa

Thông tin trên truyền hình dễ hiểu, dễ tiếp nhận.

Chi phí sản xuất các chương trình truyền hình không cao.

Truyền hình là cầu nối giữa các cơ quan chức năng, các doanh nghiệp và nông dân.

3.6. Một số giải pháp tăng cường tác động của truyền hình Lâm Đồng đối với sản xuất hoa ở Đà Lạt và vùng phụ cận

Xác định nội dung trọng tâm về sản xuất hoa cần được xây dựng trong các chương trình truyền hình.

Định hướng phát triển sản xuất hoa công nghệ cao.

Phát động và tổ chức cuộc thi các tác phẩm truyền hình liên quan đến lĩnh vực hoa công nghệ cao.

3.7. Định dạng các chương trình

Định dạng chương trình truyền hình thực tế về sản xuất hoa công nghệ cao.

Định dạng phóng sự về sản xuất hoa công nghệ cao.

Định dạng tiểu phẩm truyền hình về sản xuất hoa công nghệ cao.

Định dạng chương trình tọa đàm về sản xuất hoa công nghệ cao. ■

THỰC TRẠNG NHIỄM GIUN TRUYỀN QUA ĐẤT VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN ĐẾN NHIỄM GIUN Ở CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ HUYỆN LÂM HÀ, TỈNH LÂM ĐỒNG NĂM 2012

Chủ nhiệm đề tài: BSCKI. Phan Thị Nga

và các cộng sự

Cơ quan thực hiện: Sở Y tế Lâm Đồng

Mục tiêu của đề tài

- Xác định tỷ lệ, cường độ nhiễm giun truyền qua đất tại địa điểm nghiên cứu.
- Mô tả một số yếu tố liên quan đến nhiễm giun truyền qua đất tại địa điểm nghiên cứu.

Nội dung nghiên cứu

- Nghiên cứu tỷ lệ nhiễm, cường độ nhiễm giun đũa, giun tóc, giun móc/mỏ bằng kỹ thuật xét nghiệm phân, tìm, đếm trứng giun.
- Nghiên cứu một số yếu tố liên quan bằng kỹ thuật phỏng vấn theo câu hỏi KAP.

Kết quả nghiên cứu

1. Tỷ lệ, cường độ nhiễm giun truyền qua đất ở địa điểm nghiên cứu

- Tỷ lệ nhiễm giun truyền qua đất

Tỷ lệ nhiễm giun chung là 30,6%, trong đó: người Kinh 21,6%, người dân tộc Cơ Ho 50,2% và người dân tộc thiểu số khác 41,3%.

Nhiễm giun móc/mỏ (28,7%) cao nhất ở nhóm dân tộc Cơ Ho (47,5%), nhóm dân tộc khác (37,3%), nhóm Kinh (20,4%).

Nhiễm giun đũa là (1,3%), cao nhất ở nhóm dân tộc thiểu số khác (2,7%), đến nhóm dân tộc Cơ Ho (2,2%) và Kinh (0,7%).

Nhiễm giun tóc là 1,7%, cao nhất ở nhóm dân tộc thiểu số khác (4,0%), đến Cơ Ho (2,7%) và Kinh (1,0%).

Tỷ lệ nhiễm chung, tỷ lệ nhiễm giun đũa, giun móc/mỏ theo giới là tương đương; tỷ lệ nhiễm giun tóc theo giới ở nữ là (2,6%) cao hơn nam là 0,7%.

Nhóm 0-4 tuổi có tỷ lệ nhiễm chung là thấp nhất (7,1%) và cao nhất ở nhóm tuổi 50-59 (45,8%).

Cả 3 nhóm dân tộc chủ yếu nhiễm 1 loại giun truyền qua đất (96,3%).

- Cường độ nhiễm giun truyền qua đất

Cường độ nhiễm giun đũa, giun tóc và giun móc/mỏ theo nhóm dân tộc, giới, lứa tuổi đều nhẹ (≤ 102 trứng/g phân).

- Phân loại các mức cường độ nhiễm giun đũa, giun tóc và giun móc/mỏ chủ yếu ở mức độ nhẹ (100%, 93,3% và 97,2%).

2. Mô tả yếu tố liên quan đến nhiễm giun truyền qua đất

- Kiến thức, thái độ và thực hành của đối tượng nghiên cứu về nhiễm giun truyền qua đất

Đề tài đã tiến hành phỏng vấn 594 đối tượng từ 15-64 tuổi, độ tuổi trung bình 34,86 tuổi:

+ Về giới tính: 44,6% là nam, 55,4% là nữ.

+ Về dân tộc: đa số là người Kinh (67,3%), người dân tộc khác (9,6%).

+ Về trình độ học vấn: cấp II (50,7%), còn một tỷ lệ đáng kể mù chữ (6,9%).

+ Về nghề nghiệp: chủ yếu làm nông (80,8%), nghề khác chiếm tỷ lệ thấp (1,0%).

Kiến thức của người dân còn hạn chế, có 15,2-19,2% không biết bất kỳ một nguyên nhân lây nhiễm, tác hại và biện pháp phòng chống giun truyền qua đất.

Thái độ của người dân về phòng chống giun là rất tốt: 97,8% cho rằng cần có hố xí, 94,3% cần mua thuốc tẩy giun định kỳ.

Về thực hành còn nhiều hạn chế trong phòng chống bệnh giun truyền qua đất: có 24,2% uống nước lã; 40,4% đi chân đất; 41,8% đại tiện quanh nhà; 32,5% không rửa tay trước khi ăn; 30% không rửa tay sau khi đi vệ sinh; 75,8% không dùng thuốc tẩy giun trong vòng 6 tháng qua; 27,6% không có hố xí hợp vệ sinh và 20% không có hố xí.

- Các yếu tố liên quan đến nhiễm giun truyền qua đất

** Phân tích đơn biến*

Kết quả có 3 yếu tố về kiến thức và 9 yếu tố về thực hành liên quan đến tình trạng nhiễm giun truyền qua đất của người dân tại điểm nghiên cứu:

- Có sự liên quan giữa nhiễm giun truyền qua đất và hiểu biết về tác hại, nguyên nhân lây nhiễm, biện pháp phòng chống giun truyền qua đất.

- Có sự liên quan giữa nhiễm giun truyền qua đất và uống nước lã, đi chân đất, không rửa tay trước khi ăn và sau khi đi vệ sinh, đại tiện quanh nhà, không có hố xí và hố xí hợp vệ sinh, không uống thuốc tẩy giun và tẩy giun định kỳ.

- Không có sự liên quan giữa nhiễm giun truyền qua đất và để móng tay dài.

** Mô hình hồi quy logistic*

Kết quả cho thấy có 2 yếu tố về kiến thức và 4 yếu tố về thực hành có giá trị dự đoán tình trạng nhiễm giun truyền qua đất của người dân tại điểm nghiên cứu:

- Tỷ lệ nhiễm giun truyền qua đất ở nhóm không có kiến thức cao gấp 4,5 lần so với nhóm có kiến thức về nguyên nhân nhiễm giun.

- Tỷ lệ nhiễm giun truyền qua đất ở nhóm không có kiến thức về phòng chống cao gấp 9,1 lần so với nhóm có hiểu biết về kiến thức phòng chống.

- Tỷ lệ nhiễm giun ở nhóm không rửa tay trước khi ăn cao gấp 3,2 lần so với nhóm có rửa tay trước khi ăn.

- Tỷ lệ nhiễm giun ở nhóm không rửa tay sau khi đi vệ sinh cao gấp 3,4 lần so với nhóm có rửa tay sau khi đi vệ sinh.

- Trong nhóm không uống thuốc tẩy giun trong vòng 6 tháng có tỷ lệ nhiễm giun truyền qua đất cao gấp 4,5 lần so với nhóm có dùng thuốc.

- Trong nhóm không có hố xí hợp vệ sinh có tỷ lệ nhiễm giun cao gấp 2,1 lần so với nhóm có hố xí hợp vệ sinh.

Một số yếu tố liên quan đến nhiễm giun truyền qua đất

Nhóm không hiểu biết về tác hại, nguyên nhân lây nhiễm, biện pháp phòng chống giun truyền qua đất có tỷ lệ nhiễm cao hơn nhóm có hiểu biết về tác hại, nguyên nhân lây nhiễm, biện pháp phòng chống lần lượt là (50,5% so với 35,2%, 54,4% so với 34,2% và 55,6% so với 34,9%).

Nhóm uống nước lã, đi chân đất, không rửa tay trước khi ăn và sau khi đi vệ sinh, có đại tiện quanh nhà, không có hố xí và hố xí hợp vệ sinh, không uống thuốc tẩy giun và tẩy giun định kỳ có tỷ lệ nhiễm cao hơn nhóm không uống nước lã, không đi chân đất, có rửa tay trước khi ăn và sau khi đi vệ sinh, không đại tiện quanh nhà, có hố xí và hố xí hợp vệ sinh, có uống thuốc tẩy giun và tẩy giun định kỳ gấp 1,5 lần. Không có sự liên quan giữa nhiễm giun truyền qua đất và để móng tay dài.

Khi tìm hiểu một số yếu tố liên quan với nhiễm giun truyền qua đất qua phân tích đa biến, chúng tôi nhận thấy: có 06 yếu tố liên quan độc lập (OR không chứa giá trị 1) và có tỷ lệ nhiễm giun truyền qua đất cao hơn (OR>2) là kiến thức về nguyên nhân nhiễm giun truyền qua đất, kiến thức về phòng chống, rửa tay trước ăn, rửa tay sau khi vệ sinh, tẩy giun định kỳ và hố xí hợp vệ sinh.

Khuyến nghị:

Qua kết quả nghiên cứu, đề tài đưa ra một số khuyến nghị như sau:

- Cần tiến hành tẩy giun hàng loạt định kỳ 6 tháng 1 lần cho cộng đồng các dân tộc vùng sâu, vùng xa, đặc biệt là vùng đồng bào dân tộc thiểu số ở tỉnh Lâm Đồng nói chung và huyện Lâm Hà nói riêng.

- Cần tăng cường các biện pháp tuyên truyền giáo dục sức khỏe để nâng cao những hiểu biết về bệnh giun truyền qua đất trong nhân dân. Chú trọng tuyên truyền kiến thức và các hành vi thực hành của người dân phòng chống các bệnh giun sán nói chung và giun truyền qua đất nói riêng, nhất là các vùng dân tộc ít người.

- Tăng cường cải tạo vệ sinh môi trường, tuyên truyền vận động nhân dân xây dựng hố xí và sử dụng hố xí hợp vệ sinh. ■

THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP ĐẨY MẠNH CÔNG TÁC VẬN ĐỘNG QUẦN CHÚNG GÓP PHẦN XÂY DỰNG HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ CƠ SỞ VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ TỈNH LÂM ĐỒNG

Chủ nhiệm đề tài: Hồ Thị Nga

và các cộng sự

Cơ quan thực hiện: Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy Lâm Đồng

Mục tiêu của đề tài

- Trên cơ sở khảo sát, điều tra đánh giá thực trạng, đề xuất giải pháp đẩy mạnh công tác vận động quần chúng (VĐQC), từ đó xây dựng hệ thống chính trị cơ sở vững mạnh trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) tỉnh Lâm Đồng hiện nay.

- VĐQC trong vùng đồng bào DTTS gắn phát triển kinh tế - xã hội của người dân với xây dựng hệ thống chính trị.

Kết quả nghiên cứu

1. Thực trạng công tác VĐQC vùng đồng bào DTTS tỉnh Lâm Đồng

- Tình hình kinh tế - xã hội vùng DTTS hiện nay

Đến tháng 10/2012, số hộ nghèo tại 22 xã vùng DTTS của 6 huyện (Đam Rông, Lạc Dương, Lâm Hà, Đơn Dương, Di Linh, Bảo Lâm) có đồng bào DTTS sinh sống chiếm 21,78%, so với hộ nghèo là đồng bào DTTS toàn tỉnh đã giảm 3,86%.

Trong 5 năm (2006-2010), ngân sách nhà nước đầu tư vào các dự án, chương trình mục tiêu là để thực hiện chủ trương đầu tư phát triển vùng đồng bào DTTS 2.309 tỉ đồng.

Đến năm 2012, có 98,87% thôn đã có điện lưới quốc gia; 48,59% thôn có nhà văn hóa để tổ chức sinh hoạt cộng đồng; 63,64% xã có sân chơi thể dục thể thao; 95,45% xã có tủ sách pháp luật; 100% xã có trạm y tế; 77,27% xã có công trình cấp nước tập trung phục vụ cho 33,31% số hộ đồng bào DTTS được dùng nước sạch; Bình quân mỗi xã có 1,55 trường mẫu giáo mầm non; 1,73 trường học; 1,23 trường trung học cơ sở; 0,23 trường trung học phổ thông và 1,47 nhà trẻ. 100% xã có đường ô tô; 2,23% xã có điểm bưu điện văn hóa xã, trong đó 63,64% xã có điểm bưu điện được trang bị máy tính; bình quân mỗi xã có 12,09 chiếc vi tính; 95,45% xã có trang thông tin điện tử.

Tình hình an ninh trật tự vùng DTTS cơ bản được giữ vững. Tuy nhiên, vấn đề đáng lo ngại nhất là tình trạng mất cắp xảy ra thường xuyên, chiếm 25,6% và thỉnh thoảng là 29,4%; đi làm thuê thường xuyên là 62,6%.

- Tình hình nhận thức, tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị vùng DTTS

100% cán bộ, công chức nhận thức việc VĐQC là cần thiết, là một trong những nhiệm vụ chính trị quan trọng. Có 63% lượt ý kiến xác định vai trò của các ngành, các cấp, các tổ chức Đảng, chính quyền, mặt trận và đoàn thể nhân dân đối với công tác VĐQC.

Khó khăn lớn nhất khi làm công tác VĐQC hiện nay là công tác phối hợp giữa các lực lượng trong hệ thống chính trị; kiến thức, kỹ năng, phương pháp và hoàn cảnh kinh tế gia đình của người làm công tác vận động.

- Nội dung công tác VĐQC ở vùng DTTS

Theo khảo sát, số xã có tủ sách pháp luật là 95,45%; 100% xã có loa truyền thanh đến các thôn.

Tỷ lệ xã thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước đến với người dân chia theo mức độ: tất cả người dân là 31,82%, hầu hết người dân 63,64%, một số ít người dân 4,55%, theo phạm vi rộng là 95,45%. Việc thực hiện tốt công tác này đã nâng cao nhận thức, giúp đồng bào hiểu rõ hơn các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, qua đó làm thất bại âm mưu của các thế lực thù địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo để chia rẽ, kích động gây bạo loạn lật đổ.

Hình thức, phương pháp tuyên truyền trong vùng DTTS: hình thức hội họp chiếm ưu thế nhất so với các hình thức khác; phương pháp tuyên truyền thông qua tờ rơi ít được sử dụng.

Về công tác phối hợp để VĐQC: chủ yếu là phối hợp giữa các lực lượng trong hệ thống chính trị như Đảng, chính quyền, mặt trận.

- Công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng cán bộ làm công tác vận động quần chúng vùng DTTS

Từ năm 2002 đến nay đã đào tạo, bồi dưỡng lý luận chính trị (trung cấp và cao cấp) cho 2.128 cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn và 14.324 lượt cán bộ chuyên trách, không chuyên trách ở cơ sở, công chức cơ sở được bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ.

Số cán bộ chủ chốt ở cơ sở xã, phường, thị trấn trong hệ thống chính trị ở tỉnh Lâm Đồng chưa đạt chuẩn về trình độ học vấn là 37,19% (cao hơn 14,7%), chưa qua đào tạo là 52,19% (cao hơn 1,3%).

Từ năm 2004 đến nay, toàn hệ thống chính trị ở cơ sở của tỉnh đã kiện toàn được 563 cán bộ, công chức là người DTTS, chiếm 18,36% so với tổng số cán bộ 3.065 cán bộ, công chức ở cơ sở. Đã đào tạo 219 cán bộ, công chức là người DTTS có trình độ trung cấp lý luận chính trị; 269 đạt trình độ trung cấp chuyên môn nghiệp vụ; 01 đại học hành chính.

- Cơ sở vật chất, phương tiện, chế độ chính sách cho công tác VĐQC

Các điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị, phương tiện để làm công tác VĐQC vùng DTTS hết sức khó khăn, phần lớn không đáp ứng hoặc chỉ đáp ứng một phần, chiếm tỷ lệ cao (từ 79-81,8%).

Kinh phí cho công tác tuyên truyền, VĐQC, tổ chức các hoạt động chỉ đảm bảo một phần (62%), thậm chí nhiều nơi không có (27%). Chế độ, chính sách đối với người làm công tác VĐQC chưa phù hợp (39%) và tương đối phù hợp (35%).

- Công tác dân tộc và tôn giáo vùng DTTS

Về công tác dân tộc

Trên cơ sở Nghị quyết số 09-NQ/TU, Quyết định số 510/QĐ-UBND, Quyết định số 1066/QĐ-UBND, các cấp ủy đảng, chính quyền, các cơ quan, đơn vị trong tỉnh tập trung lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện đạt nhiều kết quả quan trọng và khá toàn diện trên tất cả các lĩnh vực.

Kết quả thực hiện một số chính sách đối với đồng bào DTTS giai đoạn 2006-2012:

- Chương trình 134: đến nay cơ bản đã xóa được nhà tạm, tranh, tre, nứa, lá cho 10.398 hộ đồng bào DTTS nghèo; chương trình nước sạch đã hỗ trợ đầu tư 5.484 hạng mục công trình nước sinh hoạt cho 13.085 hộ; chương trình giải quyết đất sản xuất, diện tích đã lập hồ sơ chuyển đổi đến tháng 10/2007 được 4221,47 ha.

- Chương trình 135: cơ bản hoàn thành các chương trình dự án ở 49 xã nghèo, khó khăn thuộc 10 huyện và mở rộng đến các thôn còn nhiều khó khăn thuộc khu vực I, II với các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất.

- Thực hiện Nghị quyết 30a của Chính phủ: Lâm Đồng có 29 xã nghèo, có tỷ lệ hộ nghèo trên 30%, địa phương cân đối ngân sách hỗ trợ cho 29 xã nghèo, với tổng kinh phí là 23,5 tỷ đồng; ước đến cuối năm 2011, các địa phương thực hiện giải ngân được 20,5 tỷ đồng, đạt 85% so kế hoạch.

- Theo Nghị định 20/1998/NĐ-CP của Chính phủ về trợ giá, trợ cước: tỉnh đã thực hiện trợ cước, trợ giá giống cây trồng, xây dựng 60 trạm truyền thanh không dây tại 60 xã đặc biệt khó khăn; chi khám, chữa bệnh, hỗ trợ các hộ đặc biệt khó khăn mua nông cụ sản xuất, đồ dùng sinh hoạt...

- Chính sách đối với học sinh, sinh viên: tính đến hết tháng 11/2011, đã hỗ trợ cho 25.229 lượt sinh viên nhận tiền trợ cấp, tổng kinh phí 23,2 tỷ đồng.

- Chương trình phát triển thủy lợi: đã đầu tư 198,45 tỷ đồng xây dựng 17 công trình thủy lợi nhỏ, bố trí kế hoạch vốn 57,8 tỷ đồng để xây dựng 271 hồ chứa, 283 đập dâng, 76 công trình cống với 500 km kênh mương.

- Chính sách về giao đất, cho thuê đất nông nghiệp: Tổng diện tích giao khoán quản lý, bảo vệ rừng 306.164 ha cho 7.256 hộ, 97 tập thể. Ngoài ra, dự án bảo vệ rừng và phát triển nông thôn đã giao đất lâm nghiệp có rừng cho 1.774 hộ gia đình với 8.647 ha, các hộ đầu tư tiền vốn, lao động để quản lý, bảo vệ làm giàu rừng.

- Chính sách hỗ trợ di dân, thực hiện định canh, định cư cho đồng bào vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn: tỉnh đã rà soát, lập quy hoạch bố trí dân cư, lập các dự án đầu tư ổn định dân di cư tự do, hỗ trợ định canh định cư, thực hiện khai hoang...

- Chính sách y tế, bảo vệ chăm sóc sức khỏe cho nhân dân có chuyển biến tích cực. Mạng lưới y tế, cơ sở vật chất, trang thiết bị và đội ngũ cán bộ được tăng cường; thực hiện tốt chương trình y tế cộng đồng, chủ động phòng chống không để dịch bệnh xảy ra trên diện rộng.

- Về công tác tôn giáo

Hiện nay, địa bàn Lâm Đồng có nhiều tôn giáo đang hoạt động, trong đó có 04 tôn giáo có số lượng tín đồ, chức sắc đông: Công giáo, Phật giáo, Tin lành và Cao đài với tổng số 755.000 tín đồ (63% dân số toàn tỉnh), 2.110 chức sắc, nhà tu hành, 534 cơ sở thờ tự; trong đó có trên 208.000 tín đồ người DTTS, chiếm trên 27,5% tổng số tín đồ.

Các cấp chính quyền đã quan tâm giải quyết hợp lý, đúng chính sách đối với các nhu cầu hoạt động tôn giáo hợp pháp của các tôn giáo. Chủ động nắm tình hình, xử lý kịp thời những vấn đề phát sinh và những vi phạm trong hoạt động tôn giáo. Tranh thủ chức sắc, chức việc và giáo sỹ và hướng dẫn giáo hội hoạt động tuân thủ pháp luật.

Tính đến đầu năm 2013, toàn tỉnh đã xây dựng được 2.808 người là lực lượng cốt cán trong các tôn giáo, trong đó: Công giáo 1.492 người, Tin lành 488 người; đảng viên cốt cán có đạo là 1.831 người; đảng viên DTTS cốt cán có đạo là 168 người.

- Thực hiện quy chế dân chủ ở vùng DTTS Lâm Đồng

Thực hiện quy chế dân chủ cơ sở trong vùng đồng bào DTTS ở Lâm Đồng đã từng bước làm thay đổi nhận thức chung của xã hội, của các cấp ủy đảng, chính quyền và các tổ chức chính trị - xã hội về dân chủ, về quyền làm chủ của nhân dân, về sự công khai, minh bạch, kỷ cương và thực thi pháp luật...; làm cho người dân hiểu rõ những việc cần được biết, được bàn, được kiểm tra, giám sát nhằm chủ động, tích cực tham gia thực hiện những công việc chung ở cơ sở, tự giác thực hiện nghĩa vụ và trách nhiệm của công dân, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững an ninh, chính trị, trật tự, an toàn xã hội.

2. Những nhân tố ảnh hưởng đến công tác VĐQC vùng đồng bào DTTS

Nhân tố có ảnh hưởng quan trọng là vai trò lãnh đạo triển khai thực hiện công tác VĐQC của tổ chức cơ sở đảng, chính quyền, Mặt trận và các đoàn thể nhân dân.

Nhân tố ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả của công tác vận động vùng DTTS chính là vai trò nòng cốt tích cực, trách nhiệm và chất lượng hoạt động của chính quyền, Mặt trận và các đoàn thể nhân dân ở cơ sở.

Nhân tố có ảnh hưởng tiêu cực đó là: Vùng DTTS là nơi có điều kiện tự nhiên khó khăn nhất trong tỉnh; Có điểm xuất phát điểm thấp, kinh tế chậm phát triển; Trình độ dân trí thấp, đời sống xã hội còn nhiều bức xúc, nhiều giá trị văn hóa truyền thống của đồng bào các dân tộc đứng trước nguy cơ bị xâm hại nghiêm trọng; Toàn cầu hoá diễn ra mạnh mẽ, tác động ngày càng sâu sắc đến vùng dân tộc; Các thế lực thù địch chọn vùng DTTS làm trọng điểm chống phá, thực hiện diễn biến hoà bình.

3. Các nhóm giải pháp đẩy mạnh công tác VĐQC góp phần xây dựng hệ thống chính trị vùng DTTS tỉnh Lâm Đồng

- Nhóm giải pháp về cơ chế chính sách
- Nhóm giải pháp về đổi mới và nâng cao chất lượng công tác tuyên truyền
- Nhóm giải pháp về đổi mới nội dung, phương thức hoạt động để đẩy mạnh công tác VĐQC
- Nhóm giải pháp về công tác đào tạo bồi dưỡng, sử dụng nguồn nhân lực làm công tác VĐQC ở vùng DTTS
- Nhóm các giải pháp khác đối với công tác dân tộc và tôn giáo

4. Kết quả xây dựng một số mô hình về công tác VĐQC vùng DTTS

- Yêu cầu của việc xây dựng mô hình VĐQC trong vùng đồng bào dân tộc gốc Tây Nguyên

Tình hình thế giới và trong nước cũng như khu vực có những biến động, diễn biến phức tạp; các thế lực thù địch đẩy mạnh thực hiện âm mưu “diễn biến hoà bình”, gây bạo loạn chính trị; tình trạng tranh chấp dân sự về đất đai, giải phóng mặt bằng, chỉnh trang đô thị; đền bù, giải toả, tái định canh, định cư cho đồng bào có đất bị thu hồi xây dựng các công trình thuỷ lợi, thuỷ điện ở các địa phương có chiều hướng phát triển; tội phạm hình sự, tệ nạn xã hội gia tăng; hoạt động tôn giáo lạ, tà đạo vẫn còn diễn ra phức tạp; cơ sở vật chất chưa đáp ứng được nhu cầu sinh hoạt của đồng bào...

Cán bộ làm công tác VĐQC tuyên truyền, vận động, hướng dẫn và giải thích chưa thuyết phục, thiếu cụ thể, chưa am hiểu phong tục, tập quán của đồng bào nên chưa thật sự phù hợp với đồng bào dân tộc.

- Nội dung mô hình VĐQC*Về công tác tuyên truyền, giáo dục đối với đồng bào*

Tăng cường tuyên truyền, giáo dục, hướng dẫn cho đồng bào về chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

Tuyên truyền, hướng dẫn đồng bào xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế gia đình, cách tiếp cận thị trường và các dịch vụ sản xuất; tuyên truyền, hướng dẫn tiến bộ khoa học kỹ thuật giúp đồng bào áp dụng vào sản xuất; giáo dục truyền thống đoàn kết, tương thân, tương ái, giúp đỡ nhau, xây dựng gia đình sống ấm no, hạnh phúc và đặc biệt là giáo dục, giữ gìn và phát triển bản sắc văn hóa dân tộc với xây dựng cuộc sống văn minh hiện đại.

Về lĩnh vực phát triển kinh tế

Xây dựng phong trào góp vốn, góp công giúp nhau thi đua sản xuất, kinh doanh giỏi.

Xây dựng và phát triển mô hình chăn nuôi bò sinh sản, bò thịt và bò sữa.

Thành lập tổ, đội nhận giao khoán, quản lý và bảo vệ rừng.

Về lĩnh vực an ninh trật tự, an toàn xã hội

Thành lập Hội đồng tự quản; tổ tự quản; đội thanh niên xung kích bảo vệ an toàn giao thông, tổ dân phòng hoặc tiếng kèn an ninh trong vùng đồng bào dân tộc.

Về lĩnh vực văn hoá - xã hội, y tế, giáo dục

Xây dựng các câu lạc bộ hoặc thôn, buôn, tổ dân phố không có người sinh con thứ ba trở lên, câu lạc bộ vận động đồng bào xóa bỏ các hủ tục lạc hậu.

Đẩy mạnh và thực hiện có hiệu quả phong trào xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực.

Xây dựng mô hình tiếng kèn khuyến học; thôn, buôn, dòng họ khuyến học.

Đẩy mạnh xây dựng phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá; phong trào xây dựng nông thôn mới.

Xây dựng nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội... trong vùng đồng bào dân tộc ở địa phương.

Xây dựng các câu lạc bộ, văn hoá, văn nghệ, thể dục, thể thao và câu lạc bộ Cờng chiêng.

- Những giải pháp để thực hiện tốt mô hình VĐQC trong vùng đồng bào dân tộc Cơ Ho, Chu Ru và Mạ và các DTTS khác

Đổi mới và nâng cao vai trò lãnh đạo của cấp ủy đảng các cấp đối với công tác VĐQC trong vùng đồng bào dân tộc.

Tăng cường công tác quản lý Nhà nước của chính quyền các cấp.

Đổi mới nội dung, phương thức hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội, các hội quần chúng ở địa phương. ■

THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ ÁP DỤNG TIÊU CHUẨN, QUY CHUẨN KỸ THUẬT CHO SẢN PHẨM CỦA DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG

Chủ nhiệm đề tài: Nguyễn Tú Uyên

và các cộng sự

Cơ quan thực hiện: Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Lâm Đồng

Mục tiêu của đề tài

- Đánh giá thực trạng áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật (TC/QCKT) tại các doanh nghiệp (DN) tỉnh Lâm Đồng và các yếu tố ảnh hưởng đến việc áp dụng TC/QCKT.

- Dự báo xu thế các yêu cầu của thị trường về TC/QCKT trong thời gian tới đối với các sản phẩm nghiên cứu và khả năng đáp ứng yêu cầu của các DN trong tỉnh.

- Đề xuất các giải pháp để nâng cao hiệu quả áp dụng TC/QCKT nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh cho DN tỉnh Lâm Đồng trong thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế.

Nội dung nghiên cứu

- Xây dựng nội dung lý thuyết liên quan đến việc áp dụng TC/QCKT tại DN.

- Đánh giá thực trạng áp dụng TC/QCKT tại các DN tỉnh Lâm Đồng.

- Dự báo và đề xuất giải pháp.

Kết quả nghiên cứu

1. Đánh giá thực trạng áp dụng TC/QCKT tại các DN của tỉnh Lâm Đồng

Kết quả khảo sát các DN sản xuất các sản phẩm (chè, cà phê, rau, củ, quả, đồ uống và vật liệu xây dựng) sau khi áp dụng TC/QCKT cho sản phẩm mang lại những hiệu quả như sau:

- Về thị trường tiêu thụ: các DN sản xuất rau, củ, quả ở tất cả các quy mô đều có thị trường tiêu thụ tăng sau khi áp dụng TC/QCKT; nhóm DN sản xuất sản phẩm đồ uống, các nhóm khác tuy có tăng nhưng không nhiều, chủ yếu tập trung ở các DN vừa và lớn.

- Số lượng khách hàng:

Nhóm DN có quy mô vừa và lớn: có lượng khách hàng tăng; 01 DN lớn sản xuất cà phê có lượng khách hàng tăng rất nhiều; 22,23% DN nhóm chè có lượng khách hàng không thay đổi.

Nhóm DN nhỏ: 100% DN sản xuất rau, củ, quả và vật liệu xây dựng; 50% DN sản xuất đồ uống và chè; 16,67% DN sản xuất cà phê có lượng khách hàng tăng.

Nhóm DN siêu nhỏ: số lượng khách hàng cũng tăng, nhiều nhất là nhóm DN sản xuất rau, củ, quả, tiếp theo là nhóm đồ uống và vật liệu xây dựng.

- Lợi nhuận:

Các DN có quy mô vừa và lớn: có lợi nhuận tăng chiếm tỷ lệ cao nhưng một số DN có lợi nhuận không thay đổi hoặc giảm so với trước.

Nhóm DN nhỏ: các DN sản xuất rau, củ, quả (92,31%); sản xuất chè (63,64%); vật liệu xây dựng (62,5%); sản xuất đồ uống (50%); sản xuất cà phê (16,67%); còn lại là giảm và không có gì thay đổi.

Nhóm DN có quy mô siêu nhỏ: DN sản xuất rau, củ, quả (62,86%), nhóm đồ uống (57,9%), các DN thuộc các nhóm sản phẩm còn lại chiếm dưới 35%.

- *Chi phí sản xuất*: việc áp dụng TC/QCKT giúp giảm chi phí sản xuất cho nhóm DN sản xuất rau, củ, quả ở tất cả các quy mô; nhóm đồ uống chỉ có khoảng 50%; nhóm chè và vật liệu xây dựng hiệu quả đạt được thể hiện ở nhóm DN nhỏ, vừa và lớn; nhóm cà phê chỉ có 01 DN lớn; 22,35% DN siêu nhỏ có hiệu quả.

- *Sản phẩm sai hỏng*: nhóm vật liệu xây dựng có tỷ lệ sản phẩm sai hỏng giảm đáng kể (nhóm DN siêu nhỏ: 74,28%, nhóm DN nhỏ: 87,5%); nhóm rau, củ, quả (DN siêu nhỏ: 68,57%, DN nhỏ: 74,61%, DN vừa và lớn: 100%); nhóm đồ uống (DN siêu nhỏ: 63,16%, DN nhỏ: 50%, vừa và lớn: 100%); nhóm chè và cà phê, sản phẩm sai hỏng giảm ở nhóm DN vừa và lớn, các DN có quy mô nhỏ hơn có tỷ lệ giảm rất thấp.

- *Phản ánh của khách hàng*: các DN vừa và lớn áp dụng TC/QCKT làm giảm đáng kể các phản ánh của khách hàng; 55,56% DN chè quy mô vừa và lớn có số lượng phản ánh không thay đổi.

2. Dự báo nhu cầu của thị trường đối với TC/QCKT và khả năng đáp ứng của DN trong thời kỳ hội nhập

Nhận thức xã hội ngày càng cao, cùng với quá trình hội nhập WTO, FTA ngày càng sâu rộng, các sản phẩm nhập khẩu áp dụng tiêu chuẩn cao hơn nhưng giá thành thấp hơn, chất lượng đảm bảo sẽ tràn vào nước ta gây ra áp lực cạnh tranh cho các DN của tỉnh. Các tiêu chuẩn tự nguyện như Rainforest, UTZ, 4C, SA 8000, ISO 14000, ISO 22000, HACCP... dần trở thành các yêu cầu bắt buộc nếu DN muốn xuất khẩu sang châu Âu, Mỹ, Nhật Bản... Tỷ lệ DN sản xuất áp dụng tiêu chuẩn ISO 9000, ISO 22000, ISO 14000, HACCP... có xu thế tăng trong thời gian tới.

Để cạnh tranh và phát triển, các DN chủ động vượt qua những rào cản, nâng cao khả năng cạnh tranh bằng việc áp dụng các tiêu chuẩn; đổi mới, cải tiến công nghệ, có những biện pháp quản lý thích hợp, áp dụng kinh nghiệm quản lý tiên tiến để nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm thiểu chi phí. Việc áp dụng tiêu chuẩn cơ sở dần thay thế bằng các tiêu chuẩn cao hơn (TCVN, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực) hoặc xây dựng tiêu chuẩn cơ sở với những chỉ tiêu cao hơn nhằm đáp ứng được với yêu cầu ngày càng tăng cao của thị trường.

3. Giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng TC/QCKT đối với các DN sản xuất trên địa bàn tỉnh

- Nâng cao nhận thức và kỹ năng áp dụng TC/QCKT

Đối với DN: DN cần chủ động tiếp cận, tìm hiểu các yêu cầu về TC/QCKT của thị trường, khách hàng. Thường xuyên cập nhật thông tin về các quy định của nhà nước, thị trường tiêu thụ, trao đổi thông tin với khách hàng. Sử dụng các kênh thông tin khác nhau để cập nhật các thông tin về TC/QCKT có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của DN.

Đối với các DN có hàng xuất khẩu, cần chủ động trong việc tiếp cận các nguồn thông tin thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, hệ thống truyền thông quốc tế, các tổ chức trong nước và quốc tế, các đơn vị nhập khẩu, điểm thông báo và hỏi đáp về hàng rào kỹ thuật trong thương mại của tỉnh Lâm Đồng.

Việc lựa chọn áp dụng tiêu chuẩn quốc gia, khu vực, quốc tế hay tiêu chuẩn cơ sở sẽ quyết định tới hiệu quả của việc áp dụng tiêu chuẩn. Khi xây dựng tiêu chuẩn cơ sở, nên chấp nhận toàn bộ, một phần hay căn cứ vào tiêu chuẩn quốc tế (ISO, IEC, CAC, Codex...), tiêu chuẩn khu vực (EN,...),

tiêu chuẩn quốc gia (TCVN, BS, DIN, AS, JIS,...), tiêu chuẩn ngành, hội, (ASTM,...) hoặc tiêu chuẩn của các cơ sở khác để xây dựng tiêu chuẩn cơ sở cho DN.

DN cần hiểu được lợi ích đạt được của việc áp dụng TC/QCKT hiệu quả để có quyết tâm và động lực áp dụng. DN cần thực hiện xây dựng tiêu chuẩn áp dụng tại đơn vị cho từng đối tượng, từng công đoạn. Việc này giúp DN sản xuất theo hệ thống, giảm các sản phẩm sai lỗi, giảm chi phí sản xuất, tăng lợi nhuận và nâng cao khả năng cạnh tranh.

Đối với các cơ quan quản lý nhà nước: Xây dựng các mô hình DN điểm để các DN khác có thể tham gia học hỏi và rút kinh nghiệm. Tiếp tục tổ chức đào tạo, tập huấn cho các DN về tiêu chuẩn hóa. Tăng mức hỗ trợ các tiêu chuẩn hệ thống để thu hút DN quan tâm và tham gia.

Đối với các hiệp, hội: cần tăng cường liên kết với các đơn vị sản xuất của ngành tạo sức mạnh cho ngành. Hiệp hội là cầu nối giữa nhà nước và DN trong việc đóng góp ý kiến xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật, TC/QCKT vì lợi ích của ngành và người tiêu dùng.

Việc giới thiệu, đào tạo cho các DN trong ngành về lợi ích và tác dụng của tiêu chuẩn hoá trong phạm vi hoạt động của mình là công việc thường xuyên cần thiết. Xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm của ngành mình, đăng ký bảo hộ nhãn hiệu cho các sản phẩm của từng vùng, tỉnh/thành.

Đẩy mạnh liên kết với các hộ nông dân, DN trong ngành để tập hợp được tất cả các nguồn lực trong sản xuất và bán hàng.

- Tăng cường áp dụng TC/QCKT

Đối với DN

Thường xuyên soát xét và cải tiến tiêu chuẩn đang áp dụng để phù hợp với yêu cầu của khách hàng, thị trường và năng lực thực tế của DN.

DN muốn cạnh tranh phải áp dụng tiêu chuẩn ngày càng cao, chuẩn bị tư thế để chấp nhận những quy chuẩn kỹ thuật ngày càng chặt chẽ vì muốn tham gia thị trường phải đáp ứng các TC/QCKT này.

Thực hiện chứng nhận sản phẩm phù hợp với tiêu chuẩn, với sự chứng nhận và giám sát của bên thứ 3 theo định kỳ sẽ giúp DN đảm bảo chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn trong quá trình sản xuất.

Để có thể cạnh tranh trên những thị trường lớn như EU, Mỹ và Nhật Bản, các mặt hàng thực phẩm phải đáp ứng các yêu cầu về chất lượng, thỏa mãn các yêu cầu liên quan đến đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm như dư lượng kháng sinh và chất bảo vệ thực vật trong sản phẩm, các quy định về bảo vệ môi trường, các điều kiện tiêu chuẩn đối với cơ sở chế biến xuất khẩu...

Đối với cơ quan quản lý nhà nước

Quy hoạch nguồn nguyên liệu, hỗ trợ về kinh phí và kỹ thuật về các biện pháp canh tác, hướng dẫn thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP, GlobalGAP). Tăng cường phổ biến về tác hại và cách nhận biết các nhóm độc tố thường gặp trong các loại phân bón, thuốc bảo vệ thực vật để người sản xuất chủ động không sử dụng nhằm tránh dư lượng của các chất này còn trong sản phẩm.

Các sở, ngành, UBND các cấp cần tăng cường kiểm tra, thanh tra, kiểm soát việc áp dụng TC/QCKT tại các DN thuộc đối tượng mình quản lý, thông qua công tác thanh - kiểm tra sẽ giúp cho DN nhận thức sâu sắc hơn về TC/QCKT và tiến hành áp dụng có hiệu quả hơn.

Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia cần nâng số lượng tiêu chuẩn quốc gia hài hoà với tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, để khi sản phẩm được sản xuất theo tiêu chuẩn quốc gia thì nó cũng đạt tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tạo thuận lợi cho việc mở rộng thị trường sang các nước trên thế giới và tăng khả năng cạnh tranh với hàng nhập khẩu trên thị trường trong nước.

- Đổi mới công nghệ và tổ chức sản xuất

DN phải chủ động, tích cực đổi mới công nghệ sản xuất của mình, có chiến lược, sách lược phát triển sản xuất theo xu thế thị trường từ đó xây dựng các kế hoạch, lộ trình sản xuất phù hợp.

Tranh thủ các nguồn hỗ trợ từ những chương trình, dự án của địa phương như dự án nâng cao năng suất chất lượng sản phẩm hàng hóa, hỗ trợ áp dụng các hệ thống quản lý tiên tiến, hỗ trợ chuyển giao khoa học công nghệ, chương trình khuyến công, khuyến nông...

DN cần áp dụng các biện pháp để đo lường quá trình, đo lường hiệu quả của việc cải tiến và đổi mới của mình; đồng thời cần thường xuyên đo lường quá trình hoạt động của DN.

Các cơ sở sản xuất, hộ kinh doanh cá thể, đơn vị sản xuất nhỏ nên liên kết thành lập các hợp tác xã, hội sản xuất để nâng cao năng lực chung của mình.

Đối với các cơ quan quản lý nhà nước

Các cơ quan quản lý có liên quan (Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Công thương, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) cần đẩy mạnh hơn công tác chuyển giao và hỗ trợ chuyển giao công nghệ đến các nhà sản xuất, tăng cường hỗ trợ vốn cho các đơn vị đổi mới công nghệ và đầu tư trang thiết bị máy móc mới, hiện đại.

UBND tỉnh cần phải xây dựng quy hoạch sản xuất và vùng nguyên liệu phù hợp.

Các cơ quan quản lý có liên quan (Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Công thương, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Y tế) cần xây dựng chính sách hỗ trợ cho các cơ sở sản xuất chè, cà phê, rau, củ, quả phát triển thành các hợp tác xã để nâng cao năng lực sản xuất và cạnh tranh.

- Tăng cường các dịch vụ kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng

Đối với DN

Việc DN sử dụng dịch vụ chứng nhận tiêu chuẩn áp dụng, chứng nhận chất lượng sản phẩm, chứng nhận hệ thống áp dụng giúp cho DN nâng cao năng lực áp dụng chúng hơn. Đồng thời nâng cao hình ảnh, uy tín của DN đối với các đối tác và khách hàng của mình.

Định kỳ các DN cần tự nguyện đưa các sản phẩm của mình đi kiểm nghiệm các chỉ tiêu chất lượng chủ yếu của các sản phẩm để đảm bảo sản phẩm bán ra luôn đạt chất lượng như mong muốn, không nên chỉ kiểm nghiệm theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước.

- Đối với các cơ quan quản lý nhà nước

Xây dựng, phát triển các tổ chức, trung tâm dịch vụ về tiêu chuẩn đo lường chất lượng tại tỉnh Lâm Đồng. Các đơn vị này sẽ giúp các DN nhỏ và siêu nhỏ (không đủ năng lực để thực hiện) trong suốt quá trình xây dựng, áp dụng và soát xét tiêu chuẩn của DN sao cho phù hợp với xu thế phát triển và yêu cầu của thị trường hiện nay.

Cần tăng cường hơn nữa công tác quản lý đối với các đơn vị cung cấp dịch vụ tiêu chuẩn đo lường chất lượng trên địa bàn.

UBND tỉnh Lâm Đồng cần tăng cường năng lực và trang thiết bị cho phòng thử nghiệm của tỉnh, đáp ứng yêu cầu thử nghiệm hàng xuất khẩu, tăng cường hoạt động thừa nhận, công nhận cũng như uy tín và độ tin cậy của phòng thử nghiệm trong tỉnh.

- Tăng cường quản lý nhà nước về tiêu chuẩn đo lường chất lượng

Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia cần xây dựng tiêu chuẩn quốc gia đối với các sản phẩm đặc thù của tỉnh Lâm Đồng như chè xanh, chè Oolong, cát xây dựng, các loại rau, củ, quả... theo hướng hài hòa tiêu chuẩn quốc tế để đảm bảo DN áp dụng TCVN cũng tương đương như tiêu chuẩn quốc tế, tạo điều kiện thuận lợi cho DN trong xuất khẩu.

Các sở, ngành liên quan cần phối hợp cùng DN nghiên cứu và ban hành các quy chuẩn địa phương phù hợp tình hình thực tế của tỉnh, giúp DN nâng cao khả năng cạnh tranh, hạn chế các sản phẩm không an toàn làm ảnh hưởng đến uy tín của các sản phẩm đặc thù của tỉnh.

Quy chuẩn kỹ thuật được xây dựng với mục đích bảo đảm an toàn, vệ sinh, sức khỏe con người; bảo vệ động, thực vật, môi trường; bảo vệ lợi ích và an ninh quốc gia, quyền lợi của người tiêu dùng và các yêu cầu thiết yếu khác...; cần tránh tình trạng đưa ra những chỉ tiêu, quy định quá khó, DN khó đáp ứng, từ đó gây khó khăn và trở ngại cho các DN siêu nhỏ và nhỏ.

Cần tăng cường hơn nữa công tác thanh, kiểm tra về tiêu chuẩn đo lường chất lượng trên địa bàn để nâng cao ý thức trách nhiệm của DN trong việc sản xuất theo TC/QCKT đã công bố nhằm đảm bảo an toàn, sức khỏe, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và uy tín của các sản phẩm trong tỉnh.

Cần có biện pháp kiểm soát việc áp dụng tiêu chuẩn cho sản phẩm cát tại các đơn vị sản xuất cát trên địa bàn.

Các cơ quan quản lý nhà nước, đặc biệt là Hội bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng cần tích cực hơn nữa trong hoạt động theo chức năng của mình. ■

TÌNH TRẠNG SUY DINH DƯỠNG CỦA TRẺ EM DƯỚI 5 TUỔI VÀ HOẠT ĐỘNG PHÒNG CHỐNG SUY DINH DƯỠNG TẠI HUYỆN ĐƠN DƯƠNG, TỈNH LÂM ĐỒNG NĂM 2013

Chủ nhiệm đề tài: Nguyễn Thị Thanh Nga

và các cộng sự

Cơ quan thực hiện: Trung tâm Y tế huyện Đơn Dương

Mục tiêu của đề tài

- Đánh giá tình trạng suy dinh dưỡng và một số yếu tố liên quan ở trẻ dưới 5 tuổi tại huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng năm 2013.

- Mô tả tổ chức, hoạt động phòng chống suy dinh dưỡng của huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng năm 2013.

Kết quả nghiên cứu

1. Một số đặc điểm của đối tượng nghiên cứu

- Theo giới tính: trẻ nam chiếm 54,3%, nữ 45,7%.

- Theo dân tộc: người Kinh chiếm 61,3%, người dân tộc thiểu số chiếm 38,7%.

- Theo nhóm tuổi: từ 0 đến 23 tháng chiếm 43%; 24 đến dưới 60 tháng chiếm 57%.

- Theo trình độ học vấn: bà mẹ mù chữ là 3%, cấp 1 là 27,4%, cấp 2 là 38,2%, cấp 3 là 19,4%; Trung học/Cao đẳng/Đại học là 12%.

Theo nghề nghiệp của mẹ: làm nông 63,8%, cán bộ, công chức, viên chức là 9%, công nhân là 9,8%, nội trợ là 6,2%; khác 11,2%.

Theo vùng kinh tế: vùng không khó khăn là 31,8%, vùng khó khăn là 30,5% và vùng đặc biệt khó khăn là 37,7%.

Theo tình trạng kinh tế hộ gia đình: hộ nghèo là 8,55%, hộ cận nghèo là 7,45% và hộ không nghèo là 84%.

2. Tình trạng dinh dưỡng của trẻ em dưới 5 tuổi

- Theo dân tộc: tỷ lệ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân và thấp còi ở người Kinh là 8,6%, 22,3% và ở người dân tộc thiểu số là 22,8%, 34,6%. Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể gầy còm ở người Kinh là 3,6% và ở người dân tộc thiểu số là 5,9%.

- Theo vùng kinh tế: tỷ lệ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân và thấp còi ở vùng không khó khăn (10,4%, 19,2%), vùng khó khăn (12,2%, 26,4%) và vùng đặc biệt khó khăn (37,3%, 34,2%). Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể gầy còm ở 3 vùng này lần lượt là 2,9%, 3,9% và 6,3%.

3. Các yếu tố liên quan đến tình trạng dinh dưỡng

- Thực hành nuôi con bằng sữa mẹ

Tỷ lệ bà mẹ thực hành đúng: nuôi con bằng sữa mẹ với cho trẻ bú sớm sau sinh (71,2%); cho trẻ bú sữa non (83%); cho trẻ bú mẹ theo nhu cầu (96,3%); cho trẻ bú mẹ hoàn toàn trong 6 tháng đầu (9,6%); cho trẻ bú mẹ đến 2 tuổi (31,7%).

- Thực hành ăn bổ sung

Tỷ lệ bà mẹ cho trẻ bắt đầu ăn bổ sung từ đầu tháng thứ 7 là 4,3%; cho trẻ ăn đủ bữa/ngày (95,4%); thời điểm cho trẻ ăn bột hợp lý (7,7%); thời điểm cho trẻ ăn cháo hợp lý (28,5%); thời điểm cho trẻ ăn cơm hợp lý (24,1%); cho trẻ uống sữa ngày qua (93,5%).

- Tần suất tiêu thụ thực phẩm của

Tỷ lệ trẻ hàng ngày được ăn 04 nhóm thức ăn đạt 68,1%; 03 nhóm 21,9%; 02 nhóm 6,3% và 01 nhóm 1,7%.

- Thực hành trong nuôi dưỡng trẻ ốm

Khi trẻ bị ốm, tỷ lệ trẻ được bú nhiều lần hơn là 47,9%, bà mẹ có chia nhỏ bữa ăn thành nhiều lần hơn là 37,3%.

Những trẻ khi bị ốm không được bú mẹ nhiều lần có nguy cơ bị suy dinh dưỡng gấp 2,84 lần so với những trẻ được bú mẹ nhiều lần; những trẻ khi bị ốm, mẹ không chia nhỏ bữa ăn có nguy cơ bị suy dinh dưỡng gấp 2,18 lần so với những trẻ không được mẹ chia nhỏ bữa ăn thành nhiều lần hơn.

- Tình hình bà mẹ được chăm sóc khi có thai và sau sinh

Tỷ lệ bà mẹ có uống viên sắt hoặc viên đa vi chất/thai kỳ là 98,2%, có uống vitamin A sau sinh là 69,2% và tăng cân ≥ 10 kg khi mang thai là 62,5%.

- Các đặc trưng của trẻ

Qua khảo sát cho thấy, không có mối liên quan giữa các thể suy dinh dưỡng với việc trẻ có bị tiêu chảy hoặc sốt/ho hoặc trẻ bị tiêu chảy và sốt/ho; giữa các thể suy dinh dưỡng với thứ tự của trẻ trong gia đình.

Cân nặng sơ sinh có liên quan chặt chẽ với tình trạng dinh dưỡng sau này của trẻ.

- Một số yếu tố liên quan khác

Tỷ lệ suy dinh dưỡng có liên quan chặt chẽ với các vùng kinh tế. Những trẻ sinh sống ở vùng kinh tế khó khăn và đặc biệt khó khăn có nguy cơ bị suy dinh dưỡng thể thấp còi cao gấp 1,5-2 lần so với những trẻ sinh sống ở vùng kinh tế không khó khăn.

Tình trạng kinh tế hộ gia đình có liên quan đến tỷ lệ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân và thấp còi. Những trẻ thuộc hộ gia đình có tình trạng kinh tế nghèo và cận nghèo có nguy cơ bị suy dinh dưỡng thể nhẹ cân và thấp còi cao hơn gấp 2 lần so với những trẻ thuộc hộ gia đình có tình trạng kinh tế khá hơn.

Có mối liên quan giữa các thể suy dinh dưỡng với trình độ học vấn, nghề nghiệp của mẹ.

4. Tổ chức và hoạt động phòng chống suy dinh dưỡng

- Tổ chức mạng lưới phòng chống suy dinh dưỡng

Nhân lực thực hiện phòng chống suy dinh dưỡng

Cộng tác viên dinh dưỡng chủ yếu là nữ, tuổi dưới 45, là người Kinh, trình độ học vấn tăng dần, thời gian công tác trên 5 năm.

Chuyên trách dinh dưỡng là nữ và dưới 45 tuổi; người Kinh; trình độ học vấn 100% là cấp 3; trình độ chuyên môn là nữ hộ sinh trung cấp; thời gian công tác trên 3 năm.

Phân bố cộng tác viên dinh dưỡng và trẻ dưới 5 tuổi trên địa bàn

Số trẻ trung bình/1 cộng tác viên dinh dưỡng là 89,4 trẻ; số trẻ ít nhất/1 cộng tác viên dinh dưỡng là 67,2 và số trẻ nhiều nhất/1 cộng tác viên dinh dưỡng là 126,7.

- Thực trạng hoạt động phòng chống suy dinh dưỡng

Hoạt động tuyên truyền giáo dục

Theo kế hoạch truyền thông phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em tỉnh Lâm Đồng năm 2013, đến tháng 12/2013, có 67% bà mẹ có con dưới 5 tuổi và phụ nữ có thai có kiến thức cơ bản về dinh dưỡng hợp lý, các bệnh thường gặp ở trẻ em liên quan đến dinh dưỡng; 55% bà mẹ có con dưới 2 tuổi cho con bú đúng cách và thực hành đúng các bữa ăn bổ sung dinh dưỡng cho trẻ.

Theo báo cáo kết quả hoạt động chương trình truyền thông giáo dục sức khỏe 9 tháng đầu năm 2013, số lượt người được truyền thông là 408.272 người.

Hoạt động cân, đo, chấm biểu đồ tăng trưởng

Tỷ lệ cân, đo, chấm biểu đồ trong chiến dịch đạt từ 97,7-100% ở trẻ dưới 5 tuổi.

Hoạt động thực hành dinh dưỡng

Tỷ lệ thực hành dinh dưỡng đạt 77,9% kế hoạch, tỷ lệ phục hồi dinh dưỡng đạt 100% kế hoạch.

Phân bổ kinh phí

Kết quả cho thấy, phân bổ kinh phí có các hoạt động bình quân 9.615 đồng/trẻ/năm và phân bổ kinh phí cho hoạt động tuyên truyền giáo dục chiếm 14,4%; hoạt động cân, đo, chấm biểu đồ 5,5%; thực hành dinh dưỡng 22,4% và phục hồi dinh dưỡng 57,7%.

Khuyến nghị

Để duy trì mức độ giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi hàng năm ở Đơn Dương và nhằm đạt được mục tiêu cải thiện tình trạng dinh dưỡng của trẻ em theo Chiến lược quốc gia về dinh dưỡng giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2030, trong hoạt động chương trình cải thiện tình trạng dinh dưỡng ở huyện Đơn Dương, kế hoạch can thiệp nên ưu tiên vùng đồng bào dân tộc thiểu số cả về nhân lực và nguồn lực cũng như các biện pháp giáo dục truyền thông dinh dưỡng, tăng cường tập huấn kỹ năng truyền thông cho cộng tác viên dinh dưỡng và điều chỉnh tỷ lệ cộng tác viên dinh dưỡng/số lượng trẻ phù hợp.

Tăng cường công tác truyền thông nâng cao kiến thức, kỹ năng chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ cho các bà mẹ, người chăm sóc trẻ để tăng tỷ lệ bà mẹ cho trẻ bú mẹ hoàn toàn trong 6 tháng đầu và tăng tỷ lệ trẻ được cho ăn bổ sung hợp lý. ■

ỨNG DỤNG KỸ THUẬT RT-PCR ĐỂ PHÁT HIỆN SỚM MỘT SỐ BỆNH NGUY HIỂM TRÊN GIA SÚC NHẪM NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÀN VẬT NUÔI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG

Chủ nhiệm đề tài: ThS. Lê Thị Thu Hà

và các cộng sự

Cơ quan thực hiện: Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp miền Nam

Mục tiêu của đề tài

- Phát hiện sớm vi rút gây bệnh Lở mồm long móng (LMLM) và heo Tai xanh bằng kỹ thuật RT-PCR.

- Đào tạo/tập huấn kỹ thuật RT-PCR cho cán bộ kỹ thuật của Chi cục Thú y tỉnh.

Nội dung nghiên cứu

- Điều tra thông tin chung về tình hình chăn nuôi và thú y trên gia súc, thu thập mẫu xét nghiệm tại hộ điều tra.

- Phát hiện bệnh LMLM và heo Tai xanh bằng kỹ thuật RT-PCR.

- Xác định các yếu tố nguy cơ gây bệnh trong phạm vi điều tra và đề xuất giải pháp phòng bệnh LMLM và heo Tai xanh phù hợp với tình hình chăn nuôi ở địa phương.

Kết quả nghiên cứu

1. Điều tra thông tin chung về tình hình chăn nuôi và thú y trên gia súc, thu thập mẫu xét nghiệm tại hộ điều tra

- Hiện trạng chăn nuôi, thú y tại các vùng điều tra của tỉnh Lâm Đồng

Tại thời điểm tháng 12/2013, số lượng trâu của tỉnh có 16.557 con, bò 66.143 con và heo 393.833 con. Huyện Lâm Hà, Đức Trọng và Tp. Bảo Lộc có số lượng gia súc chiếm tỷ lệ cao hơn các huyện còn lại.

Kết quả điều tra tại 160 cơ sở chăn nuôi trâu, bò, heo tại 18 xã thuộc huyện Đam Rông, Lâm Hà, Đức Trọng, Cát Tiên và Tp. Bảo Lộc với tổng số mẫu thu thập là 395 mẫu bệnh phẩm cho thấy, chăn nuôi chủ yếu theo quy mô nhỏ với số lượng trung bình: trâu, bò 3,25 con/hộ, heo nái 8,2 con/hộ. Tỷ lệ tiêm phòng trong vùng điều tra trên bệnh LMLM ở trâu, bò khá cao (75/84 hộ), số gia súc được tiêm phòng là 77,15%; tỷ lệ tiêm phòng LMLM ở heo rất thấp (21/76 số hộ), số heo được tiêm phòng là 10,92%.

Kinh nghiệm chăn nuôi gia súc: từ 8,6-8,8 năm đối với chăn nuôi trâu, bò; 11,1 năm đối với chăn nuôi heo. Các hộ nuôi nhiều loại vật nuôi cùng lúc với nhau như gà, vịt, chó, mèo; tỷ lệ nuôi thả rông là chủ yếu (66,7-83,5%).

- Thông tin chung về hiện trạng chăn nuôi trâu, bò

Phương thức chăn nuôi theo hướng thịt chiếm 26,2%; nuôi sinh sản 73,8%. Công tác phối giống chủ yếu là phối tự nhiên (61,9%); gieo tinh nhân tạo chiếm 11,9%. Sử dụng giao phối giống cho gia súc trực tiếp và nguồn tinh trong nội vùng chiếm 83,2%.

Trong 84 hộ chăn nuôi trâu, bò, số hộ nuôi nhốt trâu, bò tại chuồng là 21/84 (26,25%); theo lối thả rông là 46/84 (54,8%); kết hợp cả hai phương thức nhốt và thả rông 17/84 (20,2%).

Đa số các nông hộ chăn nuôi trâu, bò theo phương thức nhỏ lẻ, do phù hợp với điều kiện kinh tế hộ, vốn đầu tư thấp, kỹ thuật nuôi chủ yếu dựa vào kinh nghiệm.

Tỷ lệ chăn nuôi trâu, bò thả rông khá cao, sử dụng bãi chăn thả chung và sử dụng thức ăn ngoài bãi chăn chiếm tỷ lệ khá lớn. Đây là một trong những nguyên nhân dẫn đến năng suất vật nuôi hạn chế, khả năng mắc và nguy cơ lây nhiễm các bệnh truyền nhiễm giữa đàn bò của các hộ với nhau là rất cao.

Có 29/84 số hộ điều tra có sử dụng chất độn chuồng cho bò; 61/84 số hộ có dọn phân; 22/84 số hộ có rửa chuồng bò; 56/84 số hộ có sử dụng chất sát trùng chuồng trại định kỳ. 79,8% số hộ trang bị hố phân; 6,3% đưa thẳng chất thải ra ngoài môi trường; 13,9% áp dụng cả 2 phương thức.

Hầu hết các hộ chăn nuôi xả nguồn chất thải ra vườn (92,3%) như là nguồn phân để cải tạo đất và phục vụ trồng trọt. Nguồn nước thải rửa chuồng từ trại chăn nuôi bò, chủ yếu là xả nước thải ra bên ngoài như là nguồn nước tưới và phân bón cho trồng trọt. Chỉ có 7,7% số hộ có sử dụng chất thải làm biogas nhằm xử lý môi trường và tận dụng làm nguồn khí đốt trong gia đình.

- Hiện trạng chăn nuôi heo và vệ sinh chuồng trại

Chăn nuôi chủ yếu theo phương thức quy mô nhỏ, số lượng trung bình 8,2 nái/hộ và 30,9 heo con/hộ. Đa số các hộ nuôi heo nái sinh sản tiếp tục nuôi đến lúc xuất chuồng. Phương thức nuôi chủ yếu là chuồng sàn và chuồng nền.

Có 2,5% số hộ sử dụng nguồn nước máy hoặc nước bề mặt (ao, hồ); nước từ giếng đào (58,75%); nước giếng khoan được bơm lên chứa trên bồn inox (15%); bể xi măng (18,75%).

Có 12,2% số hộ giữ thói quen sử dụng chất độn chuồng cho chăn nuôi heo; 95,1% dọn phân; 82,9% rửa chuồng heo thường xuyên.

Việc áp dụng tiêu độc sát trùng chuồng trại được 86,6% số hộ sử dụng, bố trí hố xử lý phân (48,8%); 11% có hố sát trùng trước khi vào trại. Có 82,7% số hộ sử dụng chất thải chăn nuôi heo để ủ làm phân bón; 12% sử dụng chất thải từ heo như là nguồn thức ăn phục vụ chăn nuôi thủy sản; 1,3% đổ chất thải ra vườn và 4% thải trực tiếp vào vào kênh rạch (sông, suối).

Nguồn thức ăn cho heo từ nái sinh sản đến nuôi thịt phần lớn là phối trộn cám đậm đặc và nguồn tự có, trừ heo con tập ăn: heo nái nuôi con (83,1%), heo nái có chửa và mang thai (79,5%), heo con cai sữa và heo thịt (80,7-85,5%), heo con tập ăn (80,7%).

Việc sử dụng phụ phẩm vào trong thức ăn chưa được chú trọng, 73,5% số hộ không sử dụng bất kỳ nguồn phụ phẩm nào; 26,5% sử dụng nguồn phụ phẩm sẵn có tại địa phương để trộn vào thức ăn cho heo. Việc vận chuyển thức ăn đến trại chăn nuôi chủ yếu do công ty mua bán thức ăn đảm nhiệm (44,6%); trại tự vận chuyển (39,8%); 16,6% vận chuyển theo cả hai hình thức tùy vào điều kiện.

Tỷ lệ tiêm phòng 3 bệnh đở trên heo ở các hộ điều tra khá cao, đối tượng được tiêm phòng chủ yếu là heo nái nuôi con, nái khô và heo thịt.

Tỷ lệ tiêm phòng vắc xin dịch tả heo chiếm 76,19-86,9% số hộ. Tỷ lệ tiêm phòng vắc xin tụ huyết trùng và phó thương hàn đạt 73,81-82,1% số hộ. Số hộ tiêm phòng vắc xin LMLM đạt 8,33% (heo thịt), 15,5% (heo nái). Số hộ tiêm phòng vắc xin heo Tai xanh chiếm 5,95% (heo thịt), heo nái (20,2%). Tỷ lệ phòng vi rút parvo là 2,38-10,7%.

- Tình hình dịch bệnh LMLM, heo Tai xanh trên đàn gia súc thuộc vùng khảo sát

Có 23/160 số hộ điều tra cho biết trại của họ có gia súc nhiễm bệnh LMLM trong vòng 3 năm gần đây. Trong số hộ có gia súc bệnh, 12/23 số hộ có gia súc được tiêm phòng bệnh LMLM. 57,1% số hộ cho biết bệnh LMLM xảy ra đầu tiên trên bò; 42,9% cho rằng bệnh xảy ra đầu tiên trên heo. 39,1% số hộ cho biết nguồn gốc của bệnh LMLM là có sẵn tại khu vực chăn nuôi, có thể gia súc mang trùng vi rút, trong khi đó 60,8% gia súc mua về. Nguồn bệnh trên trâu, bò tự phát tại chỗ là 57,2%; lây từ nơi khác là 42,8%. Trên heo, nguồn bệnh tại chỗ 33,33% và lây từ địa phương khác chiếm 66,67%. Khi có bệnh LMLM xảy ra, số hộ có gia súc bệnh chủ yếu báo cho nhân viên thú y xã là 18/23 (78,26%); tự xử lý và điều trị cho gia súc chiếm 21,74%.

Kết quả điều tra năm 2012, có 28/84 số hộ cho biết đàn heo của mình có heo Tai xanh trong vòng 3 năm gần đây. Tại các hộ có gia súc bệnh, có 64,7% heo không được tiêm vắc xin. Có 57,14% số hộ cho rằng nguồn gốc của bệnh là tự phát từ trại heo của họ do nhiễm bệnh năm 2008; 42,86% cho rằng nguồn gốc bệnh là do mua gia súc nhiễm bệnh từ ngoài về trại. Khi có heo Tai xanh xảy ra, 35,71% số hộ báo cho thú y xã; 64,29% hộ dân tự xử lý. Số gia súc được tiêu hủy chiếm 44,44%; 55,55% được điều trị heo Tai xanh. Trong quá trình điều trị, những heo khỏi bệnh được nuôi tiếp chiếm 60%; 40% không điều trị hết bệnh, được bán ra ngoài.

- Kết quả thu thập mẫu để xét nghiệm bệnh LMLM và heo Tai xanh

Đề tài đã điều tra 18 xã của 5 huyện, thu thập 395 mẫu ở những địa bàn có nguy cơ cao (đã từng xảy ra dịch) và có triệu chứng nghi ngờ bệnh.

2. Phát hiện vi rút LMLM và heo Tai xanh bằng kỹ thuật RT-PCR**- Phương pháp phát hiện vi rút LMLM bằng kỹ thuật RT-PCR**

Đề tài sử dụng hai cặp mồi 1F/1R (định tính) và cặp mồi đa chủng để định chủng O, Asia-1 và A để phát hiện sự hiện diện của vi rút LMLM có trong các mẫu bệnh phẩm của trâu, bò, heo thu thập từ thực địa ở vùng điều tra.

Thực hiện phương pháp RT-PCR trên mẫu RNA chuẩn LMLM

Đề tài dùng cặp mồi 1F/1R được cho là đặc hiệu với chủng vi rút chủng O, A, C và Asia-1 để thiết lập phản ứng RT-PCR dùng trong nghiên cứu.

Kết quả điện di cho thấy, khi dùng cặp mồi 1F/1R cả 3 mẫu RNA đều cho sản phẩm PCR với kích thước hoàn toàn phù hợp với kích thước phân tử theo tính toán của đoạn gen được khuếch đại bởi cặp mồi này (328 bp). Cặp mồi này hoàn toàn thích hợp để chẩn đoán phát hiện sự có mặt của vi rút gây bệnh LMLM tại địa phương. Khi thực hiện phản ứng RT-PCR với cặp mồi 1F/1R có thể biết mẫu bệnh phẩm xét nghiệm đã nhiễm vi rút LMLM nhưng không cho thông tin về chủng vi rút LMLM thuộc chủng A, O hoặc Asia-1.

Áp dụng kỹ thuật RT-PCR phát hiện vi rút LMLM trên mẫu thực địa

Sử dụng cặp mồi định tính 1F/1R đặc hiệu cho các chủng A, O, C và Asia-1 và bộ mồi định chủng với sản phẩm PCR có kích thước chủng O (658 bp), chủng Asia-1 (535 bp) và chủng A (427 bp) để thực hiện quy trình RT-PCR vừa được thiết lập trên các mẫu thu thập từ thực địa (huyết thanh và mẫu dịch hầu họng). Tiến hành xét nghiệm bằng kỹ thuật RT-PCR với cặp mồi 1F/1R cho thấy, không phát hiện sự hiện diện của vi rút LMLM trong mẫu thực địa, có thể do hàm lượng vi rút thấp hoặc gia súc không mang trùng vi rút LMLM.

Sử dụng cặp mồi định chủng O, A, Asia-1 có độ nhạy và độ đặc hiệu cao có thể phát hiện đồng thời mẫu dương tính và định được chủng từ mẫu dương tính thuộc chủng nào sẽ cho hiệu quả kinh tế hơn.

- Phát hiện heo Tai xanh bằng kỹ thuật RT-PCR

Thực hiện RT-PCR mẫu RNA chuẩn với cặp mồi do nhóm thiết kế

Đề tài tiến hành thiết kế cặp mồi chung có thể phát hiện và phân biệt định chủng NA và EU. Mồi xuôi được thiết kế đặc hiệu với cả 2 chủng EU và NA, trong khi đó 2 mồi ngược được thiết kế đặc hiệu với từng chủng. Cụ thể, với chủng EU, sản phẩm khuếch đại là đoạn gen tương ứng với kích thước phân tử 161 bp; với chủng NA, sử dụng mồi xuôi chung và mồi ngược đặc hiệu đoạn gen khuếch đại với chủng NA cho kích thước phân tử tương ứng 245 bp.

Đề tài tiến hành xác định độ đặc hiệu của phương pháp RT-PCR thông qua phản ứng chéo với các vi rút gây bệnh thường đồng nhiễm heo Tai xanh trên heo là vi rút gây còi cọc trên heo (PCV2) và vi rút gây dịch tả trên heo (CSFV).

3. Phân tích yếu tố nguy cơ, đề xuất biện pháp phòng bệnh LMLM và Tai xanh

Các yếu tố ảnh hưởng đến nguy cơ gây bệnh là độ cao, kinh nghiệm chăn nuôi heo, quy mô chăn nuôi, nuôi chung nhiều loài vật nuôi với nhau, sử dụng thức ăn từ phụ phẩm và cơ sở chăn nuôi đã từng nhiễm heo Tai xanh.

Một số biện pháp phòng bệnh LMLM trên đàn gia súc

Giám sát thụ động: Tăng cường lực lượng giám sát dịch bệnh từ thôn xã đến cấp tỉnh, tạo mạng lưới thú y viên cơ sở vững chắc để kịp thời phát hiện bệnh báo cho cơ quan chức năng. Thường xuyên và liên tục phổ biến chủ trương, chính sách, quy định của Nhà nước và công tác phòng chống dịch LMLM để các hộ, cơ sở chăn nuôi, cung cấp và tiêu thụ sản phẩm biết và có trách nhiệm với việc phòng chống dịch. Xây dựng chương trình mục tiêu. Tăng mức phạt đối với các nhóm đối tượng vận chuyển cung cấp giống và sản phẩm vật nuôi mang mầm bệnh đồng thời khen thưởng kịp thời các tổ chức, cá nhân phát hiện và làm tốt công tác phòng chống bệnh.

Tăng cường giám sát chủ động: Thực hiện tốt công tác tiêm phòng vắc xin; đánh giá khả năng bảo hộ sau tiêm phòng; thường xuyên giám sát sự lưu hành của vi rút LMLM tại địa phương trên đàn gia súc khỏe mạnh chưa có triệu chứng bệnh bằng phương pháp huyết thanh học; sử dụng kỹ thuật RT-PCR để xác định chủng vi rút gây bệnh; tăng cường công tác kiểm dịch động vật, kiểm soát việc xử lý chất thải tại các lò mổ; áp dụng các biện pháp an toàn sinh học trong chăn nuôi.

Một số biện pháp phòng heo Tai xanh

Phòng bệnh bằng biện pháp an toàn sinh học.

Phòng bệnh bằng tiêm phòng vắc xin. ■

XÂY DỰNG MÔ HÌNH TRÌNH DIỄN TRỒNG NẤM MỘC NHỈ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠC DƯƠNG

Chủ nhiệm đề tài: ThS. Phan Quốc Chính

và các cộng sự

Cơ quan thực hiện: Trung tâm Ứng dụng Khoa học và Công nghệ tỉnh Lâm Đồng

Mục tiêu của đề tài

- Xây dựng mô hình trình diễn trồng nấm Mộc nhĩ tại huyện Lạc Dương
- Tổ chức tập huấn chuyển giao quy trình kỹ thuật trồng nấm Mộc nhĩ cho nông dân trong vùng triển khai đề tài.

Nội dung nghiên cứu

- Biên soạn tài liệu kỹ thuật.
- Tập huấn cho các hộ tham gia mô hình về kỹ thuật thiết kế nhà trồng nấm; kỹ thuật trồng nấm Mộc nhĩ thương phẩm; kỹ thuật thu hoạch, xử lý và bảo quản nấm Mộc nhĩ.
- Xây dựng mô hình trồng nấm Mộc nhĩ.

Kết quả nghiên cứu

1. Hoàn thiện quy trình kỹ thuật

Trên cơ sở quy trình nuôi trồng của Nguyễn Lâm Dũng, 2004; Lê Duy Thắng, 1999; Lê Xuân Thám, 1999, 2003 về kỹ thuật nuôi trồng nấm Mộc nhĩ và khảo sát điều kiện thực tế nuôi trồng tại các cơ sở trồng nấm ở Đà Lạt, Lạc Dương, Đơn Dương và Đức Trọng, đề tài đã hoàn thiện Quy trình kỹ thuật nuôi trồng nấm Mộc nhĩ đảm bảo cơ sở khoa học và phù hợp với điều kiện nuôi trồng tại địa phương.

2. Tập huấn chuyển giao kỹ thuật

Tổ chức 01 lớp tập huấn cho 20 hộ nông dân về kỹ thuật trồng nấm Mộc nhĩ.

Hướng dẫn kỹ thuật theo hình thức kết hợp giữa tập huấn tại hội trường và tại các mô hình theo phương thức cầm tay chỉ việc.

Các hộ nông dân nắm bắt được kỹ thuật để áp dụng vào sản xuất đạt hiệu quả cao.

3. Kết quả xây dựng mô hình

Xây dựng 02 mô hình trình diễn nuôi trồng nấm Mộc nhĩ tại hộ ông Võ Văn Cảnh và hộ ông Tạ Công Hưng, xã Lát; mỗi mô hình là 50 m² với 2.000 bịch phôi nấm Mộc nhĩ đã cấy meo giống nấm sạch bệnh.

Theo dõi nhiệt độ, độ ẩm, ánh sáng trong thời gian ủ tơ nấm: sử dụng dụng cụ đo đa năng các chỉ tiêu: nhiệt độ, độ ẩm, ánh sáng để kiểm tra điều kiện ủ tơ nấm của mô hình trình diễn trồng nấm. Kết quả trung bình nhiệt độ $\approx 21^{\circ}\text{C}$; độ ẩm $\approx 66,35\%$; ánh sáng ≈ 40 lux cho thấy, nhà nuôi sợi đảm bảo điều kiện cho hệ sợi nấm phát triển tốt trong thời gian ủ tơ.

Với kết quả nhiệt độ, độ ẩm trong thời gian ủ tơ của nấm Mộc nhĩ tại xã Lát cho thấy nhà nuôi sợi đảm bảo điều kiện cho hệ sợi nấm phát triển tốt trong thời gian ủ tơ.

Theo dõi, khảo sát tốc độ tăng trưởng hệ sợi nấm

Để khảo sát tốc độ tăng trưởng hệ sợi của nấm Mộc nhĩ trong bịch phôi, cán bộ kỹ thuật của Trung tâm đã lấy ngẫu nhiên mỗi loài nấm 20 bịch phôi không bị nhiễm, tơ nấm đang phát triển, 3-4 ngày đo một lần. Kết quả như sau:

Tốc độ tăng trưởng hệ sợi của nấm Mộc nhĩ trong bịch phôi

Loài nấm	Thời gian đo	Chiều dài hệ sợi nấm (mm)	Tốc độ phát triển hệ sợi trung bình (mm/ngày)
Nấm Mộc nhĩ	8 ngày	18	6,6
	11 ngày	35	
	14 ngày	67	
	17 ngày	91	
	20 ngày	114	
	23 ngày	145	
	27 ngày	180	

Theo dõi nhiệt độ, độ ẩm, ánh sáng trong thời gian hình thành quả thể

Đề tài sử dụng dụng cụ đo đa năng các chỉ tiêu: nhiệt độ, độ ẩm để kiểm tra điều kiện nhà trồng nấm của mô hình trong thời kỳ nấm hình thành quả thể. Kết quả trung bình nhiệt độ $\approx 23^{\circ}\text{C}$; độ ẩm $\approx 93,6\%$; ánh sáng ≈ 300 lux.

Với kết quả nhiệt độ, độ ẩm và ánh sáng đo được cho thấy, các chỉ tiêu đều phù hợp cho nấm Mộc nhĩ sinh trưởng và phát triển.

Sản lượng nấm Mộc nhĩ thương phẩm của mô hình: Năng suất quả thể khô trung bình trên 1 bịch $\approx 62,5$ g/bịch cao hơn so với Tân Hội của huyện Đức Trọng ($\approx 55,0$ g/bịch). Với kết quả nhiệt độ, độ ẩm và ánh sáng đo được cho thấy các chỉ tiêu đều phù hợp cho nấm Mộc nhĩ sinh trưởng và phát triển.

- **Hội thảo đầu bờ:** Tổ chức 01 lớp hội thảo đầu bờ với 25 người tham dự tại mô hình nhằm giới thiệu các mô hình trồng nấm cho bà con tham quan học tập.

4. Nhân rộng mô hình của đề tài

Qua thời gian triển khai đề tài, hộ ông Nguyễn Văn Cảnh đã chuẩn bị đầu tư thêm nhà trồng nấm để trồng một số loại nấm có giá trị kinh tế như nấm Bào ngư, nấm Mộc nhĩ, nấm Hương. Một số hộ nông dân tại huyện Lạc Dương bước đầu đã tiếp cận với nghề trồng nấm.

Hiệu quả kinh tế - xã hội

- *Hiệu quả kinh tế:* Chi phí trực tiếp đầu tư 4.000 bịch phôi nấm Mộc nhĩ mang lại lợi nhuận 4.900.000 đồng.

Với 100 m² trồng được 12.000 bịch phôi doanh thu nấm Mộc nhĩ thương phẩm là:

750 kg/vụ x 90.000 đồng = 67,5 triệu đồng

Lãi: 67,5 triệu đồng - 52,8 triệu đồng (chi phí nguyên vật liệu, năng lượng, công lao động...) = 14,7 triệu đồng.

- *Hiệu quả xã hội:* Giúp nông dân tiếp cận và nắm bắt được khoa học kỹ thuật tiên tiến, ứng dụng vào sản xuất đời sống.

Góp phần tạo công ăn, việc làm lúc nông nhàn, tăng thu nhập cho bà con và phát triển nghề nuôi trồng nấm tại địa phương. ■

XÂY DỰNG QUY TRÌNH NHÂN GIỐNG VÔ TÍNH CÂY KHOAI MÔN BẰNG PHƯƠNG PHÁP NUÔI CÂY *INVITRO*

Chủ nhiệm đề tài: ThS. Phan Quốc Chính

và các cộng sự

Cơ quan thực hiện: Trung tâm Ứng dụng Khoa học và Công nghệ Lâm Đồng

Mục tiêu của đề tài

Phục tráng giống môn sáp vàng nhằm tăng năng suất, chất lượng cây giống.

Kết quả nghiên cứu

1. Giai đoạn trong phòng thí nghiệm

- Thu thập lựa chọn cây giống đầu dòng đạt chất lượng làm mẫu nuôi cấy khởi đầu

Đề tài tiến hành khảo sát giống khoai môn sáp vàng tại các vườn ở xã Tân Hội, huyện Đức Trọng để chọn lọc cây mẹ đầu dòng mang các đặc tính tốt như: không bị sâu bệnh, khả năng sinh trưởng mạnh, năng suất cao, chất lượng tốt để vào mẫu.

- Khảo sát các chất khử trùng với những nồng độ khác nhau lên mẫu khoai môn

- Chọn chồi khoai môn non sinh trưởng tốt, không có biểu hiện nấm bệnh, tiến hành tách các lớp lá ngoài để mẫu còn đường kính 1,5-3 cm, dài 7-10 cm. Khử trùng bề mặt mẫu bằng xà phòng, sau đó rửa thật kỹ nhiều lần dưới vòi nước máy và rửa lại bằng nước cất vô trùng.

- Lắc mẫu bằng cồn 70% trong 30 giây.

- Khử trùng mẫu bằng hypoclorit canxi ($\text{Ca}(\text{OCl})_2$) 10% + Tween 80 hoặc clorua thủy ngân (HgCl_2) 0,1% + Tween 80 trong khoảng thời gian khác nhau.

- Rửa sạch bằng nước cất vô trùng 4-5 lần.

- Đưa vào bốc cấy, dùng kẹp giữ chồi, dùng kim nhọn tách dần các lớp bên ngoài dưới kính hiển vi điện tử. Khi thấy đỉnh sinh trưởng, dùng dao cắt cho vào môi trường nhân chồi.

Qua khảo sát cho thấy, chất khử trùng thích hợp nhất cho quá trình khử trùng mẫu cây khoai môn sáp vàng là $\text{Ca}(\text{OCl})_2$ 10% trong 15 phút.

- Nghiên cứu sự đáp ứng của chồi khoai môn trên 3 loại dinh dưỡng khoáng MS, B5, W-63

Nuôi cấy mẫu trên 3 loại môi trường:

+ Môi trường nghèo chất dinh dưỡng: môi trường W-63.

+ Môi trường có hàm lượng chất dinh dưỡng trung bình: môi trường B5.

+ Môi trường giàu dinh dưỡng: môi trường MS.

Sau khi khử trùng, mẫu được cấy thử nghiệm trên 3 loại môi trường, kết quả cho thấy, hệ số nhân chồi cao nhất ở môi trường MS (1,18 lần), thấp nhất là W-63. Do đó, đề tài chọn môi trường MS để thực hiện các thí nghiệm tiếp theo.

- Khảo sát ảnh hưởng của chất điều hoà sinh trưởng BAP và tổ hợp BAP và IAA lên khả năng tạo cụm chồi khoai môn

Ảnh hưởng của BA lên quá trình tăng trưởng chồi khoai môn

Những chồi tốt nhất sau khi thu nhận được tách và chuyển vào môi trường MS có bổ sung đường 30 g/l, agar 7 g/l và BA (0,5; 1; 2; 3; 4; 5 mg/l). Kết quả cho thấy, ở môi trường MS bổ sung nồng độ BA 1 mg/l là môi trường thích hợp. Chồi khoai môn có chiều cao trung bình 6,8 cm, số lượng 8 lá.

Ảnh hưởng của tổ hợp BAP và IAA

Chồi được cấy trên môi trường tái sinh chồi không có chất điều hoà sinh trưởng, sau 4 tuần chuyển sang môi trường MS có bổ sung BAP và IAA kết hợp đường 30 mg/l, agar 7 g/l. Kết quả trên môi trường X22 (3 mg/l BAP kết hợp với 0,4 mg/l IAA) là môi trường tối ưu. Chồi phát triển tốt, lá xanh đậm, sớm hình thành chồi mới. Môi trường X23 cây phát triển tốt nhưng lá vàng.

- Khảo sát ảnh hưởng của chất điều hoà sinh trưởng Kinetine và IAA lên khả năng tạo cụm chồi khoai môn

Ảnh hưởng của KIN lên khả năng tạo chồi cây khoai môn

Để xác định vai trò của Kinetine đối với khả năng tăng sinh chồi, môi trường nhân chồi là MS + 30 mg/l đường + 7 g/l agar, pH = 5,8, với 5 mức nồng độ Kinetine khác nhau.

Kết quả cho thấy, Kinetine có ảnh hưởng tích cực đến quá trình nhân chồi, sinh trưởng và phát triển của chồi nuôi cấy. Khi tăng nồng độ từ 1-2 mg/l, khả năng nhân chồi tăng lên. Ở môi trường nồng độ Kinetine là 3 mg/l có tỷ lệ mẫu tạo chồi là 54,17%.

Như vậy, nồng độ Kinetine 3 mg/l là thích hợp cho giai đoạn nhân nhanh chồi cây khoai môn sấp vàng *in vitro*. Với môi trường sử dụng là: MS + Kinetine 3 mg/l + đường 30 mg/l + agar 7 g/l, pH = 5,8.

Ảnh hưởng của KIN và IAA lên khả năng tạo chồi khoai môn

Những chồi tốt nhất trong giai đoạn nhân chồi được tách và cấy chuyển sang môi trường MS có bổ sung Kinetine với các nồng độ lần lượt là 0,5; 1; 2; 3; 4; 5 mg/l và IAA (0,1; 0,2; 0,3; 0,4; 0,5 mg/l).

Qua kết quả thí nghiệm cho thấy, môi trường MS + Kinetine 2 mg/l + IAA 0,4 mg/l + đường 30 mg/l + agar 7 g/l, pH = 5,8 là thích hợp. Khi nồng độ KIN cao hơn mẫu chồi khoai môn sinh trưởng bình thường nhưng bị tạo callus.

- Nghiên cứu ảnh hưởng của chất điều hoà sinh trưởng auxin (NAA, IBA) lên khả năng ra rễ tạo cây hoàn chỉnh trong ống nghiệm

Ảnh hưởng của NAA

Khi sử dụng NAA, vẫn có sự hình thành rễ nhưng rễ phát triển theo hướng vươn dài, số rễ trên cây ít. Auxin NAA chưa hoàn toàn phù hợp cho sự hình thành rễ *in vitro* ở cây khoai môn.

Ảnh hưởng của IBA

Khi bổ sung IBA vào môi trường ½ MS cho thấy, cây ra rễ tốt nhất ở môi trường bổ sung 0,2 mg/l IBA. Ở nồng độ này, cây sinh trưởng tốt, thân mập, cứng, rễ chùm dài, mọc thẳng.

Khi bổ sung thêm than hoạt tính với nồng độ 0,3 mg/l, cây phát triển mạnh hơn, thân mập, cứng, lá xanh, rễ khỏe.

Như vậy, môi trường ra rễ tốt nhất là môi trường khoáng ½ MS bổ sung 0,2 mg/l IBA; 0,3 mg/l than hoạt tính.

2. Giai đoạn vườn ươm

- Nghiên cứu một số giá thể ở vườn ươm

Sau khi tái sinh cây hoàn chỉnh trong ống nghiệm trên môi trường $\frac{1}{2}$ MS bổ sung IBA 0,2 mg/l, than hoạt tính 0,3 mg/l, tiến hành đưa cây con ra ngoài vườn ươm.

Cây khoai môn có rễ hoàn chỉnh (chiều cao 3,71-4,31 cm, 4-6 lá và rễ dài 1,94-2,29 cm), rửa sạch agar bám trên rễ và trồng vào vỉ xốp trên một số giá thể như sau:

- T1: đất đỏ bazan + than bùn ủ + phân bò (tỷ lệ 5:3:2)
- T2: than bùn ủ + phân bò (tỷ lệ 7:3)
- T3: đất đỏ bazan + than bùn ủ + phân bò (tỷ lệ 3:5:2)

Loại đất được dùng đã được ủ vôi và ray mịn, phân bò cũng được ray mịn, pH đất = 6,5, EC = 3.

Sau đó, đặt cây trong điều kiện 70% ánh sáng, tưới bằng bình phun sương 1-2 lần/ngày để đảm bảo ẩm độ giá thể trong vỉ xốp đạt 80%. Cây con ra vỉ được 1 tuần, bắt đầu hình thành rễ mới cần bổ sung dinh dưỡng cho cây, thời gian này phun Growmore 30-10-10 với liều dùng 0,5 g/l, kết hợp với các loại thuốc phòng nấm bệnh như Dithane 80 WP, Zineb 80 WP... với liều lượng bằng 1/2 lượng khuyến cáo.

- Đánh giá quá trình sinh trưởng và phát triển của cây trong giai đoạn vườn ươm

Trên loại giá thể (T1) đất + than bùn ủ + phân bò (tỷ lệ 5:3:2) đáp ứng một phần nhu cầu của cây con ở giai đoạn vườn ươm, loại giá thể này có độ mùn làm cho đất tơi xốp, có dinh dưỡng nhưng vẫn chưa phải là giá thể tối ưu cho cây ở giai đoạn vườn ươm.

Trên loại giá thể (T2) than bùn ủ + phân bò (tỷ lệ 7:3) là giá thể phù hợp với nhu cầu của cây con khoai môn cả về 2 chỉ tiêu, độ thông thoáng, tơi xốp và khả năng giữ chất dinh dưỡng của loại giá thể này đáp ứng được yêu cầu về môi trường sống của cây khoai môn.

Trên loại giá thể (T3) đất + than bùn ủ + phân bò (tỷ lệ 3:5:2) cây sinh trưởng và phát triển tốt, thể hiện ở chỉ tiêu chiều cao cây và diện tích lá.

3. Giai đoạn xây dựng mô hình ngoài đồng ruộng

Xây dựng 2 mô hình trình diễn trồng khoai môn sáp vàng, diện tích 500 m²/mô hình với 2.000 cây khoai môn sáp vàng.

Cây khoai môn sau 30 ngày trồng có chiều cao 8,2-9,1 cm, đường kính thân 4,5-5 mm. Sau 150 ngày, cây khoai môn sinh trưởng bình thường, đạt chiều cao 41-43 cm, đường kính thân 19-21 mm. Sau 240 ngày, chiều cao cây 97-105 cm, đường kính thân 40-42 mm.

Cây khoai môn ở 2 mô hình đều sinh trưởng và phát triển tốt.

Các loại sâu, bệnh hại ở mức độ không bị nhiễm đến nhiễm nhẹ. Khi cây gần đến thời gian thu hoạch, thường bị nhiễm bệnh sương mai, vì vậy phải phun thuốc phòng trừ kịp thời.

Qua 9 tháng trồng cho thấy, số lượng củ giống trung bình của mô hình trồng khoai môn sáp vàng cao hơn so với đối chứng.

Hiệu quả kinh tế - xã hội*- Hiệu quả kinh tế*

Đề tài cung cấp 15.500 cây khoai môn *in vitro*, mang lại hiệu quả kinh tế là 15.500 cây x 2.800 đồng/cây = 43.400.000 đồng.

Tuy nhiên, do thời gian ngắn nên chưa đánh giá được năng suất giữa củ bi của cây khoai môn trồng bằng phương pháp nuôi cấy mô với cây khoai môn trồng theo kiểu truyền thống.

- Hiệu quả xã hội

Giống khoai môn nuôi cấy bằng phương pháp *in vitro* sinh trưởng và phát triển mạnh, có chiều cao đồng đều, ít bị sâu bệnh, đặc biệt củ con đạt tiêu chuẩn làm giống trên khóm của cây khoai nuôi cấy bằng phương pháp *in vitro* cao hơn so với trồng bằng phương pháp truyền thống.

Góp phần cải tạo giống khoai môn sáp vàng có năng suất, chất lượng; nâng cao hiệu quả kinh tế, tăng thu nhập cho bà con nông dân. ■

DỰ ÁN

NGHIÊN CỨU HOÀN THIỆN QUY TRÌNH NUÔI TRỒNG NẤM ĐÙI GÀ KHỔNG LỒ (*MACROCYBE GIGANTEA*)

Chủ nhiệm dự án: ThS. Nguyễn Như Chương

và các cộng sự

Cơ quan thực hiện: Trung tâm Ứng dụng Khoa học và Công nghệ Lâm Đồng

Mục tiêu của dự án

- Lưu giữ nguồn gen nấm *Macrocybe gigantea*.
- Hoàn thiện quy trình nuôi trồng đảm bảo cơ sở khoa học và có khả năng chuyển giao sản xuất đại trà.

Nội dung thực hiện

- Hoàn thiện quy trình nhân giống cấp I, II.
- Nghiên cứu giải phẫu hình thái, kết hợp giải trình tự DNA để giám định chuẩn tên loài.
- Nghiên cứu hoàn thiện quy trình nuôi trồng nấm *Macrocybe gigantea*.
- Phân tích thành phần dinh dưỡng.

Kết quả thực hiện

1. Hoàn thiện quy trình nhân giống nấm đùi gà khổng lồ

1.1. Quy trình nhân giống cấp I

Để nhân giống các cấp và nghiên cứu nuôi trồng thử nghiệm, dự án tiến hành khảo sát một số yếu tố, nguồn dinh dưỡng ảnh hưởng đến phát triển hệ sợi nấm trên nền môi trường PGA cải tiến với các nghiệm thức.

- *Khảo sát nguồn nitơ hữu cơ:*

Đối với các nghiệm thức từ NT1 đến NT9, trong thời gian nuôi cấy 11 ngày, khi bổ sung nguồn nitơ hữu cơ là peptone, cao nấm men riêng lẻ và phối hợp, tốc độ tăng trưởng hệ sợi nấm trên môi trường PGA cải tiến đạt tốc độ trung bình ≈ 6 mm/ngày. Ở NT8, bổ sung phối hợp peptone, cao nấm men với tỷ lệ 3:3 g/l, tăng trưởng hệ sợi nấm đạt tốc độ cao nhất. Đây là nghiệm thức thích hợp để bổ sung nguồn nitơ hữu cơ trong môi trường nhân giống cấp I.

- *Khảo sát nguồn nitơ vô cơ*

Trong thời gian nuôi cấy 11 ngày, khi bổ sung nguồn nitơ vô cơ, hệ sợi nấm phát triển chậm hơn nguồn nitơ hữu cơ. Đối với NT10 (KNO_3), tăng trưởng hệ sợi nấm đạt tốc độ cao nhất, đây là nguồn nitơ vô cơ thích hợp để bổ sung vào cơ chất tổng hợp nuôi trồng nấm.

- *Khảo sát nguồn carbon:*

Bổ sung nguồn carbon với NT13 (glucose), hệ sợi nấm phát triển đạt tốc độ cao nhất, đây là nguồn carbon thích hợp để nhân giống cấp I.

- *Khảo sát điều kiện pH, nhiệt độ:*

Đối với NT14 (pH = 5) và NT18 ($25^{\circ}\text{C} \pm 2^{\circ}\text{C}$), hệ sợi nấm phát triển đạt tốc độ cao nhất.

Từ các kết quả nghiên cứu, dự án đã hoàn thiện quy trình nhân giống cấp I trên môi trường PGA cải tiến, pH = 5 - 6, nuôi cấy ở nhiệt độ $25^{\circ}\text{C} \pm 2^{\circ}\text{C}$.

*Bảng 1. Môi trường PGA cải tiến nhân giống nấm *Macrocybe gigantea**

Stt	Thành phần	Số lượng
1	Glucose	15 g
2	Peptone	3 g
3	Cao nấm men	3 g
4	KH_2PO_4	3 g
5	MgSO_4	1,5 g
6	Agar	20 g
7	Nước chiết	1.000 ml

1.2. Quy trình nhân giống cấp II

Qua nghiên cứu, hệ sợi nấm phát triển đạt tốc độ cao nhất trên môi trường que sắn, còn trên môi trường hạt thóc và gạo lúc hệ sợi nấm tăng trưởng với tốc độ tương đương nhau. Vì vậy, dự án chọn môi trường hạt thóc để nhân giống cấp II, cấp III phục vụ nuôi trồng thử nghiệm nấm trên cơ chất nhân tạo.

2. Giám định chuẩn tên loài

2.1. Mô tả hình thái nấm Đùi gà khổng lồ

Nấm có trọng lượng ≈ 5 kg. Tán nấm có đường kính ≈ 50 cm, lúc đầu có dạng nón lồi, sau đó trải rộng, bề mặt ban đầu có màu trắng, sau đó chuyển nhanh sang màu xám và xanh xám, màu nhạt hơn ở mép, nhẵn và láng mịn nhưng khi khô thì nứt; mép hơi cong, có vảy và thường nứt răng cưa. Phiến nấm có khía lượn sóng, màu vàng rơm, nở rộng, dày đặc. Chiều dài cuống nấm ≈ 50 cm, đường kính cuống nấm ≈ 15 cm, hình trụ, thon dài, rắn chắc và phình ra ở phần cuống; bề mặt có màu giống tán nấm, có khía sợi nhỏ. Cuống nấm dày đến 3 cm, trắng chắc, bao gồm các sợi nấm vách mỏng, đường kính 2-8 μm , phồng ra đến 25 μm , có liên kết chặt chẽ, mùi ủ bia. Bào tử màu trắng, có kích thước 5,7-7,5 x 4,0-5,3 ($6,7 \pm 0,90$ x $4,60 \pm 0,38$) μm , bào tử dạng trứng elip ngắn, trong suốt, vách mỏng. Đám có kích thước 25-37 x 5-8 μm , đám hình chùy hẹp, gần giống hình trụ, mang 4 tiểu bính với liên kết chặt chẽ. Phiến nấm phát triển ở rìa; thiếu liệt bào. Cấu trúc lớp bắt thụ đồng đều, xếp song song với mô sợi vách mỏng, đường kính 2-5 μm , với liên kết chặt chẽ. Bào tầng hẹp, có bề rộng 5-9 μm , xếp xen kẽ nhau.

2.2. Kết quả giám định DNA

Trình tự rRNA 25S mẫu nấm Đùi gà khổng lồ ký hiệu là MG

GCATATCAATAAGCGGAGGAAAAGAACTAACAAGGATTCCCCTAGTAACT
 GCGAGTGAAGCGGGAAGAGCTCAAATTTAAAATCTGACAGCCTTTGGCTGTTCGA
 ATTGTAATCTAGAGAAGTGTATCCGCGCTGGACCGTGTACAAGTCTCCTGGAATG
 GAACATCATAGAGGGTGAGAATCCCGTCTTTGACACGGACTTCCAGGGCTTTTGT
 GATACGCTCTCAAAGAGTCGAGTTGTTTGGGAATGCAGCTCTAAATGGGTGGTAA
 ATTCCATCTAAAGCTAAATATTGGCGAGGGACCGATAGCGAACAAGTACCGTGAG
 GGAAAGATGAAAAGAAGCTTTGGAAAGAGAGTTAAACAGTACGTGAAATTGTTGA
 AAGGGAAACGCTTGAAGTCAGTCGCATTGACTAGGGATCAACCTTGCTTTTTTGT
 TGGTGTACTTCTAGTTGATGGGCCAGCATCAATTTTGACCAGTGGATAAAGGTCA
 AAGGAATGTGGCATCTCCGGATGTGTTATAGCCTTTGATTGTATACATTGGTTGGG
 ATTGAGGAACTCAGCACGCCGCAAGGCCGGTTTCGACCACGATCGTGCTTAGGA
 TGCTGGCATAATGGCTTTAATCGACCCGTCTTGAAACACGGACC

3. Hoàn thiện quy trình nuôi trồng nấm *Macrocybe gigantea*

3.1. Khảo sát phát triển hệ sợi nấm trong giai đoạn ủ tơ

Dự án đã sản xuất 5.000 bịch phôi để nuôi trồng thử nghiệm, theo 03 nghiệm thức: MG1, MG2, MG3. Sau khi cấy giống đưa nấm vào nhà ủ tơ với nhiệt độ 20-26°C, độ ẩm không khí 65-70%, tối, thoáng.

Bảng 2. Khảo sát thời gian hệ sợi nấm lan kín bịch phôi

Nghiệm thức	Ký hiệu	Thời gian hệ sợi nấm lan kín bịch phôi trung bình (ngày)
Nghiệm thức 1	MG1	61 ± 5 ngày
Nghiệm thức 2	MG2	59 ± 4 ngày
Nghiệm thức 3	MG3	59 ± 4 ngày

Thời gian hệ sợi nấm lan kín bịch phôi đối với MG1 chậm hơn so với nghiệm thức MG2 và MG3, nhanh hơn 30 ngày so với kết quả nuôi trồng ở Nhật Bản.

3.2. Nghiên cứu, khảo sát giai đoạn nấm hình thành quả thể, đánh giá năng suất sinh học

Sau khi hệ sợi nấm lan kín bịch phôi, tiến hành nuôi trồng thử nghiệm, đưa bịch phôi nấm vào nhà nuôi trồng chăm sóc ở nhiệt độ 23-26°C, độ ẩm không khí 85-90%, ánh sáng khuếch tán khoảng 100-300 lux. Tiến hành thử nghiệm với 03 nghiệm thức: rạch bịch, tháo nút bông; phủ một lớp đất canh tác; phủ một lớp đất mùn. pH của đất phủ sau khi xử lý bằng CaCO₃ 1%: đất canh tác (pH = 6,5); đất mùn (pH = 6,2).

Bảng 3. Khảo sát hình thành quả thể nấm

Nghiệm thức	Ký hiệu	Hình thành quả thể
Rạch bịch, tháo nút bông	NT26	Không xuất hiện mầm quả thể, bị hỏng
Phủ một lớp đất canh tác	NT27	Chưa xuất hiện mầm quả thể
Phủ một lớp đất mùn	NT28	Mầm quả thể hình thành, phát triển sau khoảng 6 tháng

Sau 6 tháng trồng thử nghiệm, ở nghiệm thức NT26, NT27, nấm chưa xuất hiện mầm quả thể; ở NT28, mầm quả thể nấm hình thành dày đặc và phát triển. Do vậy, NT28 là nghiệm thức thích hợp để nuôi trồng tạo quả thể nấm *Macrocybe gigantea*.

* Đánh giá năng suất sinh học

Nấm mọc từng chùm, trọng lượng ≈ 200 g/bịch phôi với mỗi đợt thu hái. Đường kính tán nấm 3-5 cm (trưởng thành), 7-12 cm (khi già); đường kính cuống nấm 1-2,5 cm; chiều dài cuống nấm 10-16 cm.

Bảng 4. Năng suất sinh học của nấm *Macrocybe gigantea*

Nghiem thức	Trọng lượng trung bình chùm quả thể 02 đợt (g)	Năng suất sinh học (%)
Nghiem thức 1 (MG1)	364 \pm 3,5	36,4
Nghiem thức 2 (MG2)	404 \pm 5,2	40,4
Nghiem thức 3 (MG3)	419 \pm 4,5	41,9

Ở MG2 và MG3, năng suất sinh học gần tương đương nhau; còn ở MG1, năng suất sinh học kém hơn. Vì vậy, công thức phối trộn cơ chất nuôi trồng nhân tạo ở MG2 là thích hợp.

Từ các kết quả trên, dự án đã xây dựng được quy trình kỹ thuật nuôi trồng nấm Đùi gà khổng lồ.

4. Phân tích thành phần dinh dưỡng nấm *Macrocybe gigantea*

Hàm lượng protein thô, chất béo tương đương so với nấm Bào ngư; hàm lượng vitamin B₁ cao hơn ≈ 4 lần so với các loài nấm khác, đặc biệt là hàm chứa vitamin E; và quan trọng hơn là có hiện diện của 8 loại aminoacid không thay thế: Valine, Threonine, Tyrosine, Leucine, Phenylalanine, Methionine, Arginine, Histidine.

5. Hiệu quả kinh tế

Mặc dù thời gian nuôi trồng hơi dài, nhưng nấm Đùi gà khổng lồ có giá bán cao, hiệu quả kinh tế tương đương so với nấm Bào ngư vua. Tuy nhiên, để nuôi trồng đại trà, phát triển thành sản phẩm thương mại hóa, thời gian nuôi trồng khoảng 4-5 tháng/vụ là hợp lý hơn. ■

DỰ ÁN

NHÂN RỘNG MÔ HÌNH SẢN XUẤT RAU AN TOÀN THEO VIETGAP TẠI ĐƠN DƯƠNG, TỈNH LÂM ĐỒNG

Chủ nhiệm dự án: KS. Hồ Lê Bích Vân

và các cộng sự

Cơ quan thực hiện: Trung tâm Phân tích và Chứng nhận Chất lượng tỉnh Lâm Đồng

Mục tiêu của dự án

- Lấy mẫu đất, nước phân tích các chỉ tiêu an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP để xây dựng mô hình.
- Xây dựng 5 mô hình (3 hợp tác xã và 2 tổ hợp tác) với quy mô 2 ha/mô hình.
- Hoàn thiện quy trình sản xuất ớt ngọt, đậu leo, cà chua, cải bắp và cải thảo.
- Tập huấn kỹ thuật sản xuất an toàn theo VietGAP cho các hộ dân tham gia dự án; xây dựng triển khai mô hình, hướng dẫn theo dõi thực hiện, lấy mẫu phân tích chất lượng sản phẩm.

Nội dung thực hiện

- Khảo sát thực tế tại các hợp tác xã đang sản xuất rau để lựa chọn hợp tác xã và tổ hợp tác có quy mô diện tích trồng rau phù hợp để tham gia thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP).
- Thực hiện lấy mẫu đất, nước trên diện tích trồng rau tại 3 hợp tác xã và 2 tổ hợp tác để đánh giá lựa chọn vùng sản xuất phù hợp với quy hoạch của địa phương.
- Hoàn thiện quy trình sản xuất rau an toàn: ớt ngọt, đậu leo, cà chua, cải bắp và cải thảo.
- Đào tạo, tập huấn về quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP) trên rau cho các hộ dân trực tiếp tham gia sản xuất.
- Xây dựng mô hình “Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP) trên các loại rau đã chọn” tại 3 hợp tác xã và 2 tổ hợp tác.
- Hướng dẫn các hộ dân ghi chép nhật ký đồng ruộng, cách thức truy nguyên nguồn gốc, phương thức thu hoạch, bảo quản, đóng gói nhằm đảm bảo năng suất và chất lượng sản phẩm.
- Thuê tổ chức đánh giá chứng nhận các mô hình sản xuất an toàn theo VietGAP; hướng dẫn khắc phục phòng ngừa. Thẩm xét hồ sơ, cấp giấy chứng nhận cho các hợp tác xã và tổ hợp tác tham gia sản xuất rau an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP.

Kết quả thực hiện

1. Đối tượng triển khai

Dự án đã chọn 3 hợp tác xã và 2 tổ hợp tác nằm trên địa bàn huyện Đơn Dương để tham gia gồm:

- *Hợp tác xã sản xuất kinh doanh chế biến dịch vụ Nông sản An toàn Nam sông Đa Nhim (Xã Quảng Lập, Đơn Dương)*

Sản phẩm chứng nhận: Cà chua, cải thảo, bắp cải, ớt ngọt, đậu leo

Diện tích tham gia: 2 ha

- Hợp tác xã Dịch vụ nông nghiệp tổng hợp kinh doanh sản xuất rau an toàn Hòa Lạc (Hòa Lạc, Ka Đơn, Đơn Dương)

Sản phẩm chứng nhận: Cà chua, bắp cải

Diện tích tham gia: 0,9 ha

- Tổ hợp tác Nguyên Sơn (xã Ka Đô, huyện Đơn Dương)

Sản phẩm chứng nhận: Cà chua, cải thảo, bắp cải, ớt ngọt, đậu leo

Diện tích tham gia: 2 ha

- Tổ hợp tác rau an toàn Suối Thông B2 (xã Đạ Ròn, huyện Đơn Dương)

Diện tích tham gia: 3,1 ha

Sản phẩm chứng nhận: Cà chua, xà lách, bắp cải, cải thảo, cà tím

- Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp Tổng hợp Song Triều (xã Lạc Xuân, huyện Đơn Dương)

Sản phẩm chứng nhận: Cà chua, cải thảo, bắp cải, ớt ngọt, đậu leo

Diện tích tham gia: 2 ha

2. Thực hiện lấy mẫu đất, nước

Tiến hành lấy ở mỗi địa điểm 2 mẫu đất, 2 mẫu nước (tổng cộng là 10 mẫu đất, 10 mẫu nước) để phân tích theo tiêu chuẩn VietGAP.

Thực hiện việc lấy mẫu đất theo TCVN 7538-2: 2005, TCVN 7538-3: 2005, TCVN 7538-4:2007, TCVN 7538-1:2006 hướng dẫn kỹ thuật lấy mẫu đất an toàn, hướng dẫn quy trình điều tra các vùng tự nhiên, bán tự nhiên và vùng canh tác, hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu.

Thực hiện việc lấy mẫu nước theo TCVN 5994-1995, TCVN 6663-6-2008 hướng dẫn việc lấy mẫu nước ở hồ, ao tự nhiên và nhân tạo; ở sông, suối.

Việc thực hiện lấy mẫu đất, nước theo VietGAP được thực hiện bởi người có chứng chỉ đào tạo; người lấy mẫu do Cục Trồng trọt cấp mang mã số NLM-ĐNRQC-11.093, NLM-ĐNRQC-11.095.

Thời gian thực hiện: tháng 5 - tháng 9 năm 2012

Đất sau khi lấy mẫu được tiến hành phân tích các chỉ tiêu: Asen, Đồng, Chì, Kẽm, Cadimi theo QCVN 39:2011/BTNMT.

Nước sau khi lấy mẫu được tiến hành phân tích các chỉ tiêu: Asen, Thủy ngân, Chì, Cadimi theo QCVN 39:2011/BTNMT.

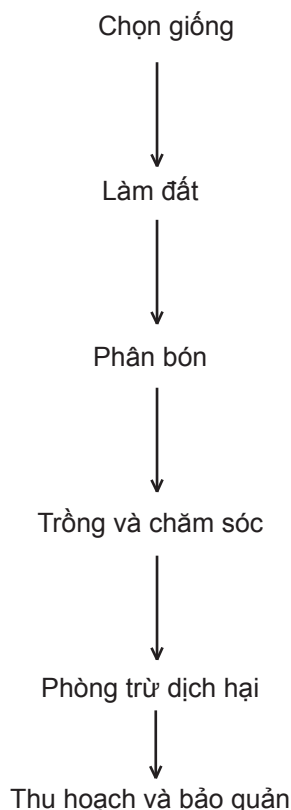
So sánh kết quả phân tích các mẫu nước ở trên với QCVN 39:2011/BTNMT cho thấy: các chỉ tiêu Thủy ngân, Cadimi, Asen, Chì đều nằm ở ngưỡng cho phép về tiêu chuẩn nước tưới, các mẫu đều đủ điều kiện tưới tiêu đảm bảo an toàn theo quy định.

So sánh kết quả phân tích các mẫu đất ở trên với QCVN 39:2011/BTNMT cho thấy: các chỉ tiêu Asen, Đồng, Chì, Kẽm, Cadimi đều nằm ở ngưỡng cho phép về tiêu chuẩn của đất trồng trọt, các mẫu đều đủ điều kiện để trồng rau an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP.

3. Hoàn thiện quy trình sản xuất rau an toàn

Ứng dụng quy trình trồng rau an toàn của các dự án trước để hoàn thiện quy trình trồng rau an toàn và Quyết định số 1251/QĐ-SNN ngày 13/12/2012 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

tỉnh Lâm Đồng (Quyết định về việc ban hành tạm thời Quy trình canh tác một số loại cây trồng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng) cho các sản phẩm: cà chua, bắp cải, cải thảo, ớt ngọt, đậu leo.



4. Đào tạo, tập huấn

Dự án đã tổ chức tập huấn 15 lớp cho 3 hợp tác xã và 2 tổ hợp tác về đào tạo thực hành sản xuất rau theo quy trình VietGAP; thực hành quy trình sản xuất rau theo quy trình; bảo quản, thu hoạch sản phẩm cho khoảng 150 lượt người là các thành viên trong tổ hợp tác, hợp tác xã.

5. Xây dựng mô hình “Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt”

Dự án áp dụng 12 tiêu chí của VietGAP vào mô hình sản xuất rau an toàn để đảm bảo chất lượng sản phẩm với diện tích và sản phẩm của mỗi mô hình như sau:

Hợp tác xã sản xuất kinh doanh chế biến dịch vụ Nông sản An toàn Nam sông Đa Nhim (2 ha): với 5 sản phẩm là cà chua, cải thảo, bắp cải, ớt ngọt, đậu leo.

Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp Tổng hợp Sông Triều (2 ha): với 5 loại sản phẩm là cà chua, cải thảo, bắp cải, ớt ngọt, đậu leo.

Tổ hợp tác Nguyễn Sơn (2 ha): với 5 loại sản phẩm là: cà chua, cải thảo, bắp cải, ớt ngọt, đậu leo.

Hợp tác xã Dịch vụ nông nghiệp tổng hợp kinh doanh sản xuất rau an toàn Hòa Lạc (0,9 ha): với 2 loại sản phẩm là: cà chua, bắp cải.

Tổ hợp tác rau an toàn Suối Thông B2 (3,1 ha): với 5 loại sản phẩm là: cà chua, bắp cải, cải thảo, cà tím, xà lách.

Dự án đã theo dõi việc thực hiện trồng rau theo quy trình đã hướng dẫn (làm đất, xướng giống, trồng, chăm sóc, thu hoạch).

Việc thu hoạch sản phẩm dần hướng về mặt an toàn, đảm bảo thời gian cách ly, không thu hái sớm trong giai đoạn phun thuốc, không để sản phẩm thu hoạch tiếp xúc trực tiếp với đất nhằm tránh nhiễm bẩn từ đất và các vi sinh vật vào sản phẩm.

6. Thiết kế biểu mẫu ghi chép và hướng dẫn các hộ nông dân ghi chép, theo dõi nhật ký đồng ruộng trong quá trình canh tác

Dựa theo các nội dung của Quyết định số 379/QĐ-BNN-KHCN về việc ban hành quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt cho rau, quả tươi an toàn; Thông tư số 48/2012/TT-BNNPTNT ngày 26/9/2012, Dự án đã thiết kế biểu mẫu ghi chép nhật ký đồng ruộng theo quy định của VietGAP, phát cho các nông hộ tham gia để ghi chép và theo dõi gồm thông tin chung và các biểu mẫu ghi chép.

7. Tổ chức chứng nhận đánh giá các mô hình sản xuất an toàn theo VietGAP, cấp giấy chứng nhận cho các hợp tác xã và tổ hợp tác tham gia sản xuất rau an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP

Việc đánh giá được thực hiện trong giai đoạn thu hoạch sản phẩm. Tổ chức đánh giá đã đánh giá hồ sơ ghi chép, xem xét đồng ruộng và lấy mẫu sản phẩm để phân tích, đánh giá.

Các mô hình hoàn thành các tiêu chí và hội đủ điều kiện sản xuất rau an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP được cấp giấy chứng nhận cho các sản phẩm.

Hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án

Dự án góp phần tạo những thay đổi tích cực trong sản xuất nông nghiệp; thay đổi phương thức canh tác, thói quen sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, đảm bảo an toàn sức khỏe, hạn chế ô nhiễm môi trường.

Tăng năng suất và chất lượng sản phẩm, góp phần nâng cao đời sống cho người dân trồng rau tại huyện Đơn Dương.

Sản lượng các sản phẩm trồng theo quy trình VietGAP tăng khoảng từ 5-10%.

Các chỉ tiêu về kim loại nặng, vi sinh vật, dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật trong các mẫu cà chua, bắp cải, cải thảo, ớt ngọt, đậu leo đều nằm trong giới hạn cho phép, đảm bảo an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP. ■

DỰ ÁN

NHÂN RỘNG MÔ HÌNH TRỒNG CÀ PHÊ CATIMOR F6 VÀ CÀ PHÊ GHÉP TẠI XÃ N'THOL HẠ, HUYỆN ĐỨC TRỌNG

Chủ nhiệm dự án: KS. Nguyễn Văn Kiên

và các cộng sự

Cơ quan thực hiện: Trung tâm Nông nghiệp huyện Đức Trọng

Mục tiêu của dự án

- Nhân rộng các mô hình ứng dụng tiến bộ kỹ thuật canh tác cà phê Catimor và cà phê ghép nhằm góp phần ổn định và nâng cao đời sống đồng bào dân tộc xã N'Thol Hạ, huyện Đức Trọng.
- Giúp đồng bào bản địa có điều kiện làm quen với việc ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật trong canh tác cà phê, nâng cao hiệu quả kinh tế trên một đơn vị diện tích sản xuất.
- Trang bị kiến thức về kỹ thuật trồng trọt, chăm sóc cây cà phê cho đội ngũ khuyến nông viên cơ sở.

Nội dung thực hiện

- Xây dựng mô hình đầu tư thâm canh tăng năng suất cây cà phê.
- Tập huấn chuyển giao kỹ thuật cho nông dân.
- Tổng kết, đánh giá, thông tin tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng.
- Hoàn thiện xây dựng quy trình trồng, chăm sóc, phòng trừ sâu, bệnh hại trên cây cà phê Catimor và cà phê ghép.
- Tổ chức các cuộc hội thảo đầu bờ cho nông dân.

Kết quả thực hiện

1. Chuyển giao kỹ thuật

1.1. Hoàn thiện quy trình kỹ thuật

Dựa vào kết quả các đề tài nghiên cứu về kỹ thuật trồng, chăm sóc, đầu tư thâm canh và phòng trừ sâu, bệnh hại trên cây cà phê, qua khảo sát thực tế tại địa phương, dự án đã hoàn thiện 02 quy trình đầu tư thâm canh tăng năng suất trên cây cà phê ghép và cà phê Catimor F6 phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng tại địa phương, đó là:

- + Quy trình đầu tư thâm canh và phòng trừ tổng hợp sâu, bệnh hại trên cây cà phê ghép.
- + Quy trình đầu tư thâm canh và phòng trừ tổng hợp sâu, bệnh hại trên cây cà phê Catimor.

1.2. Tập huấn chuyển giao khoa học kỹ thuật

- Tập huấn chuyển giao khoa học kỹ thuật về quy trình trồng, thâm canh tăng năng suất cây cà phê Robusta ghép và cà phê Catimor F6, gồm kỹ thuật tỉa cành tạo tán, tưới nước, bón phân cân đối và phòng trừ tổng hợp sâu, bệnh hại...

- Tập huấn kỹ thuật cho lực lượng khuyến nông viên cơ sở nhằm bổ sung kiến thức để hướng dẫn kỹ thuật cho bà con nông dân sau này.

- Tổ chức 02 cuộc hội thảo đầu bờ thực tế tại đồng ruộng để bà con nông dân dễ dàng nắm bắt.

1.3. Xây dựng các mô hình

1.3.1. Xây dựng mô hình thâm canh tăng năng suất cây cà phê

* Năng suất cà phê Catimor F6

- Năm 2011: Năng suất cà phê bình quân của các hộ trước khi tham gia dự án đầu tư thâm canh cà phê Catimor đạt 365 kg/2.000 m² (tương đương 1,825 tấn/ha).

- Năm 2012: Do được đầu tư thâm canh, nhờ áp dụng đúng quy trình kỹ thuật, sử dụng phân bón và các loại thuốc bảo vệ thực vật hợp lý, năng suất bình quân của các mô hình đạt 470 kg/2.000 m², tăng 105 kg/2.000 m² (tương đương 2,35 tấn/ha), so với năng suất bình quân năm 2011 thì năng suất tăng 0,52 tấn/ha.

- Năm 2013: Do được đầu tư thâm canh, áp dụng đúng quy trình kỹ thuật, sử dụng hợp lý phân bón và các loại thuốc bảo vệ thực vật nên năng suất bình quân của các mô hình khá cao; đạt 560 kg/2.000 m², tăng 195 kg/2.000 m² (tương đương 2,80 tấn/ha), so với năng suất bình quân năm 2011 thì năng suất tăng một cách rõ rệt, khoảng 0,97 tấn/ha.

* Năng suất cà phê Robusta ghép

- Năm 2011: Năng suất cà phê bình quân của các hộ trước khi tham gia dự án đầu tư thâm canh cà phê Robusta ghép đạt 700 kg/2.000 m² (tương đương 3,5 tấn/ha).

- Năm 2012: Do được đầu tư thâm canh, nhờ áp dụng đúng quy trình kỹ thuật, sử dụng hợp lý phân bón và các loại thuốc bảo vệ thực vật nên năng suất bình quân của các mô hình đạt 810 kg/2.000 m², tăng 110 kg/2.000 m² (tương đương 4,05 tấn/ha), so với năng suất bình quân năm 2011 thì năng suất tăng lên một cách rõ rệt khoảng 0,55 tấn/ha.

- Năm 2013: Do được đầu tư thâm canh tốt, áp dụng đúng quy trình kỹ thuật, sử dụng hợp lý phân bón và các loại thuốc bảo vệ thực vật kịp thời, đúng lúc nên năng suất bình quân của các mô hình khá cao; đạt 980 kg/2.000 m², tăng 280 kg/2.000 m² (tương đương 4,9 tấn/ha), so với năng suất bình quân năm 2011 thì năng suất tăng lên một cách rõ rệt khoảng 1,40 tấn/ha.

Những kết quả đạt được của các hộ tham gia mô hình đã giúp cho đồng bào dân tộc trong vùng thấy được hiệu quả của việc áp dụng các tiến bộ kỹ thuật trong thâm canh cây cà phê nhằm tăng năng suất trên đơn vị diện tích đất canh tác.

1.3.2. Tập huấn đào tạo đội ngũ kỹ thuật viên cơ sở

Tập huấn, đào tạo lực lượng khuyến nông viên cơ sở nắm bắt vững vàng về kỹ thuật đầu tư thâm canh, phòng trừ tổng hợp dịch hại trên cây cà phê để hướng dẫn cho bà con nông dân trong vùng. Dự án đã chọn và tổ chức đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ kỹ thuật cho 08 khuyến nông viên cơ sở tại địa phương.

2. Đánh giá kết quả đạt được

Dự án đã hoàn thành các mục tiêu, nội dung và mang lại những kết quả thiết thực, tác động đến sự thay đổi tư duy sản xuất, cách làm truyền thống của nông dân, giúp bà con thấy được hiệu quả

kinh tế của việc ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, góp phần nâng cao nhận thức và đời sống của người dân xã N'Thol Hạ.

Việc tổ chức thực hiện của cơ quan chủ trì có nhiều thuận lợi như đội ngũ cán bộ kỹ thuật chuyên môn, nhiều năm kinh nghiệm, có khả năng hướng dẫn và truyền đạt cho bà con nông dân về kỹ thuật chăm sóc và phòng trừ các đối tượng dịch hại trên cây cà phê.

Xây dựng một đĩa DVD (thời lượng 15 phút) phát trên đài truyền hình địa phương về quy trình chăm sóc, bón phân và phòng trừ các loại dịch hại nguy hiểm trên cây cà phê, giúp nông dân hiểu biết thêm về cách chăm sóc cây cà phê.

3. Hiệu quả kinh tế - xã hội

3.1. Hiệu quả kinh tế

Nhờ áp dụng đúng các biện pháp kỹ thuật nên năng suất bình quân của các mô hình thâm canh cà phê có chiều hướng tăng nhanh, mang lại hiệu quả kinh tế rõ rệt.

+ Mô hình thâm canh cà phê Catimor F6: tăng trung bình khoảng 195 kg/2.000 m² (tương đương khoảng 0,95 tấn/ha). Với giá cà phê Catimor nhân trên thị trường năm 2012 trung bình là 45.000 đồng/kg, thu nhập bình quân tăng khoảng 8.775.000 đồng/2.000 m²/vụ (tương đương khoảng 43.875.000 đồng/ha/vụ).

+ Mô hình thâm canh cà phê Robusta ghép: tăng trung bình khoảng 280 kg/2.000 m². Với giá cà phê nhân trên thị trường năm 2013 khoảng 40.000 đồng/kg, thu nhập bình quân tăng khoảng 11.200.000 đồng/2.000 m²/vụ (tương đương khoảng 56.000.000 đồng/ha/vụ).

3.2. Hiệu quả xã hội

- Góp phần nâng cao chất lượng giống cà phê trồng tại địa phương, thay dần các giống cũ cho năng suất thấp, nhiễm sâu, bệnh nhiều bằng cách ghép cải tạo các giống mới có khả năng cho năng suất cao, kháng sâu, bệnh tốt.

- Tăng năng suất và chất lượng cà phê, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân, góp phần xóa đói giảm nghèo, từng bước đổi mới bộ mặt nông thôn vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc.

- Xây dựng ý thức bảo vệ môi trường sống; sử dụng chất thải từ chăn nuôi gia súc, gia cầm làm phân bón cho trồng trọt góp phần nâng cao năng suất cây trồng, cải thiện môi trường sống tại địa phương.

- Xây dựng một đĩa DVD phát trên đài truyền hình địa phương nhằm tăng sức lan tỏa sâu rộng của các mô hình.

- Đào tạo đội ngũ các kỹ thuật viên tại chỗ nắm vững quy trình kỹ thuật trong canh tác cây cà phê để tiếp tục hướng dẫn nông dân mở rộng việc ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất, góp phần tăng thu nhập cho các hộ dân, chuyển đổi tập quán trồng cà phê theo hướng thâm canh tăng năng suất ổn định đời sống, góp phần xây dựng nông thôn mới trong vùng đồng bào dân tộc. ■

DỰ ÁN

NHÂN RỘNG MÔ HÌNH ỨNG DỤNG TIẾN BỘ KỸ THUẬT PHÁT TRIỂN NGHỀ TRỒNG DÂU, NUÔI TẦM TẠI XÃ ĐẠ R'SAL, HUYỆN ĐAM RÔNG, TỈNH LÂM ĐỒNG

Chủ nhiệm dự án: KS. Nguyễn Liên Sơn

và các cộng sự

Cơ quan thực hiện: Trung tâm Phân tích và Chứng nhận Chất lượng Lâm Đồng

Mục tiêu của dự án

- Xây dựng 10 mô hình trồng mới (5 ha) và chăm sóc các giống dâu S7-CB, VA-201 nhằm nâng cao năng suất lên trên 120 tạ lá/ha vào năm thứ hai.

- Cải tạo 6 mô hình giống dâu địa phương (5 ha), áp dụng các biện pháp kỹ thuật canh tác nhằm nâng cao năng suất lên trên 50 tạ lá/ha ở năm thứ nhất, 100 tạ/ha/năm ở năm thứ hai.

- Nuôi 30 hộp trứng tầm theo mô hình nuôi tầm con tập trung, tầm lớn chia về cho các hộ nuôi tầm lấy kén; sử dụng thuốc sát trùng, phòng trị bệnh tầm, đảm bảo năng suất kén đạt bình quân 40-45 kg kén/hộp trứng trở lên.

Nội dung thực hiện

- Khảo sát, lựa chọn khu vực triển khai nhân rộng.

- Xây dựng mô hình, hướng dẫn quy trình trồng và chăm sóc 2 giống dâu năng suất cao (S7-CB, VA-201).

- Triển khai xây dựng mô hình, hướng dẫn quy trình cải tạo vườn dâu năng suất thấp.

- Xây dựng mô hình nuôi tầm con tập trung theo quy trình kỹ thuật của Trung tâm Nghiên cứu thực nghiệm Nông Lâm nghiệp Lâm Đồng.

- Xây dựng mô hình nuôi tầm thương phẩm lấy kén cho 25 hộ dân trong hợp tác xã An Dân tham gia dự án.

- Hướng dẫn trực tiếp cho các đối tượng thụ hưởng; tập huấn cho kỹ thuật viên; tổ chức hội thảo.

Kết quả thực hiện

1. Khảo sát, lựa chọn khu vực triển khai nhân rộng

Dự án đã khảo sát và chọn 26 hộ thuộc hợp tác xã An Dân, xã Đạ R'sal vừa tham gia mô hình trồng mới và cải tạo dâu, vừa tham gia mô hình nuôi tầm con và nuôi tầm thương phẩm, trong đó 12 hộ tham gia trồng mới giống dâu S7-CB, VA-201; 7 hộ sử dụng một số biện pháp kỹ thuật thâm canh tăng năng suất lá dâu (bón phân, chăm sóc, đốn, thu hái, bảo vệ thực vật); 2 hộ áp dụng quy trình ấp trứng nuôi tầm con tập trung cho các lứa tuổi và 25 hộ áp dụng quy trình nuôi tầm lớn của Trung tâm Nghiên cứu thực nghiệm Nông Lâm nghiệp Lâm Đồng.

2. Xây dựng mô hình, hướng dẫn quy trình trồng và chăm sóc 02 giống dâu năng suất cao (S7-CB, VA-201)

Xây dựng mô hình, hướng dẫn quy trình trồng và chăm sóc 02 giống dâu năng suất cao (S7-CB, VA-201) cho các hộ nông dân tại hợp tác xã An Dân, xã Đạ R'sal, huyện Đam Rông.

Trồng mới 5 ha, trong đó: 2,4 ha là giống S7-CB và 2,6 là giống VA-201, sinh trưởng phát triển tốt, tỷ lệ sống đạt trên 85%.

Hướng dẫn quy trình và chăm sóc hai giống dâu theo quy trình của Trung tâm Nghiên cứu thực nghiệm Nông Lâm nghiệp Lâm Đồng.

Sau 3 tháng trồng, các giống có tỷ lệ cây sống cao, tỷ lệ sống trung bình của giống S7-CB và VA-201 đạt trên 80%.

Sau 8 tháng trồng, tiến hành đốn lần 1. Sau đốn, tỷ lệ nảy mầm khá tốt, mầm khỏe và phát triển nhanh.

Năng suất lá trong năm thứ 1 chỉ đạt 50-60% tiềm năng của giống. Dự báo năng suất năm thứ 2 đạt khoảng 70-80% tiềm năng của giống; từ năm thứ 3 đến năm thứ 4 trở đi, cây sẽ cho năng suất là: giống dâu S7-CB đạt từ 18-21 tấn/ha/năm, giống VA-201 đạt từ 18-20 tấn/ha/năm.

3. Triển khai xây dựng mô hình cải tạo vườn dâu năng suất thấp

Dự án tiến hành chọn 7 hộ có đủ các tiêu chí: diện tích dâu từ 0,5 ha trở lên; trồng giống dâu Bầu đen, Bầu trắng, Sa nhị luân, mật độ đảm bảo trên 25.000 cây/ha; điều kiện kinh tế và lao động đáp ứng yêu cầu của việc thực hiện mô hình.

Kết quả của mô hình đạt được như sau: tỷ lệ nảy mầm tốt, mầm khỏe, số thân hữu hiệu đạt 4,3 thân/gốc, chiều cao cây đạt 254 cm, trọng lượng lá đạt gần 3 g/lá, tổng chiều dài thân cành đạt 20 m/cây.

Về năng suất lá, qua thực tế sản xuất, người dân thấy được hiệu quả của việc thâm canh nên đầu tư tương đối cao, do đó năng suất dâu vượt trội so với năng suất bình quân trong vùng. Sự chênh lệch này do các yếu tố kỹ thuật thâm canh mang lại (thời vụ đốn, phương pháp thu hái, bón phân hữu cơ đầy đủ, bón phân vô cơ cân đối và đủ lượng).

4. Áp dụng quy trình ấp trứng nuôi tằm con tập trung cho các lứa tuổi của Trung tâm Nghiên cứu thực nghiệm Nông Lâm nghiệp Lâm Đồng

- Ấp trứng tằm tập trung cho các lứa nuôi

Ấp trứng là phương pháp tạo điều kiện ngoại cảnh về nhiệt độ, ẩm độ, ánh sáng và không khí thích hợp cho phôi trứng phát dục nhằm đạt tỷ lệ trứng nở cao, nở tập trung; sức sống tằm kiến khỏe.

Trên thực tế, hầu hết người dân mua trứng tằm về tự do ấp, không nắm vững kỹ thuật, và thiếu các phương tiện cần thiết để ấp trứng. Để khắc phục những khó khăn trên, dự án đã chọn một số hộ có điều kiện để ấp trứng tằm tập trung sau đó phân phối cho hộ nuôi tằm hoặc điếm nuôi tằm con tập trung.

- Mô hình nuôi tằm con tập trung

Giống tằm nuôi: nuôi 2 giống tằm kén trắng lưỡng hệ của Trung tâm Nghiên cứu thực nghiệm Nông Lâm nghiệp (TQ112 và TN1278). Đây là 2 giống tằm có năng suất kén bình quân trên 40 kg/hộp trứng, chất lượng kén tốt, độ dài tơ đạt trên 1.000 m.

Kỹ thuật nuôi tằm con: áp dụng quy trình nuôi tằm con tập trung của Trung tâm Nghiên cứu thực nghiệm Nông Lâm nghiệp.

Kết quả triển khai mô hình cho thấy, việc chọn đúng điểm đặt mô hình, xác định quy mô nuôi hợp lý, kết hợp với biện pháp chỉ đạo kỹ thuật đã giúp các hộ nông dân nắm vững kỹ thuật nuôi tầm con tập trung (từ ấp trứng, bảo đảm ẩm độ, thức ăn, vệ sinh sát trùng...), góp phần cho sự thành công của mô hình.

Hiệu quả kinh tế - xã hội của mô hình

Góp phần nâng cao năng suất, ổn định sản lượng kén của các lứa nuôi tầm lớn, rút ngắn thời gian nuôi cho các hộ nuôi tầm lớn (khoảng 15 ngày); nâng cao và ổn định đời sống cho nông dân nuôi tầm tại xã Đạ R'sal, huyện Đam Rông.

Thể hiện tính chuyên môn hóa cao. Chuyển dần sản xuất dâu tầm dưới hình thức nhỏ lẻ, phân tán sang tập trung chuyên canh, theo hướng sản xuất hàng hóa, có giá trị kinh tế cao và bền vững.

5. Xây dựng mô hình nuôi tầm thương phẩm lấy kén cho 25 hộ dân hợp tác xã An Dân

Dự án áp dụng quy trình nuôi tầm lớn (tuổi 4 và tuổi 5) của Trung tâm Nghiên cứu thực nghiệm Nông Lâm nghiệp Lâm Đồng.

Dự án triển khai mô hình nuôi tầm lấy kén ươm được 02 lứa với 30 hộ trứng, theo dõi trên 10 hộ tham gia mô hình và 5 hộ không tham gia mô hình:

- Hầu hết các lứa nuôi của các hộ tham gia mô hình đều có năng suất kén đạt khá cao, tỷ lệ các hộ trứng đạt từ 40 kg kén/hộp (đạt 100%), cá biệt có hộ đạt đến 52,4 kg kén/hộp.

- Chất lượng trứng giống tầm đảm bảo, kết hợp với kỹ thuật, kịp thời vệ sinh phòng bệnh giúp năng suất và chất lượng kén tầm của các hộ tham gia mô hình tăng lên rõ rệt, đạt mức độ ổn định hơn hẳn các hộ ở ngoài mô hình. Bình quân năng suất kén của các hộ tham gia mô hình đạt 44,9 kg kén/hộp, trong khi các hộ không tham gia mô hình chỉ đạt 39,6 kg kén/hộp.

- Tầm khỏe mạnh, ăn lá dâu sạch cho năng suất kén cao, lượng dâu tiêu hao/kg kén của các hộ tham gia mô hình giảm đáng kể so với các hộ ngoài mô hình (giảm 2,54 kg lá dâu/kg kén).

- Dịch bệnh hại tầm chính: bệnh hại chính là bệnh bùng mủ do virus; bệnh gây hại từ tháng 1 và tăng dần trong các tháng 2 đến tháng 5.

Phòng trừ: vệ sinh sạch môi trường trước khi nuôi, tạo thông thoáng cho phòng nuôi (từ 10 giờ đến 15 giờ hàng ngày). Nuôi tầm thưa, nhật kỹ tầm trốn ngủ. Cho tầm ăn dâu đúng tuổi, đủ chất lượng. Dùng thuốc Papzol-B rắc phòng bệnh khi tầm mới ngủ dậy ở các tuổi. Sau nuôi phải xử lý nguồn bệnh bằng formol 2%.

Hiệu quả kinh tế - xã hội của mô hình

Mô hình nuôi tầm lấy kén ươm với việc áp dụng tổng hợp các biện pháp kỹ thuật giúp tăng năng suất kén bình quân 5,3 kg/hộp trứng và đạt năng suất kén bình quân 44,98 kg/hộp; làm giảm 2,54 kg lá dâu/kg kén so với đối chứng.

Giúp gắn kết chặt chẽ giữa cơ quan nghiên cứu và các cơ sở sản xuất, giữa các nhà khoa học với nhà nông.

Giúp nông dân, đặc biệt là một số nông dân đồng bào dân tộc thiểu số nắm vững và nâng cao trình độ khoa học kỹ thuật, biết cách làm giàu.

6. Hướng dẫn trực tiếp cho các đối tượng thụ hưởng; tập huấn cho kỹ thuật viên; tổ chức hội thảo

Dự án đã phổ biến, tập huấn 4 quy trình (kỹ thuật trồng dâu, kỹ thuật ươm tằm giống, kỹ thuật nuôi tằm con tập trung, kỹ thuật nuôi tằm thương phẩm) cho các gia đình đã trồng dâu nuôi tằm, các hộ có nguyện vọng trồng dâu nuôi tằm, các hộ đăng ký tham gia dự án và các cán bộ địa phương có nhu cầu.

Tổ chức đào tạo kỹ thuật viên cơ sở có đủ những kiến thức cần thiết trong việc áp dụng các tiến bộ kỹ thuật trồng dâu, nuôi tằm.

Kết hợp với địa phương tổ chức hội thảo đầu bờ với sự tham dự của đại diện các sở, ban, ngành, bà con nông dân thực hiện dự án và các hộ nông dân tại xã.

Xây dựng một Video clip thời gian 10 phút, ghi lại hình ảnh và hướng dẫn chi tiết từng quy trình kỹ thuật nhằm giới thiệu về dự án, các nội dung mà dự án thực hiện tại xã Đạ R'sal.

Kiến nghị:

Địa phương có kế hoạch phát triển diện tích dâu giống mới năng suất cao thích hợp với vùng: S7-CB và VA-201. Chuyển đổi dần các giống dâu cũ năng suất thấp sang trồng các giống dâu mới năng suất cao.

Các ruộng dâu giống cũ chưa chuyển đổi cần áp dụng quy trình thâm canh tăng năng suất để tăng hiệu quả kinh tế và thu nhập cho người dân.

Kết quả thực hiện dự án cần được triển khai nhanh cho nông dân thông qua các chương trình khuyến nông, đặc biệt là các mô hình trồng 02 giống dâu mới. Có chính sách hỗ trợ phát triển dâu tằm cho nông dân để mở rộng các mô hình có hiệu quả.

Thực hiện tốt công tác khuyến nông: chuyển giao và giám sát tốt quá trình áp dụng các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất của người dân. Có kế hoạch đào tạo cán bộ nhằm tăng cường nguồn lực khoa học công nghệ để chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật xuống cơ sở sản xuất (chuyển giao cơ cấu giống dâu, giống tằm, quy trình kỹ thuật trồng dâu, nuôi tằm, phòng và trị dịch hại cho tằm...). ■

DỰ ÁN

ỨNG DỤNG CHẾ PHẨM SINH HỌC XỬ LÝ VỎ CÀ PHÊ THÀNH PHÂN HỮU CƠ VI SINH TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LÂM HÀ

Chủ nhiệm dự án: ThS. Võ Khiếm

và các cộng sự

Cơ quan thực hiện: Trung tâm Ứng dụng Khoa học và Công nghệ Lâm Đồng

Mục tiêu của dự án

- Xây dựng các mô hình trình diễn xử lý vỏ cà phê thành phân hữu cơ vi sinh quy mô hộ gia đình.
- Tổ chức tập huấn chuyển giao kỹ thuật cho nông dân nhằm xử lý vỏ cà phê và các phế phẩm nông nghiệp thành phân bón hữu cơ vi sinh để bổ sung nguồn phân bón cho cây trồng, góp phần hạn chế ô nhiễm môi trường do chất thải nông nghiệp.

Nội dung thực hiện

- Đào tạo, tập huấn chuyển giao quy trình kỹ thuật.
- Xây dựng mô hình ủ phân hữu cơ vi sinh.
- Phân tích các chỉ tiêu.

Kết quả thực hiện

1. Đào tạo tập huấn chuyển giao kỹ thuật

Trên cơ sở các tài liệu, quy trình kỹ thuật hiện có, kết hợp với khảo sát điều kiện ngoại cảnh, tình hình sử dụng vỏ cà phê tại địa phương, dự án đã tiến hành biên soạn tài liệu, quy trình kỹ thuật xử lý, ủ vỏ cà phê thành phân hữu cơ vi sinh phù hợp với trình độ và điều kiện sản xuất của nông dân.

Dự án đã tổ chức 03 lớp đào tạo quy trình cho 15 kỹ thuật viên về lý thuyết và hướng dẫn thực hành tại mô hình.

Cung cấp tài liệu và tổ chức các đợt tập huấn hướng dẫn quy trình kỹ thuật cho các hộ tham gia xây dựng mô hình.

Theo từng công đoạn của quy trình, dự án đã hướng dẫn cho nông dân từ khâu chuẩn bị mặt bằng ủ, nguyên liệu (vỏ cà phê), pha chế phẩm sinh học với các nguyên vật liệu để phối trộn và ủ, định kỳ đảo trộn, tưới bổ sung độ ẩm, theo dõi nhiệt độ đồng ủ... tại các mô hình.

Dự án còn tổ chức các lớp tập huấn, chuyển giao kỹ thuật ủ phân vi sinh cho nông dân trong vùng.

2. Xây dựng mô hình ủ phân hữu cơ vi sinh

Dự án phối hợp với địa phương tiến hành khảo sát, chọn các hộ nông dân có đủ điều kiện về mặt bằng, dụng cụ, lao động để tiếp thu kỹ thuật... đáp ứng yêu cầu xây dựng mô hình.

Nguyên vật liệu cần thiết để ủ vỏ cà phê thành phân bón vi sinh gồm: Men BIO-ASTI; các phối liệu (rỉ đường, cám gạo, urê, lân, kali); vỏ cà phê.

Để xây dựng mô hình ủ phân vi sinh, dự án đã cấp 180 kg men vi sinh, 900 kg urê, 900 kg lân, 900 kg kali, 900 kg vôi bột, 1.800 kg cám, 240 kg đường vàng và các vật tư cần thiết khác cho các hộ thực hiện mô hình.

Thành phần nguyên vật liệu để ủ 1.000 kg vỏ cà phê theo bảng sau:

Thành phần nguyên liệu ủ 1 tấn vỏ cà phê

STT	Thành phần	Số lượng (kg)
1	Vỏ cà phê	1.000
2	Men ủ Bio-Asti	2
3	Rỉ đường	2
4	Cám gạo	10
5	Urê	5-7
6	Lân	5-7
7	Kali	7-10

3. Theo dõi các chỉ tiêu kỹ thuật

Để đánh giá kết quả quá trình ủ vỏ cà phê thành phân bón, dự án đã theo dõi, đo đạc các chỉ tiêu kỹ thuật như nhiệt độ, độ ẩm, độ phân hủy tại các mô hình định kỳ 10 ngày/lần.

Qua quá trình theo dõi mô hình ủ phân vi sinh bằng chế phẩm sinh học, sau 1 tháng, hầu hết các mô hình đã bắt đầu phân hủy, các chủng vi sinh vật phát triển mạnh, lan khắp đồng ủ, bề mặt đồng ủ phát triển chậm, vùng vi sinh vật phát triển nhiều, cách bề mặt 15 cm, và vùng khó phân hủy là vùng kỵ khí nằm sâu bên trong đồng ủ. Qua 2 tháng, các vỏ ngoài của hạt cà phê đã phân hủy hoàn toàn, còn vỏ lụa chậm phân hủy. Qua 3 tháng, các vỏ lụa này đã phân hủy gần hết. Sau khoảng 100 ngày, các mô hình phân hủy hoàn toàn, có màu đen, đồng ủ có mùi hôi nhẹ. Khối lượng còn lại sau ủ là 78,8%.

Như vậy, khoảng 100 ngày sau khi ủ cho thấy, các đồng ủ đã phân hủy hoàn toàn, các chỉ tiêu về nhiệt độ, độ ẩm và độ phân hủy của đồng ủ đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của phân bón hữu cơ vi sinh.

4. Kết quả phân tích một số chỉ tiêu cơ bản

Sau khi ủ được 90 ngày, dự án tiến hành lấy 12 mẫu đại diện của các mô hình đem phân tích tại Viện nghiên cứu hạt nhân.

Kết quả cho thấy, tất cả các mẫu đem phân tích có hàm lượng chất hữu cơ đều đạt từ 20,5-31,5%, cao hơn 1,5-2 lần so với quy định là 15%. Mật độ vi sinh vật phân giải Cellulose đều đạt từ $2,0 \cdot 10^6$ - $9,5 \cdot 10^6$ CFU/g, cao hơn nhiều lần so với quy định là $1,0 \cdot 10^6$. Trong các mẫu đem phân tích không có xuất hiện vi khuẩn Salmonella trong 1 g.

Như vậy, kết quả mẫu đem phân tích đều có các chỉ tiêu tương đương và phù hợp theo quy định.

5. Hiệu quả kinh tế - xã hội

5.1. Hiệu quả kinh tế

Với chi phí ủ 1 tấn nguyên liệu vỏ cà phê khoảng 700.000 đồng, để tạo thành 1 tấn phân bón vi sinh đảm bảo chất lượng là khoảng 910.000 đồng, cho thấy giá thành sản phẩm phân bón này rất thấp so với các loại phân bón khác hiện có trên thị trường từ 4.000-5.000 đồng/kg.

Sản phẩm phân hữu cơ vi sinh khi bón vào đất không chỉ làm tăng chất dinh dưỡng cho cây mà còn góp phần cải thiện môi trường đất, độ phì đất ngày càng tăng, hệ vi sinh vật có ích trong đất được tái cân bằng.

Việc sử dụng chế phẩm sinh học ủ vỏ cà phê, các phụ phẩm nông nghiệp khác thành phân bón hữu cơ vi sinh giúp nông dân tận dụng các nguyên vật liệu tại chỗ với chi phí và giá thành thấp, bổ sung nguồn phân bón dinh dưỡng cho các loại cây trồng, mang lại hiệu quả thiết thực, hạn chế ô nhiễm môi trường.

5.2. Hiệu quả xã hội

Thông qua tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật giúp các hộ nông dân trong vùng nắm bắt được các bước của quy trình ủ phân từ vỏ cà phê và các phụ phẩm nông nghiệp khác thành nguồn phân bón hữu cơ tại chỗ phục vụ sản xuất.

Việc xử lý các chất thải từ vỏ cà phê và các phụ phẩm nông nghiệp khác giúp giảm ô nhiễm môi trường, hạn chế lây lan dịch bệnh cho cây trồng.

Kỹ thuật xử lý, ủ các nông phụ phẩm thành phân bón rất đơn giản, dễ thực hiện đối với nông dân, có thể phổ biến rộng rãi cho nông dân ở các địa phương khác. ■

DỰ ÁN

XÂY DỰNG CÁC MÔ HÌNH ÁP DỤNG TIẾN BỘ KHOA HỌC KỸ THUẬT PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ XÃ ĐỒNG NAI THƯỢNG, HUYỆN CÁT TIÊN

Chủ nhiệm dự án: ThS. Trần Tiến Dũng

và các cộng sự

Cơ quan thực hiện: Viện Khoa học kỹ thuật Nông nghiệp Duyên hải Nam Trung bộ

Mục tiêu của dự án

- Áp dụng các tiến bộ kỹ thuật trong xây dựng các mô hình: trồng lúa nước, ca cao dưới tán điều, trồng mới và chăm sóc cà phê ghép, cải tạo vườn điều cũ năng suất thấp, trồng cao su tiểu điền, nuôi heo địa phương theo hướng kiểm soát an toàn dịch bệnh.

- Đào tạo cán bộ kỹ thuật viên cơ sở, tập huấn nông dân nhằm nhân rộng kết quả dự án góp phần phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Nội dung thực hiện

- Xây dựng mô hình trồng lúa nước năng suất 45-50 tạ/ha.

- Xây dựng mô hình trồng ca cao dưới tán điều, ca cao sinh trưởng và phát triển tốt trong kỳ dự án.

- Xây dựng mô hình trồng mới và chăm sóc cà phê ghép, cà phê sinh trưởng và phát triển tốt trong kỳ dự án.

- Xây dựng mô hình cải tạo vườn điều cũ năng suất trên 12 tạ/ha.

- Xây dựng mô hình trồng cao su tiểu điền, cao su sinh trưởng và phát triển tốt trong kỳ dự án.

- Xây dựng mô hình nuôi heo địa phương theo hướng kiểm soát an toàn dịch bệnh, heo địa phương trọng lượng 30 kg/con.

- Đào tạo 20 khuyến nông viên hoặc cán bộ nông nghiệp của các xã trong vùng dự án. Tập huấn cho các cán bộ kỹ thuật, hộ nông dân trong và ngoài vùng dự án và hội nghị tham quan đầu bờ.

Kết quả thực hiện

1. Xây dựng mô hình thâm canh lúa nước

Tổng số hộ tham gia là 4 hộ, các hộ đều thuộc thôn Bù Sa.

Vụ 1 năm 2011: Thời gian sinh trưởng của giống OM6162 trên địa bàn xã Đồng Nai Thượng dài hơn so với đặc tính của giống từ 2-7 ngày. Chiều cao cây dao động từ 97,5-106,2 cm, bình quân là 102,25 cm. Tổng số dảnh/khóm đạt cao bình quân 9,00, tỷ lệ thành bông đạt bình quân 49,50%. Chỉ tiêu số bông/m² khá đồng đều tại các hộ tham gia, dao động từ 237,9 bông/m² đến 241,6 bông/m², đạt bình quân 239,75 bông/m². Chiều dài bông đạt từ 15,7-17,4 cm, trung bình đạt 16,6 cm. Trọng lượng 1.000 hạt đạt bình quân 26,33 g, năng suất lý thuyết bình quân đạt 49,25 tạ/ha. Năng suất thực thu mặc dù còn thấp so với tiềm năng giống, tuy nhiên vẫn đạt

46,79 tạ/ha, nằm trong mục tiêu của dự án phải đạt từ 45 tạ/ha đến 50 tạ/ha. Mức độ sâu bệnh hại lúa tại các ruộng trong mô hình đều thấp hơn so với các ruộng bên ngoài mô hình, duy nhất bệnh khô vằn bị nhiễm nặng hơn so với các ruộng bên ngoài mô hình. Phân tích hiệu quả kinh tế cho thấy, mặc dù tổng chi phí cho mô hình cao hơn 3.421.000 đồng, nhưng năng suất của mô hình đạt 46,79 tạ/ha, trong khi ngoài mô hình chỉ đạt 36,55 tạ/ha, đồng thời sản phẩm trong mô hình có giá bán cao hơn ngoài mô hình 1.000 đồng/kg, do đó, lãi ròng của mô hình đạt cao gấp 2,77 lần so với ngoài mô hình.

Vụ 2 năm 2011: Thời gian sinh trưởng bình quân được rút ngắn so với vụ 1 năm 2011 là 2 ngày. Chiều cao cây bình quân đạt cao hơn 107,8 cm, tỷ lệ thành bông bình quân đạt 62,7%, cao hơn so với vụ 1 năm 2011 là 13,2%. Số bông bình quân của 4 hộ tham gia mô hình là 234,60 bông/m², chiều dài bông đạt 17,58 cm, số hạt chắc đạt 81,60 hạt/bông, trọng lượng 1.000 hạt đạt 26,58 g, năng suất lý thuyết bình quân đạt 50,86 tạ/ha và năng suất thực thu bình quân đạt 48,31 tạ/ha. Tương tự như vụ 1 năm 2011, mức độ sâu bệnh hại lúa tại các ruộng trong mô hình ở vụ 2 năm 2011 đều ở mức thấp hơn so với các ruộng bên ngoài mô hình, mức độ bệnh chỉ bị ở mức nhẹ đến bình thường. Mô hình đạt lãi ròng 11.575.500 đồng/ha, tỷ suất lợi nhuận đạt cao 0,58, trong khi đó, năng suất ngoài mô hình chỉ đạt 37,60 tạ/ha, lãi ròng ngoài mô hình chỉ đạt 4.475.000 đồng/ha.

Vụ 1 năm 2012: Thời gian sinh trưởng bình quân là 100,25 ngày, dao động từ 99-102 ngày. Chiều cao cây bình quân đạt cao hơn 103 cm và tỷ lệ thành bông bình quân đạt tới 62,73% cao hơn so với 2 vụ năm 2011. Lúa sinh trưởng và phát triển đồng đều nhất, với năng suất bình quân 48,53 tạ/ha, hộ thấp nhất đạt 46,29 tạ/ha, hộ cao nhất đạt 49,57 tạ/ha. Mức độ sâu, bệnh hại lúa ở vụ này ở mức thấp, hầu hết các loại sâu, bệnh gây hại ở mức độ nhẹ. Trong mô hình, duy nhất bệnh bạc lá gây hại ở mức độ bình thường, còn ngoài mô hình, bệnh bạc lá và bệnh đạo ôn gây hại ở mức độ bình thường. Với doanh thu 31.544.500 đồng/ha, mô hình cho lãi ròng đạt 11.718.500 đồng/ha, trong khi đó, với doanh thu 20.482.000 đồng/ha, ngoài mô hình chỉ cho lợi nhuận 4.077.000 đồng/ha.

Vụ 2 năm 2012: Thời gian sinh trưởng của lúa bình quân là 100,50 ngày, mô hình hộ Điều K'Đỗ có thời gian sinh trưởng ngắn nhất (97 ngày), mô hình hộ K'Lót và K'Sông có thời gian sinh trưởng dài (102 ngày). Thời gian trổ bình quân là 6,75 ngày, tổng số danh/khóm đạt 9,27 danh và tỷ lệ thành bông khá cao, bình quân đạt 63,77%. Với bình quân 243,80 bông/m², bông dài bình quân 18,25 cm, bình quân 81,40 hạt chắc/bông, bình quân trọng lượng 1.000 hạt đạt 25,80 g, năng suất thực thu bình quân của mô hình đạt khá cao 48,65 tạ/ha, tuy nhiên, sự chênh lệch giữa các hộ tham gia mô hình khá cao, dao động từ 45,58 tạ/ha đến 49,84 tạ/ha. Mức độ sâu bệnh hại trong mô hình tương tự ngoài mô hình, duy nhất bệnh đạo ôn trong mô hình ít bị hơn so với ngoài mô hình. Mô hình cho hiệu quả kinh tế cao hơn so với ngoài mô hình với lãi ròng đạt cao 11.796.500 đồng/ha, trong khi, ngoài mô hình chỉ cho lãi ròng 4.830.500 đồng/ha.

2. Xây dựng mô hình trồng ca cao dưới tán điều

Tổng số hộ tham gia xây dựng mô hình là 04 hộ, mỗi hộ 01 ha, phân bố đều ở 02 thôn Bù Sa và Bi Nao.

Năm 2011: Sau 1 năm gieo trồng, ca cao sinh trưởng và phát triển khá tốt. Tỷ lệ sống cao, bình quân đạt 91%, số lá bình quân 1 cây là 31 chiếc, chiều cao cây dao động từ 0,79-0,87 m và đạt bình quân 0,81 m, đường kính tán đạt bình quân 0,48 m, đường kính gốc đạt bình quân 2,83 cm, cây có 2,5 cành cấp I và 5,3 cành cấp II. Như vậy, ca cao là một trong những đối tượng cây trồng thích hợp với điều kiện tự nhiên của xã Đồng Nai Thượng. Kết quả đánh giá sâu bệnh hại ca cao năm 2011

cho thấy, đây là giai đoạn cây còn non nên sâu ăn lá là đối tượng sâu hại lớn nhất chiếm tỷ lệ 8,5% và nấm hồng là đối tượng bệnh hại lớn nhất chiếm tỷ lệ 6,9%. Tuy nhiên, việc theo dõi thường xuyên và sử dụng thuốc bảo vệ thực vật kịp thời trong phòng trừ sâu bệnh hại đã không ảnh hưởng đến sinh trưởng, phát triển cây ca cao.

Năm 2012: Sau 2 năm gieo trồng, ca cao sinh trưởng và phát triển rất tốt, bình quân 1 cây có tới 84,5 lá, chiều cao cây đạt tới 1,5 m, đường kính tán 1 m, đường kính gốc đạt 5,95 cm, bình quân mỗi cây có 4,8 cành cấp I và 16 cành cấp II. So với năm 2011, sâu ăn lá cũng là đối tượng sâu hại ca cao lớn nhất trong năm 2012, bọ xít muỗi gia tăng, tỷ lệ hại cây trồng là 5,4%, các loại bệnh hại đều có xu hướng giảm. Năng suất điều thực thu trong mô hình đạt 9,4 tạ/ha, trong khi ngoài mô hình chỉ đạt 7 tạ/ha. Như vậy, việc giảm mật độ cây ở những vườn điều già cỗi là yếu tố khá quan trọng trong việc nâng cao năng suất và hiệu quả kinh tế.

3. Mô hình trồng mới và chăm sóc cà phê ghép

Tổng số hộ tham gia là 04 hộ, mỗi hộ 01 ha, phân bố đều ở 02 thôn Bù Sa và Bi Nao.

Năm 2011: Tỷ lệ sống của cà phê đạt khá cao trong năm đầu gieo trồng, bình quân đạt 93%, dao động từ 90-95%. Cây có số lá bình quân là 32,5 chiếc, chiều cao cây đạt 0,78 m, đường kính tán đạt 0,65 m, đường kính gốc 2,55 cm, cây có 4 cành cấp I và 10 cành cấp II. Sâu, bệnh hại chính chủ yếu gồm 5 loại, tuy nhiên số liệu bảng 34 cho thấy, sâu bệnh gây hại đều ở mức nhẹ. Tỷ lệ gây hại của rệp muội chiếm trung bình 4,25%, của rệp sáp 1,2%, sâu ăn lá 2,3% và rỉ sắt 5,9%.

Năm 2012: Cà phê năm thứ 2 có tỷ lệ sống khá cao chiếm 89%, số lá/cây đạt bình quân 74 lá, tăng gần gấp đôi so với năm thứ 1, chiều cao cây đạt trung bình 0,99 m, đường kính tán rộng 0,79 m, đường kính gốc 4,71 cm, bình quân mỗi cây trong mô hình có 5,5 cành cấp I và 16,5 cành cấp II. So với năm 2011, sâu bệnh hại cà phê năm 2012 có xu hướng tăng, tăng mạnh nhất là rệp sáp từ 1,2% năm 2011 tăng lên 6,5% năm 2012, tiếp đến là bệnh vàng lá từ 4,1% năm 2011 tăng lên 9,4% năm 2012, bệnh rỉ sắt từ 5,9% năm 2011 tăng lên 7,7% năm 2012. Tuy nhiên tỷ lệ gây hại vẫn ở mức thấp, không ảnh hưởng tới sinh trưởng và phát triển của cà phê.

4. Mô hình cải tạo vườn điều cũ

Tổng số hộ tham gia xây dựng mô hình là 05 hộ, mỗi hộ 1,4 ha, phân bố ở 03 thôn Bù Sa, Đạ Cọ và Bù Gia Rái.

Năm 2011: Sau khi chặt bỏ những cây không còn cho năng suất, mật độ bình quân các vườn điều là 161 cây/ha. Chiều cao cây bình quân 6,9 m, đường kính tán là 4,8 m, đường kính gốc bình quân 45,84 cm, số chồi trên m² tán đạt 29,4 chồi. Tiến hành theo dõi các vườn điều ngoài mô hình trong cùng điều kiện lập địa nhận thấy, mật độ cây trong vườn khá dày 250 cây/ha, chiều cao cây đạt tương đương như trong mô hình nhưng đường kính tán và đường kính gốc nhỏ hơn so với mô hình, do đó số chồi/m² tán chỉ đạt 27 chồi. Do tuân thủ đúng công tác phòng trừ sâu bệnh trong quy trình công nghệ cải tạo và chăm sóc vườn điều cũ nên hầu hết tỷ lệ sâu, bệnh hại ở 5 vườn của mô hình đều thấp hơn rất nhiều so với các vườn ngoài mô hình. Tỷ lệ bọ xít muỗi hại điều chiếm tỷ lệ 11,2% trong khi ngoài mô hình chiếm tỷ lệ tới 22,1%, tỷ lệ bệnh thán thư hại điều chiếm tỷ lệ 10,26% trong khi ngoài mô hình chiếm tỷ lệ tới 21%, bệnh nấm hồng, khô quả có tỷ lệ hại thấp, chỉ dao động khoảng 30% so với ngoài mô hình. Đặc biệt là tỷ lệ xén tóc đục thân hại điều chiếm tỷ lệ rất thấp 0,28% trong khi ngoài mô hình chiếm tỷ lệ tới 6%. Tỷ lệ cành hữu hiệu của các vườn trong mô hình đạt bình quân 76,8%, ngoài mô hình chỉ đạt 60%, mỗi chùm của cây trong mô hình cho bình quân 4 quả,

còn ngoài mô hình chỉ cho 3 quả. Hạt điều trong mô hình to, mẩy hơn nên số hạt/kg ít hơn so với ngoài mô hình, do đó, năng suất mô hình đạt 1.503 kg/ha, cao gấp 2,15 lần so với ngoài mô hình. Năm 2011, tổng chi phí cho 1 ha điều thâm canh là 11.630.000 đồng/ha và tổng doanh thu được 28.557.000 đồng/ha, lãi ròng 16.926.000 đồng/ha. Đối với vườn ngoài mô hình, người nông dân chỉ chi 6.560.000 đồng/ha, doanh thu 13.300.000 đồng/ha và lãi ròng là 6.740.000 đồng/ha. Như vậy, so với vườn điều ngoài mô hình, vườn điều mô hình đạt lãi ròng cao gần gấp 3 lần.

Năm 2012. Sau 2 năm cải tạo, cây sinh trưởng và phát triển tốt nên mật độ và chiều cao cây trồng trong và ngoài mô hình đều không thay đổi. Đường kính tán và đường kính gốc có xu hướng tăng, đường kính tán cây trong mô hình đạt 5,9 m, ngoài mô hình đạt 4,6 m, đường kính gốc cây trong mô hình đạt 46,28 cm, ngoài mô hình đạt 45,2 cm, số chồi/m² tán trong mô hình đạt bình quân 32,6 chồi và cây ngoài mô hình đạt bình quân 35,5 chồi. So với năm 2011, tỷ lệ các loại sâu bệnh hại điều đều có xu hướng giảm trong năm 2012, đặc biệt là các loại sâu hại. Tỷ lệ cành hữu hiệu của các vườn trong mô hình đạt bình quân 74,2%, ngoài mô hình chỉ đạt 61,3%, mỗi chùm của cây trong mô hình cho bình quân 4 quả, còn ngoài mô hình chỉ cho 3 quả. Hạt điều trong mô hình to, mẩy hơn nên số hạt/kg ít hơn so với ngoài mô hình, do đó, năng suất mô hình đạt 1.450 kg/ha, ngoài mô hình chỉ đạt 682 kg/ha. Tổng chi phí cho 1 ha điều trong mô hình là 11.631.000 đồng/ha và tổng doanh thu được 24.650.000 đồng/ha, do năng suất và giá bán thấp hơn năm 2011 (17.000 đồng/kg) nên lãi ròng đạt thấp hơn (13.019.000 đồng/ha). Đối với vườn ngoài mô hình, người nông dân chỉ chi 6.560.000 đồng/ha, doanh thu 10.676.000 đồng/ha và lãi ròng là 7.076.000 đồng/ha.

5. Mô hình trồng cao su tiểu điền

Tổng số hộ tham gia xây dựng mô hình là 03 hộ, mỗi hộ 01 ha, tập trung ở thôn Bi Nao.

Năm 2011: Tỷ lệ sống của cây cao su đạt khá cao trong năm đầu thời kỳ kiến thiết cơ bản, bình quân đạt 90% và khá đều ở 3 hộ tham gia mô hình. Cây có số lá bình quân là 13,3 chiếc, chiều cao đạt 0,92 m, đường kính tán đạt 0,32 m, đường kính tán gốc 0,94 cm. Trong năm đầu, cây sinh trưởng và phát triển tốt. Tỷ lệ sâu bệnh gây hại đều mức rất nhẹ, tỷ lệ gây hại của mỗi đực rết trung bình là 1,96%, của sâu ăn lá 1,93%, bệnh héo đầu đen 2,73% và phấn trắng 5,0%.

Năm 2012: Cao su năm thứ 2 có tỷ lệ sống khá cao chiếm 88,6%, số lá/cây đạt bình quân 34 lá, tăng gần gấp 3 so với năm thứ 1, chiều cao cây đạt trung bình 1,96 m, đường kính tán rộng 0,48 m, đường kính gốc 5,5 cm, bình quân mỗi cây trong mô hình có 2,7 cành cấp I và 5,3 cành cấp II. So với năm 2011, mỗi đực rết và sâu ăn lá giảm, tỷ lệ hại cây đều là 0,9%, bệnh héo đầu đen đầu lá và phấn trắng có xu hướng tăng nhưng không đáng kể.

6. Mô hình nuôi heo địa phương theo hướng kiểm soát an toàn dịch bệnh

Tổng số hộ tham gia xây dựng mô hình là 07 hộ, phân bố ở 3 thôn là Bi Nao, Dạ Cọ.

Số liệu về trọng lượng heo ở 3 thôn cho thấy, từ trọng lượng heo giống bình quân nặng 9,07 kg/con, sau 3 tháng nuôi, trọng lượng heo đạt bình quân 13,65 kg/con; sau 6 tháng nuôi, trọng lượng heo đạt bình quân 18,38 kg/con, sau 1 năm nuôi, trọng lượng heo đạt bình quân 25,29 kg/con; sau 18 tháng nuôi, trọng lượng heo đạt bình quân 28,98 kg/con và sau 2 năm, trọng lượng heo đạt bình quân 32,14 kg/con. Tổng số heo chết là 6 con (tỷ lệ heo còn sống đạt 88%), phân bố đều ở 3 thôn. Bên cạnh đó, với số heo cái là 21 con trên tổng đàn 50 con, trong 2 năm triển khai dự án, 9 heo cái sinh sản được 29 heo con, số còn lại đều đang mang thai, tỷ lệ sống sau cai sữa đạt 87,6%, trọng lượng heo sơ sinh trung bình là 0,34 g/con. Để đánh giá hiệu quả kinh tế đạt được, tiến hành

phân tích từng hộ tham gia sau 2 năm xây dựng mô hình nhận thấy, bình quân mỗi hộ có lãi ròng dao động từ 14.996.999 đồng đến 18.824.000 đồng, tổng lãi ròng của cả mô hình sau 2 năm đạt 119.434.800 đồng, tổng lãi tính cả công lao động đạt 133.434.000 đồng.

7. Đào tạo kỹ thuật viên, tập huấn và hội nghị đầu bờ

Tổ chức lớp đào tạo kỹ thuật viên cơ sở cho các học viên là cán bộ lãnh đạo của các hội đoàn thể xã hội, khuyến nông viên cơ sở trong thời gian 10 ngày về kỹ thuật thâm canh lúa nước, trồng ca cao dưới tán điều, trồng và chăm sóc cà phê ghép, cải tạo vườn điều cũ, trồng cao su tiểu điền và nuôi heo địa phương theo hướng kiểm soát an toàn thực phẩm.

Tổ chức 12 lớp tập huấn kỹ thuật trước gieo trồng và các giai đoạn sinh trưởng, phát triển của các đối tượng cây trồng, vật nuôi với 240 lượt người tham gia.

Tổ chức 6 hội nghị tham quan đầu bờ với 240 lượt người tham gia.

Hiệu quả đối với xã hội và môi trường của dự án

Kết quả đạt được đã chứng minh hiệu quả trên đất sản xuất nông nghiệp ở Đồng Nai Thượng khi ứng dụng đồng bộ các giải pháp về khoa học công nghệ, qua đó, thay đổi dần nhận thức của người nông dân trong canh tác, góp phần ổn định dân sinh và kinh tế - xã hội vùng dự án.

Việc nắm vững các quy trình công nghệ ứng dụng trong sản xuất góp phần giảm thiểu thoái hóa đất, hạn chế ô nhiễm môi trường.

Một số mô hình đã tăng cường độ che phủ đất, tăng cường lượng hữu cơ cho đất, hạn chế xói mòn, rửa trôi đất, nâng cao hiệu quả sử dụng đất. ■

DỰ ÁN

XÂY DỰNG CÔNG THÔNG TIN MỘT CỬA ĐIỆN TỬ LÂM ĐỒNG

Chủ nhiệm dự án: Nguyễn Đình Thảo

và các cộng sự

Cơ quan thực hiện: Sở Thông tin và Truyền thông Lâm Đồng

Mục tiêu của dự án

- Nâng cao khả năng quản lý, điều hành của lãnh đạo các cấp.
- Tạo thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp trong việc theo dõi, giám sát kết quả hồ sơ đang được cơ quan nhà nước thụ lý giải quyết thông qua môi trường internet.
- Tiết kiệm thời gian cho cán bộ, công chức khi không (hoặc ít) phải trả lời, giải thích trực tiếp cho người dân tại Văn phòng một cửa.
- Tăng cường tính minh bạch, trách nhiệm, văn minh, hiện đại, hiệu quả trong việc giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan nhà nước, công chức nhà nước cho công dân, doanh nghiệp.

Kết quả thực hiện

1. Kết quả khảo sát, đánh giá thực trạng hoạt động của hệ thống một cửa điện tử tại từng đơn vị

- Khảo sát, đánh giá sự đáp ứng của cơ sở hạ tầng thông tin tại 4 đơn vị UBND thành phố Đà Lạt, UBND phường 1 thành phố Đà Lạt, UBND huyện Đức Trọng và UBND thị trấn Liên Nghĩa (Đức Trọng)

Dự án tiến hành khảo sát thực tế tại 4 đơn vị được triển khai, về cơ bản hiện trạng hệ thống đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, chất lượng để triển khai dự án.

Các trang thiết bị, máy móc tại các đơn vị cơ bản đáp ứng được cho hệ thống một cửa điện tử hoạt động ổn định. Các trang thiết bị phần cứng, phần mềm được đầu tư cuối năm 2010 nên về công nghệ, thông số kỹ thuật và chất lượng đảm bảo cho các hoạt động của hệ thống một cửa điện tử.

Các phần mềm như: hệ điều hành, phần mềm quản lý cơ sở dữ liệu, phần mềm một cửa điện tử phù hợp và tương thích với các phần mềm của tỉnh đang sử dụng: SQL Svr Standard, Windows Server 2008 Std OEM, Windows 7 PRO (FQC-01166), phần mềm Một cửa điện tử Bkav eGate.

Hệ thống đường truyền internet tại các đơn vị liên quan cơ bản đảm bảo cho việc kết nối và truyền dữ liệu về trung tâm.

- Khảo sát, đánh giá hiện trạng nguồn nhân lực liên quan đến hoạt động của bộ phận một cửa điện tử tại 4 đơn vị

Phần lớn cán bộ, công chức, viên chức liên quan đến hoạt động của bộ phận một cửa điện tử được đào tạo qua các ngành chuyên môn, có đủ kiến thức tin học để tham gia vào các công đoạn xử lý hồ sơ trong hệ thống một cửa điện tử và làm việc trên môi trường mạng nội bộ và mạng Internet.

- Khảo sát hiện trạng quy trình quản lý và tác nghiệp của các hệ thống hiện có

Quy trình xử lý hồ sơ được thực hiện hoàn toàn trên hệ thống một điện tử theo các bước sau:

Bước 1: Hồ sơ được tiếp nhận tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả một điện tử, thông tin hồ sơ được nhập vào phần mềm một cửa điện tử;

Bước 2: Thông tin và hồ sơ được chuyển đến phòng chuyên môn thụ lý;

Bước 3: Thông tin và hồ sơ được chuyển đến lãnh đạo ký duyệt;

Bước 4: Thông tin và hồ sơ chuyển về lại phòng chuyên môn;

Bước 5: Thông tin và hồ sơ chuyển về bộ phận tiếp nhận và trả kết quả một cửa;

Bước 6: Trả kết quả cho người dân.

2. Phương án và giải pháp thực hiện

Qua khảo sát, đánh giá thực trạng cho thấy, hệ thống một cửa điện tử bao gồm cả phần cứng, phần mềm và nhân lực đang vận hành tại các đơn vị về cơ bản đáp ứng yêu cầu công việc của các cơ quan.

Tuy nhiên, các phần mềm chỉ đáp ứng được việc vận hành, khai thác và quản lý mang tính cục bộ tại từng đơn vị; chưa có khả năng cung cấp các tiện ích cho người dân và lãnh đạo trong việc tra cứu, thống kê, quản lý một cách hữu hiệu thông qua môi trường internet. Do vậy, cần xây dựng phần mềm cổng thông tin một cửa điện tử để phục vụ các nhu cầu trên.

Dữ liệu thông tin một cửa điện tử nằm ở máy chủ của các đơn vị, nên giải pháp để lấy được các thông tin này là xây dựng ứng dụng thực thi dữ liệu phân tán, cho phép truy xuất thông tin dữ liệu của các đơn vị.

3. Lập trình phần mềm**- Thực hiện việc khai báo các tên miền để kết nối, truy xuất các dữ liệu từ từng hệ thống lên cổng thông tin điện tử**

Để việc truy cập dữ liệu, kết nối từ các đơn vị lên cổng thông tin điện tử được dễ dàng, cần sử dụng các tên miền như sau:

- Khai báo cổng thông tin một cửa điện tử có tên miền chính là <http://motcua.lamdong.gov.vn>
- Khai báo tên miền dịch vụ kết nối thống kê báo cáo.
- Khai báo tên miền dịch vụ tra cứu thủ tục hành chính.

- Kết quả lập trình và giao diện cho các phân hệ cổng thông tin điện tử

Việc xây dựng Cổng thông tin một cửa điện tử với 3 module: module quản lý, module báo cáo thống kê, module tra cứu để tích hợp thông tin từ máy chủ của các bộ phận một cửa từng đơn vị lên 1 cổng chung giúp cho lãnh đạo các cấp của tỉnh dễ dàng theo dõi, nắm bắt, đánh giá công việc giải quyết thủ tục hành chính của cán bộ thực thi nhiệm vụ đối với người dân một cách nhanh chóng, chính xác; đồng thời hỗ trợ người dân, doanh nghiệp thuận lợi hơn trong việc tra cứu thủ tục hành chính, tiến độ giải quyết hồ sơ của cơ quan công quyền.

4. Tiện ích và khả năng ứng dụng của Cổng thông tin một cửa điện tử

Đảm bảo tính kế thừa các ứng dụng có sẵn: Cổng thông tin một cửa điện tử không tự sinh ra thông tin mà chỉ tích hợp thông tin từ các hệ thống máy chủ một cửa điện tử đã được triển khai tại các huyện và xã, phường, vì vậy hệ thống phải có khả năng kế thừa các hệ thống, dịch vụ, ứng dụng đã tồn tại.

Tính mở: Cổng thông tin một cửa điện tử được xây dựng có tính mở theo lập trình service, công nghệ truy cập cơ sở dữ liệu ADO.Net. Do đó nó có thể tương thích với bất kỳ hệ thống nào. Về kiến trúc nó sẽ phải tích hợp với cả các ứng dụng đã có sẵn và các ứng dụng sẽ được xây dựng trong tương lai. Việc truy xuất dữ liệu thông qua các web dịch vụ, các phần mềm và hệ thống khác có thể kế thừa để sử dụng.

Tính ổn định: Cổng thông tin một cửa điện tử sẽ trở thành đầu mối cung cấp thông tin hai chiều giữa Văn phòng một cửa cấp huyện hay các xã/phường và người dân. Khi đó, lượng thông tin truy cập sẽ rất lớn và vai trò của hệ thống tích hợp rất quan trọng. Vì vậy, hệ thống phải có tính ổn định trong hoạt động, đảm bảo luôn sẵn sàng phục vụ các yêu cầu của người dùng.

Hiệu quả đối với cơ quan, đơn vị và người dân, doanh nghiệp

Giảm thời gian và tiết kiệm chi phí giải quyết thủ tục hành chính: Hệ thống một cửa điện tử sẽ giúp tiết kiệm thời gian và chi phí để giải quyết các thủ tục hành chính so với phương pháp thủ công.

Tăng tốc độ giải quyết thủ tục hành chính: Tốc độ giải quyết các thủ tục hành chính qua hệ thống một cửa điện tử sẽ nhanh hơn so với không sử dụng hệ thống một cửa điện tử.

Giảm nhu cầu nhân lực: hệ thống một cửa điện tử góp phần giảm bớt nhu cầu nhân sự cho việc giải quyết các thủ tục hành chính.

5. Cài đặt và chạy thử nghiệm, đào tạo phần mềm tại từng đơn vị

Phần mềm đã được xây dựng, cài đặt lên các máy chủ của từng hệ thống một cửa tại các đơn vị và chạy thử nghiệm từ tháng 11 năm 2013.

Cài đặt phần mềm tại Trung tâm cổng thông tin điện tử tỉnh.

Cài đặt phần mềm tại các Văn phòng một cửa của 4 đơn vị.

Sau khi cài đặt phần mềm, dự án đã tiến hành đào tạo, hướng dẫn sử dụng, quản lý, vận hành hệ thống tại chỗ cho các cán bộ tại từng đơn vị; hầu hết các cán bộ của các đơn vị đã biết cách sử dụng, quản lý, vận hành hệ thống.

Hoạt động thử nghiệm trên internet thông qua địa chỉ <http://motcua.lamdong.gov.vn>.

Sau khi cài đặt chạy thử trên mạng internet, dự án đã nhận được nhiều ý kiến đóng góp của các nhà quản lý, người sử dụng, nhà chuyên môn và đồng nghiệp về nhiều vấn đề khác nhau như giao diện trình bày, logo, ngôn ngữ sử dụng trong các chỉ dẫn sao cho khoa học, tính ưu tiên cho các đối tượng sử dụng. Dự án đã tiếp thu có chọn lọc các ý kiến đóng góp để chỉnh sửa và hoàn chỉnh sản phẩm đáp ứng ứng mục tiêu, nhiệm vụ đề ra trước khi nghiệm thu chính thức.

6. Xây dựng quy chế hoạt động của Cổng thông tin một cửa

Dự thảo Quy chế quản lý, vận hành, khai thác hệ thống một cửa điện tử trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng gồm 4 chương, 13 điều. Trong đó:

- Chương 1: Những quy định chung;
- Chương 2: Quy định về mô hình tổ chức hệ thống một cửa điện tử;
- Chương 3: Quy định về trách nhiệm của từng cơ quan trong quản lý, vận hành, khai thác hệ thống một cửa điện tử và công tác kiểm tra, báo cáo;
- Chương 4: Quy định về các điều khoản thi hành.

Hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án

Dự án đã thực hiện hoàn thành tất cả các mục tiêu, nhiệm vụ đã đề ra đảm bảo đầy đủ về số lượng, chất lượng các nội dung theo yêu cầu, đảm bảo tính thẩm mỹ, thân thiện các giao diện của Cổng thông tin điện tử một cửa với người sử dụng. Việc cài đặt và chạy thử trên mạng internet một cách rộng rãi để lấy ý kiến góp ý của các cơ quan quản lý, người sử dụng, chuyên gia để chỉnh sửa và hoàn thiện phần mềm Cổng thông tin một cửa điện tử đã góp phần tích cực trong việc tạo ra sản phẩm cuối cùng đáp ứng tốt hơn nhu cầu của các đối tượng sử dụng và quản lý hệ thống trong thực tiễn.

Dự án được triển khai có ý nghĩa về mặt kinh tế - xã hội, đặc biệt là trong giai đoạn hiện nay tỉnh Lâm Đồng đang chủ trương đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin vào cải cách hành chính và thủ tục hành chính. Trên cơ sở xem xét các yếu tố về mặt công nghệ, kỹ thuật và nguồn lực để thực hiện, có thể khẳng định việc triển khai dự án xây dựng Cổng thông tin một cửa điện tử là hiệu quả và hoàn toàn phù hợp với đòi hỏi thực tiễn quản lý và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Lâm Đồng.

Đây là dự án có mục tiêu rõ ràng, có đối tượng đầu tư cụ thể, phục vụ lợi ích của nhân dân và chính quyền tỉnh Lâm Đồng.

Kiến nghị

Đối với UBND tỉnh: sớm chỉ đạo ban hành quy chế quản lý, vận hành, khai thác hệ thống một cửa điện tử trên toàn tỉnh nhằm giúp cho các cơ quan đơn vị có căn cứ pháp lý trong việc vận hành, duy trì, khai thác, quản lý cũng như việc xây dựng mới các hệ thống một cửa điện tử cho các đơn vị khác trên toàn tỉnh.

Tỉnh cần có chính sách khuyến khích, động viên, đào tạo nâng cao trình độ cho các cán bộ làm việc tại bộ phận một cửa điện tử để họ yên tâm công tác, vì thực tiễn cho thấy vai trò của con người là rất quan trọng trong mọi hệ thống, đặc biệt là hệ thống công nghệ thông tin hiện đại.

Cần mở rộng băng thông và đầu tư firewall khi dịch vụ được chạy chính thức để nâng cao năng lực phục vụ của hệ thống và đảm bảo an toàn an ninh thông tin.

Hàng năm, tỉnh cần bố trí kinh phí để Sở Thông tin và Truyền thông hoặc các đơn vị triển khai thuê địa chỉ IP tỉnh (mỗi đơn vị 01 địa chỉ IP tỉnh) nhằm duy trì hoạt động liên tục của cổng. ■

DỰ ÁN

XÂY DỰNG MÔ HÌNH NUÔI TRỒNG NẤM LINH CHI TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN CÁT TIÊN, TỈNH LÂM ĐỒNG

Chủ nhiệm dự án: ThS. Phan Quốc Chính

và các cộng sự

Cơ quan thực hiện: Trung tâm Ứng dụng Khoa học và Công nghệ Lâm Đồng

Mục tiêu của dự án

- Chuyển giao quy trình nuôi trồng nấm Linh chi ở quy mô hộ gia đình, từng bước phổ biến quy trình trên diện rộng.

- Tạo vùng nguyên liệu cung cấp cho các đơn vị trên địa bàn tỉnh bào chế dược liệu, chế biến thực phẩm chức năng.

- Xây dựng 2 mô hình trồng nấm Linh chi ở xã Đà Lạt.

Nội dung thực hiện

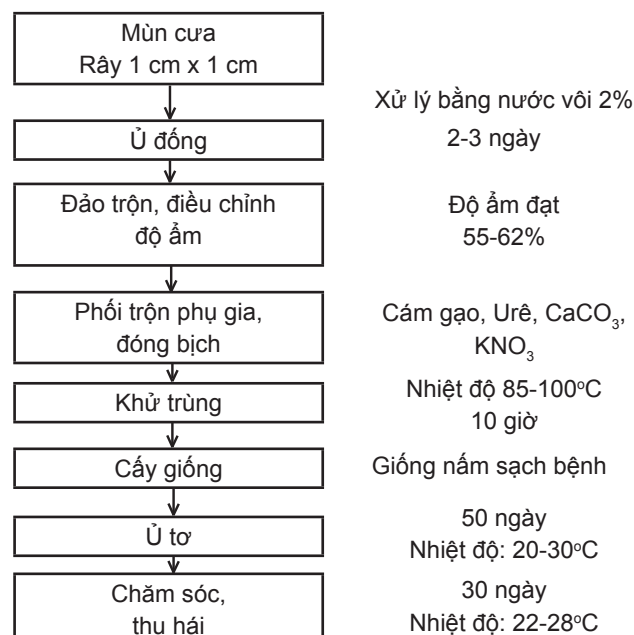
- Điều tra khảo sát.
- Biên soạn tài liệu kỹ thuật.
- Tập huấn cho các hộ tham gia mô hình.
- Xây dựng mô hình trồng nấm Linh chi.

Kết quả thực hiện

1. Điều tra khảo sát

Tiến hành điều tra, khảo sát về kinh tế - xã hội, diện tích nhà nấm, tình hình sản xuất nấm... của các hộ nông dân trong khu vực triển khai dự án. Kết quả cho thấy, phần lớn các hộ nông dân chưa có nhà trồng nấm và chưa từng trồng bất kỳ một loại nấm nào; 100% chưa được tập huấn về kỹ thuật trồng và chăm sóc các loại nấm.

Quy trình tổng quát nuôi trồng nấm Linh chi



2. Xây dựng quy trình kỹ thuật

Dựa trên các tài liệu, dự án đã nghiên cứu, biên soạn và hoàn thiện quy trình kỹ thuật nuôi trồng nấm Linh chi thương phẩm phù hợp tại địa phương, Kỹ thuật thiết kế nhà nấm; Kỹ thuật xử lý nhà trồng nấm; Kỹ thuật trồng nấm Linh chi; Kỹ thuật thu hoạch và bảo quản nấm Linh chi (*Ganoderma lucidum*).

3. Tập huấn cho nông dân

Dự án tổ chức 2 lớp tập huấn về kỹ thuật trồng nấm Linh chi cho 79 lượt hộ nông dân.

4. Kết quả xây dựng mô hình

Dựa trên kết quả điều tra, khảo sát, dự án chọn 2 hộ có đủ điều kiện tham gia thực hiện các mô hình trình diễn.

4.1. Xây dựng mô hình

Xây dựng 2 mô hình trình diễn nuôi trồng nấm Linh chi, với diện tích 50 m²/mô hình, 1.000 bịch phôi nấm Linh chi/mô hình, đã xử lý và cấy giống nấm sạch bệnh.

4.1.1. Theo dõi, khảo sát trong thời gian ủ tơ nấm

* Theo dõi nhiệt độ, độ ẩm, ánh sáng trong thời gian ủ tơ nấm

Dự án sử dụng dụng cụ đo đa năng các chỉ tiêu: nhiệt độ, độ ẩm, ánh sáng. Kết quả trung bình nhiệt độ $\approx 27,7^{\circ}\text{C}$; độ ẩm $\approx 65,9\%$; ánh sáng ≈ 50 lux cho thấy, nhà nuôi sợi đảm bảo điều kiện cho hệ sợi nấm phát triển tốt trong thời gian ủ tơ.

Thời gian tăng trưởng hệ sợi của nấm Linh chi trong bịch phôi: khoảng 50 ngày, hệ sợi nấm lan kín bịch phôi.

* Theo dõi, khảo sát thời gian hệ sợi nấm lan kín bịch phôi

Để khảo sát tốc độ tăng trưởng hệ sợi của nấm Linh chi trong bịch phôi, dự án lấy ngẫu nhiên 20 bịch phôi không bị nhiễm bệnh, hệ sợi nấm phát triển bình thường. Kết quả cho thấy, tốc độ phát triển hệ sợi trung bình là 18,7 mm/ngày.

4.1.2. Theo dõi, khảo sát trong thời gian nấm hình thành quả thể

* Theo dõi nhiệt độ, độ ẩm, ánh sáng trong thời gian nấm hình thành quả thể

Dự án sử dụng dụng cụ đo đa năng các chỉ tiêu: nhiệt độ, độ ẩm, ánh sáng để kiểm tra điều kiện nhà trồng nấm của 02 mô hình trong thời kỳ nấm hình thành quả thể. Kết quả trung bình nhiệt độ $\approx 29^{\circ}\text{C}$; độ ẩm $\approx 87\%$; ánh sáng ≈ 500 lux cho thấy, nhà nuôi trồng đảm bảo điều kiện cho nấm Linh chi hình thành quả thể, đạt năng suất quả thể.

Khi nấm Linh chi lan kín bịch phôi, sau 5-7 ngày mầm quả thể bắt đầu xuất hiện. Quả thể nấm Linh chi sinh trưởng và phát triển khoảng 30 ngày là có thể thu hoạch.

4.2. Hội thảo mô hình

Tổ chức 01 lớp hội thảo mô hình nhằm giới thiệu mô hình trồng nấm Linh chi thương phẩm cho bà con tham quan học tập, với 31 người tham dự.

5. Hiệu quả kinh tế - xã hội

5.1. Hiệu quả kinh tế

Chi phí trực tiếp đầu tư 2.000 bịch phân nấm Linh chi đã mang lại lợi nhuận 4.000.000 đồng trong 02 đợt thu hoạch.

Chi phí trực tiếp đầu tư sản xuất 2.000 bịch phân nấm Linh chi

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (đồng)
I	Chi phí				12.500.000
1	Bịch phân	Bịch	2.000	6.000	12.000.000
2	Chăm sóc, thu hoạch	Công	5	100.000	500.000
II	Thu hoạch Nấm	kg	55	300.000	16.500.000
III	Lãi: (II - I)				4.000.000

5.2. Hiệu quả về mặt xã hội

Giúp nông dân tiếp cận và nắm bắt được khoa học kỹ thuật tiên tiến, ứng dụng vào sản xuất đời sống.

Mô hình thành công đã tạo công ăn, việc làm lúc nông nhàn, tăng thu nhập cho bà con, góp phần phát triển nghề nuôi trồng nấm tại địa phương.

Phế liệu sau khi thu hoạch nấm được xử lý với chế phẩm sinh học thành phân bón vi sinh giúp giảm thiểu ô nhiễm môi trường, bổ sung nguồn hữu cơ, vi sinh vật có ích cho đất. ■

DỰ ÁN

XÂY DỰNG MÔ HÌNH ỨNG DỤNG TIẾN BỘ KHOA HỌC KỸ THUẬT NÂNG CAO KINH TẾ HỘ TRONG VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THiểu SỐ XÃ ĐƯNG K'NỚ, HUYỆN LẠC DƯƠNG, TỈNH LÂM ĐỒNG

Chủ nhiệm dự án: CN. Nguyễn Văn Quang

và các cộng sự

Cơ quan thực hiện: Trung tâm Ứng dụng Khoa học và Công nghệ Lâm Đồng

Mục tiêu của dự án

- Đào tạo 10 cán bộ kỹ thuật có trình độ, kinh nghiệm để tiếp nhận và nhân rộng các tiến bộ khoa học công nghệ.

- Tập huấn các quy trình thâm canh cây cà phê, ủ phân vi sinh từ vỏ cà phê, nuôi heo địa phương theo hướng bán chăn thả có kiểm soát dịch bệnh, nuôi gà thả vườn hướng thịt cho các hộ tham gia mô hình sản xuất.

- Xây dựng mô hình trình diễn: Thâm canh cây cà phê Catimor; Ủ phân vi sinh từ vỏ cà phê; Nuôi gà thả vườn hướng thịt; Nuôi heo địa phương theo hướng bán chăn thả có kiểm soát dịch bệnh.

- Tổ chức hội thảo giới thiệu cho người dân trong vùng học tập, nhân rộng mô hình.

Nội dung thực hiện

- Điều tra, khảo sát thực trạng sản xuất.

- Chuyển giao quy trình kỹ thuật.

- Xây dựng các mô hình trình diễn.

Kết quả thực hiện

1. Điều tra, khảo sát sản xuất hộ gia đình

Trình độ dân trí của người dân còn thấp nên khả năng tiếp thu khoa học công nghệ của các hộ trong vùng còn nhiều hạn chế.

Số hộ sản xuất nông nghiệp chiếm tỷ lệ lớn, diện tích đất sản xuất nông nghiệp bình quân của các hộ khá cao. Cà phê là cây trồng chủ lực, tuy nhiên năng suất còn thấp.

Tình hình chăn nuôi còn kém phát triển, chủ yếu nhỏ lẻ, theo hình thức thả rong phục vụ nhu cầu thực phẩm của gia đình là chính.

Trình độ canh tác của các hộ nông dân còn hạn chế, chưa được tham dự các lớp tập huấn kỹ thuật. Vốn đầu tư cho sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là phân bón, thuốc bảo vệ thực vật còn thấp, do đó năng suất, hiệu quả mang lại từ sản xuất nông nghiệp chưa tương xứng với tiềm năng.

Đối với kỹ thuật thâm canh cà phê, phần lớn người dân chưa bón phân đúng kỹ thuật, chưa quan tâm đến các biện pháp phòng trừ sâu, bệnh, không biết sử dụng thuốc bảo vệ thực vật phòng trừ sâu, bệnh; tỉa cành, tạo tán chưa đúng kỹ thuật.

2. Chuyển giao quy trình kỹ thuật

2.1. Biên soạn tài liệu kỹ thuật

Dựa trên nội dung các quy trình do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Lâm Đồng ban hành về trồng trọt, chăn nuôi; kết quả nghiên cứu của các đề tài, dự án xây dựng các mô hình trồng và thâm canh tăng năng suất cây cà phê, ủ phân vi sinh từ vỏ cà phê, chăn nuôi heo địa phương. Dự án đã biên soạn các tài liệu kỹ thuật phù hợp với điều kiện sản xuất của vùng: Kỹ thuật thâm canh cây cà phê Catimor, Kỹ thuật ủ phân vi sinh từ vỏ cà phê, Kỹ thuật nuôi gà thả vườn hướng thịt, Kỹ thuật nuôi heo địa phương theo hướng kiểm soát an toàn dịch bệnh.

2.2. Đào tạo kỹ thuật viên cơ sở

Dự án phối hợp với chính quyền địa phương, tuyển chọn 10 học viên là khuyến nông viên cơ sở, các đoàn thể của 4 thôn để bồi dưỡng lý thuyết, kết hợp thực hành trên các mô hình trình diễn của dự án trong thời gian 8 ngày. Qua đó, đội ngũ kỹ thuật viên nắm được các quy trình kỹ thuật, phối hợp cùng cán bộ kỹ thuật dự án hướng dẫn kỹ thuật, theo dõi, chỉ đạo các hộ nông dân thực hiện mô hình đạt hiệu quả.

2.3. Tập huấn cho nông dân

Dự án tổ chức các lớp tập huấn kỹ thuật cho đồng bào dân tộc thiểu số, những người đang trồng và chăm sóc cà phê, những hộ chăn nuôi nhỏ lẻ về Kỹ thuật thâm canh cây cà phê Catimor; Kỹ thuật ủ phân vi sinh từ vỏ cà phê; Kỹ thuật nuôi gà thả vườn hướng thịt; Kỹ thuật nuôi heo địa phương theo hướng kiểm soát an toàn dịch bệnh.

2.4. Hội thảo đầu bờ

Dự án đã tổ chức các buổi hội thảo theo từng loại mô hình cây trồng, chăn nuôi, giới thiệu quy trình kỹ thuật mới về ủ phân vi sinh từ vỏ cà phê nhằm tận dụng phế phụ phẩm nông nghiệp; chăm sóc, bón phân, sử dụng thuốc bảo vệ thực vật cho cây cà phê; giới thiệu sự cần thiết áp dụng mô hình chăn nuôi có kiểm soát an toàn dịch bệnh và tiêm phòng dịch bệnh theo định kỳ.

3. Kết quả các mô hình

3.1. Mô hình thâm canh cây cà phê

Hộ nông dân bước đầu áp dụng quy trình được tập huấn tiến hành vệ sinh vườn, tỉa cành tạo tán tạo độ thông thoáng cho vườn, bón phân theo định mức quy trình.

Định kỳ hàng tháng cán bộ kỹ thuật phối hợp với địa phương theo dõi, đôn đốc các hộ nông dân thực hiện theo quy trình dự án.

Năm 2011, trước lúc có dự án tác động, năng suất cà phê bình quân của các hộ tham gia mô hình đạt 8.210 kg tươi/ha. Năm 2012, tuy mới được dự án đầu tư nhưng năng suất thu hoạch bình quân của các mô hình đạt 8.790 kg tươi/ha (tăng khoảng 7,06% so với năm 2011).

Sau khi thu hoạch quả vụ năm 2012, cán bộ kỹ thuật của dự án hướng dẫn các hộ tham gia mô hình tiến hành dọn vệ sinh, cắt tỉa cành già, cành khô, hướng dẫn kỹ thuật bón phân, phòng trừ sâu, bệnh. Kết quả cà phê phát triển tốt, lá xanh, ít bị sâu, bệnh hại, tỷ lệ đậu quả cao. Năng suất cà phê thu hoạch năm 2013 đạt bình quân 9.740 kg tươi/ha (tăng 18,64% so với năm 2011).

Hiệu quả của mô hình

Với năng suất tăng 1.530 kg/ha, giá bán bình quân 8.000 đồng/kg, doanh thu tăng 12.240.000 đồng, bù vào chênh lệch chi phí (5.767.500 đồng), lợi nhuận tăng 6.472.500 đồng.

3.2. Mô hình ủ phân vi sinh

Để xây dựng mô hình ủ phân vi sinh, dự án đã cung cấp các vật tư cần thiết cho các hộ tham gia mô hình gồm: 40 kg men vi sinh Bio-Asti, 120 kg Ure, 140 kg Super lân, 200 kg Kali clorua, 200 kg vôi bột, 200 kg cám, 40 kg đường vàng, 500 m² bạt phủ...

Kết quả thực hiện mô hình

Để đánh giá kết quả quá trình ủ vò cà phê thành phân bón, định kỳ 10 ngày/lần, dự án theo dõi, đo đạc các chỉ tiêu kỹ thuật như nhiệt độ, độ ẩm, độ phân hủy tại các mô hình.

Qua theo dõi nhiệt độ trung bình của các đống ủ, khi nhiệt độ cao thì ẩm độ thấp và ngược lại, vì vậy cần chú ý theo dõi đống ủ thường xuyên để chủ động điều chỉnh về nhiệt và ẩm phù hợp.

Khi lúc bắt đầu ủ, ẩm độ 57%, sau đó giảm dần và kết thúc ủ, ẩm độ >40%. Độ ẩm trung bình của các đống ủ dao động trong khoảng từ 43-57%, thời gian ổn định ẩm độ là 100 ngày. Ẩm độ ít có sự biến động là do quá trình điều tiết của quy trình ủ; (khi đống ủ nóng và khô, phải tưới bổ sung nước) và được che đậy kỹ. Đồng thời đống ủ thường có độ nóng nhất định.

Khối lượng của đống ủ là chỉ tiêu để đánh giá mức độ phân hủy của vò cà phê đối với từng chế phẩm sinh học khác nhau, qua nghiên cứu cho thấy những công thức ủ giảm khối lượng tương đối lớn chứng tỏ vi sinh vật hoạt động tương đối mạnh và ngược lại. Khối lượng còn lại sau 100 ngày ủ là 78,8%.

Vò cà phê khi bắt đầu ủ có màu nâu đen (màu vò cà phê) đến khi phân hủy hoàn toàn (100 ngày) chuyển sang màu đen, mùi đống ủ từ nồng và hắc đặc trưng của vò cà phê khi phân hủy hoàn toàn có mùi hôi nhẹ.

Hiệu quả của mô hình

Với chi phí ủ 1 tấn nguyên liệu vò cà phê mất khoảng 1.360.000 đồng, chi phí khoảng 1.725 đồng/kg, cho thấy giá thành sản phẩm phân bón thấp so với một số loại phân vi sinh có cùng tính năng, chất lượng hiện có trên thị trường.

3.3. Mô hình chăn nuôi gà thả vườn

Dự án chọn giống gà Tam Hoàng sau khi úm 01 tháng tuổi. Gà có lông vàng, da vàng, chân vàng, sức đề kháng mạnh, tốc độ lớn nhanh (4 tháng tuổi đạt từ 1,7-2 kg), sản lượng thịt và trứng (145-160 quả) cao hơn so với gà ta tại địa phương.

Dự án cung cấp 30 con gà giống/hộ đã tiêm phòng các loại vắc xin theo quy định; 1.336 kg cám thức ăn tổng hợp giai đoạn gà con.

Hướng dẫn cho các hộ chăn nuôi chăm sóc, tiêm vacxin phòng bệnh cho gà theo từng độ tuổi.

Giai đoạn 01 tháng sau khi thả, gà có tỷ lệ sống khá cao (82%); sau 3 tháng nuôi, tỷ lệ sống giảm dần (60,4%). Tiếp tục chăm sóc số lượng còn lại, sau 5 tháng, trọng lượng gà bình quân đạt 1,6 kg/con.

Dự án tiến hành phối hợp với UBND xã tiếp tục chọn 4 hộ đủ điều kiện để nuôi bổ sung. Số lượng gà 100 con, mỗi hộ nuôi 25 con, thả gà vào mùa nắng.

Qua quá trình chăm sóc, nuôi dưỡng cho thấy, gà có tỷ lệ sống cao (89%). Sau 5 tháng nuôi, gà có tỷ lệ sống cao, phát triển nhanh, đạt trọng lượng bình quân 1,72 kg/con, dịch bệnh không xảy ra, tỷ lệ hao hụt do chủ quan.

Nguyên nhân từ tháng 6 đến tháng 12, tại xã Đưng K'Nó có mùa mưa kéo dài, nhiệt độ chênh lệch giữa ngày và đêm khá cao, do vậy ảnh hưởng đến tỷ lệ sống và khả năng phát triển của con gà. Vào thời điểm tháng 1 đến tháng 5, trời nắng ráo, nhiệt độ chênh lệch giữa ngày và đêm thấp, thời tiết ẩm, thuận lợi để chăn nuôi gà. Đồng thời tình hình dịch bệnh đã xảy ra trên đàn gà tại thời điểm giao mùa, cụ thể là các bệnh Gumboro, Newcastle,...

Hiệu quả của mô hình

Mô hình chăn nuôi gà thả vườn với số lượng nuôi 400 con, sau 5 tháng chăm sóc tổng lượng gà thịt thu được là 447,48 kg (đợt 1: 184 con x 1,6 kg/con, đợt 2: 89 con x 1,72 kg/con). Với giá bán tại địa phương 110.000 đồng/kg, thu được 49.200.000 đồng.

3.4. Mô hình nuôi heo địa phương

Dự án hướng dẫn kỹ thuật làm chuồng trại; cung cấp 5 con heo giống/hộ (4 con cái và 1 con đực), trọng lượng bình quân 8,1 kg/con và 820 kg cám thức ăn tổng hợp; hướng dẫn cho các hộ chăn nuôi kỹ thuật chăm sóc; tiêm vacxin phòng dịch bệnh cho heo.

Qua các đợt kiểm tra, theo dõi mô hình, cán bộ kỹ thuật của dự án hướng dẫn cách chăm sóc heo mẹ trong giai đoạn mang thai và heo con sau sinh sản, vệ sinh chuồng trại, phòng ngừa dịch bệnh cho đàn heo.

Heo được tiêm vắc-xin phòng bệnh, chăn nuôi theo đúng quy trình kỹ thuật nên lớn nhanh, ít dịch bệnh. Một số heo nái sau 6 tháng nuôi trọng lượng đạt từ 28-30 kg/con, bắt đầu giao phối để chuẩn bị sinh sản.

Các hộ tham gia mô hình chăm sóc nuôi dưỡng và cho sinh sản, số heo xuất bán thịt là 22 con (trọng lượng hơi 660 kg), các hộ tuyển chọn và để lại 18 heo nái giống. Số heo con sinh ra là 219 con được các hộ giữ lại để tiếp tục nuôi và cung cấp cho các hộ khác có nhu cầu chăn nuôi.

Hiệu quả của mô hình

Số heo xuất bán thịt 660 kg, thu được 40.000.000 đồng; số heo con sinh sản là 219 con, giá bán 500.000 đồng/con, thu được 109.500.000 đồng. Ngoài ra, còn 18 heo nái giống tiếp tục nuôi dưỡng cho sinh sản tạo nguồn giống tốt cho địa phương.

4. Hiệu quả của dự án

Hiệu quả kinh tế

Nhờ áp dụng các biện pháp kỹ thuật tiên tiến phù hợp với trình độ canh tác của người dân, năng suất bình quân của các mô hình đều cao hơn so với trước lúc dự án tác động và có chiều hướng tăng, mang lại hiệu quả kinh tế rõ rệt.

- *Mô hình thâm canh cây cà phê*: năng suất quả tươi tăng 1.530 kg/ha, với giá bình quân 8.000 đồng/kg, lợi nhuận tăng 7.972.500 đồng.

- *Mô hình ủ phân vi sinh từ vỏ cà phê*: thu được 15,76 tấn phân, ước tính tiết kiệm chi phí khoảng 31.000.000 đồng.

- *Mô hình chăn nuôi gà thả vườn*: với số lượng nuôi 400 con, sau 5 tháng chăm sóc, tổng lượng gà thịt thu được là 447,48 kg, với giá bán 110.000 đồng/kg, thu được 49.200.000 đồng.

- *Mô hình nuôi heo địa phương*: số heo xuất bán thịt là 660 kg, 219 heo con. Tổng thu được 149.500.000 đồng.

Hiệu quả xã hội

Đào tạo đội ngũ cộng tác viên cơ sở nắm bắt các quy trình, tiến bộ kỹ thuật, trở thành cán bộ kỹ thuật, khuyến nông viên cơ sở có đủ kiến thức, kinh nghiệm để hướng dẫn cho nông dân tham gia xây dựng mô hình và tiếp tục nhân rộng kết quả sau khi dự án kết thúc.

Việc ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất giúp cho nông dân địa phương nắm các quy trình kỹ thuật về làm cỏ, bón phân, phòng trừ sâu bệnh, thu hoạch sản phẩm,... nâng cao năng suất và hiệu quả kinh tế. Mặt khác, việc tận dụng phế thải từ vỏ cà phê và các phụ phẩm nông nghiệp khác để làm phân bón cho cây trồng giúp tiết kiệm chi phí sản xuất, giảm ô nhiễm môi trường.

Góp phần nâng cao nhận thức của bà con nông dân trong việc đầu tư, chăm sóc cây trồng, vật nuôi để có hiệu quả kinh tế, từng bước ổn định và nâng cao đời sống cho người dân trong vùng.

Sau khi dự án kết thúc, các mô hình chăn nuôi đã tạo được nguồn giống tốt cung cấp cho những hộ chăn nuôi trong vùng tiếp tục phát triển. ■

DỰ ÁN

XUẤT BẢN ATLAS VỀ CÂY TÀI NGUYÊN CHO CHẤT NHUỘM TỰ NHIÊN Ở LÂM ĐỒNG

Chủ nhiệm dự án: ThS. Hoàng Thị Bình

và các cộng sự

Cơ quan thực hiện: Trường Đại học Đà Lạt

Mục tiêu của dự án

- Xuất bản Atlas về cây tài nguyên cho chất nhuộm tự nhiên ở Lâm Đồng.
- Cung cấp tài liệu và tập huấn cho người dân ở những địa phương có truyền thống nhuộm dệt vải thổ cẩm ở Lâm Đồng.

Nội dung thực hiện

- Xây dựng thuyết minh đề cương.
- Biên tập hình ảnh và nội dung về các loài cây cho màu ở Lâm Đồng.
- Chuyên gia thẩm định về nội dung hình ảnh.
- Tổ chức bàn giao tài liệu cho Phòng Kinh tế Hạ tầng các huyện Lạc Dương, Bảo Lâm và Đức Trọng để chuyển giao cho người dân.

Kết quả thực hiện

Dự án đã tiến hành biên tập nội dung và hình ảnh của 36 loài thực vật cho chất nhuộm ở Lâm Đồng gồm:

1. Chàm bụi (*Indigofera suffruticosa* Mill.)
2. Chàm đen (*Indigofera nigrescens* Kurz ex King et Prain)
3. Chàm muông (*Indigofera cassioides* Rottl. ex Bl.)
4. Hàm liên nhuộm (*Marsdenia tinctoria* (R. Br.) Roxb.)
5. Lòng mức ngò (*Wrightia dubia* (Sims.) Spreng.)
6. Chuối rừng (*Musa uranoscopos* Lour.)
7. Dẻ trắng (*Lythocarpus dealbatus* (Hook. F. & Thoms ex Miq.) Rehd)
8. Hồng sim (*Rhodomyrtus tomentosa* (Ait.) Hassk.)
9. Me rừng (*Phyllanthus emblica* L.)
10. Muối (*Rhus javanica* L. var. *roxburghii* (DC) Redh. et Wils.)
11. Phèn đen (*Phyllanthus reticulatus* Poir.)
12. Sòi tía (*Sapium discolor* (Benth.) Muell. - Arg.)
13. Sòi trắng (*Sapium sebiferum* (L.) Roxb.)
14. Thanh mai (*Myrica esculenta* Buch. Ham. ex D. Do)

15. Thị Hayata (*Diospyros hayatae* Lec.)
16. Trâm rộng (*Syzygium oblatum* (Roxb.) A.M. & J.M Cowan.)
17. Vối (*Cleistocalyx operculatus* (Roxb.) Merr. & Perry.)
18. Cầm đồ (*Dicliptera chinensis* (L.) Nees)
19. Giang núi (*Ternstroemia japonica* Thumb.)
20. Hợp hoan (*Albizia chinensis* (Osbeck) Merr.)
21. Mâm xôi (*Rubus alcaefolius* Poiret.)
22. Lim xẹt (*Peltophorum pterocarpum* (DC.) Backer ex K. Heyne)
23. Ván vương (*Rubia philipinensis* Elmer)
24. Vừng (*Careya sphaerica* Roxb.)
25. Từ lá quế (*Dioscorea laurifolia* Wall.)
26. Từ ngược mùa (*Dioscorea intempestiva* Prain & Burk.)
27. Hương bài (*Dianella ensifolia* (L.) DC.)
28. Mua bảy gân (*Melastoma septemnervium* Lour.)
29. Hoàng đằng (*Fibraurea tinctoria* Lour.)
30. Hoàng liên Ô rô (*Mahonia nepalensis* DC.)
31. Mặt quỷ (*Morinda umbellata* L.)
32. Núc nác (*Oroxylum indicum* (L.) Kurz.)
33. Vàng đắng (*Cosciniium usitalum* Pierre.)
34. Bạch đằng nữ (*Clerodendrum chinense* (Osb.) Mabb.)
35. Chít (*Thysanolaena maxima* (Roxb.) Kuntze.)
36. Xoài rừng (*Mangifera minutifolia* Griff.)

Dự án đã xuất bản 200 cuốn Atlas "Tài nguyên cây cho chất nhuộm ở Lâm Đồng" gồm 44 trang, trong đó 36 trang về các loài thực vật cho màu. Mỗi loài được mô tả về đặc điểm sinh học, sinh thái, phân bố, bộ phận cho màu, chất màu, hình ảnh về cây, bộ phận cho màu, chất màu và sản phẩm nhuộm.

Chuyển giao 90 cuốn Atlas cho Phòng Kinh tế Hạ tầng huyện Đức Trọng, Lạc Dương, Bảo Lâm; số lượng chuyển giao 30 cuốn/huyện phục vụ việc tập huấn, chuyển giao kết quả cho người dân và các làng nghề.

Kiến nghị

- Lâm Đồng là vùng đất có triển vọng về phát triển nguồn tài nguyên cây cho chất nhuộm. Tuy nhiên, hiện nay, nguồn tài nguyên này chủ yếu mọc hoang trong tự nhiên. Vì vậy, cần có những quy hoạch cụ thể về vùng trồng các cây cho chất màu (đặc biệt là cây bụi lâu năm) để cung cấp chất nhuộm và góp phần cải tạo môi trường đất, nước, không khí.

-
- Theo những nghệ nhân gắn bó với nghề làm thổ cẩm, để bảo tồn và phát triển nghề truyền thống này ở Lâm Đồng, rất cần có những chính sách từ các cấp chính quyền hỗ trợ về vốn, kỹ thuật cho người dân cũng như tìm đầu ra cho các sản phẩm thổ cẩm.
 - Cần làm cho người dân thấy được lợi ích của việc sử dụng các sản phẩm được nhuộm bằng các màu có nguồn gốc thiên nhiên.
 - Cần in thêm Atlas về cây tài nguyên cho chất nhuộm tự nhiên ở Lâm Đồng để cung cấp cho người dân tại các huyện khác có nhu cầu. ■

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Nguyễn Minh Tâm

Biên tập:

Ngô Đình Văn Châu

Huỳnh Thanh Mai

Nguyễn Thanh Nhân

Trình bày:

Ngô Huy Đông

Lê Cao Nguyên

TÓM TẮT KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH LÂM ĐỒNG

NĂM 2013 - 2014

